

ĐẶC SAN PHÁT TRIỂN

ISSN 2615-9449



SỐ 7- Tháng 4/2020

KINH TẾ. XÃ HỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Phát huy các nguồn lực của nền kinh tế



**Vai trò của Hợp đồng tương lai
chỉ số chứng khoán trên TTCK**

**Cách mạng công nghiệp 4.0 -
Cơ hội và thách thức đối với
ngành Ngân hàng**

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên

ThS. Trần Việt Anh

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT

Đại Tá, PGS.TS Phạm Đình Xinh

Đại Tá, PGS.TS Nguyễn Hoàng Minh

TS. Hoàng Thị Minh Châu

TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan

TS. Nguyễn Thị Thanh Phương

TS. Vũ Thị Phương Thủy

TS. Nguyễn Quang Hưng

TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập

ThS. Nguyễn Mạnh Hùng

TS. Trần Thị Lan

TS. Hoàng Thị Bích Hà

TS. Phạm Ngọc Hải

TS. Nguyễn Thế Anh

TS. Cao Minh Tiến

KS. Phạm Hoàng Quý

Giấy phép xuất bản

Số 129/GP-XBĐS

ngày 3/12/2019 của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ Thuật

LONG LÂM

Trụ sở

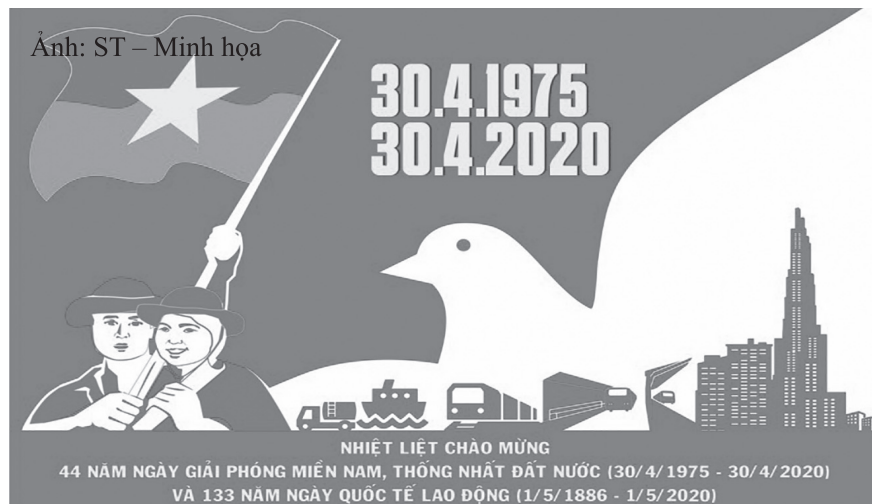
Số 1 ngõ 47 đường Thượng Hội,
Cụm 11-X, Tân Hội, Đan Phượng,
Hà Nội

ĐT: 024.202 35566

Fax: 024.202 3566

In tại

Công ty TNHH IN LONG SƠN



Sự kiện - Nhận định

2 | Việt Anh

Phát huy các nguồn lực của nền kinh tế

4 | Bích Ngọc

Đề xuất miễn giảm thuế SDĐNN đến hết 2025

8 | ThS. Dương Thị Mỹ Linh

Cần minh bạch nợ chính quyền địa phương

11 | NCS, ThS. Nguyễn Thị Hà Thanh

Thuận lợi - Khó khăn trong phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng quốc tế tại Việt Nam

Tài chính - Đầu tư

15 | ThS. Trần Thị Nguyệt Hằng

Cách mạng công nghiệp 4.0 - Cơ hội và thách thức đối với ngành Ngân hàng

18 | Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vai trò của Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán trên TTCK

Nghiên cứu - Trao đổi

21 | NCS, ThS. Nguyễn Xuân Hoàng

Một số kinh nghiệm về tổ chức KTQTCP cho các doanh nghiệp Việt Nam

24 | ThS. Lê Thị Thanh Hằng

Lựa chọn phương pháp xác định phí ô nhiễm môi trường

27 | NCS.ThS. Nguyễn Đăng Học - TS. Đặng Thu Hằng

Ảnh hưởng mô hình QTCT tới hoạt động của DN chế biến thức ăn chăn nuôi

31 | Lê Thanh Tùng

Một số giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp tại Việt Nam

34 | ThS. Vũ Thanh Bình - TS. Nguyễn Thị Thái An

ThS. Triệu Thị Thu Phương - ThS.Mai Thanh Liêm

Những khó khăn khi áp dụng hóa đơn điện tử: Thực trạng từ phía doanh nghiệp

Kinh tế - xã hội

36 | ThS. Dương Thị Mỹ Linh

Quản lý nợ chính quyền địa phương

39 | ThS. Nguyễn Thị Bích Liễu

Hợp tác Nhà trường - Doanh nghiệp thúc đẩy việc làm cho sinh viên ngành mỹ thuật ứng dụng

42 | Đặng Đức Minh - Nguyễn Hải Vương

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ đảm bảo TTATGT

Kinh nghiệm

46 | TS. Đặng Thị Huế - TS. Vương Thị Bạch Tuyết

Quản lý Bảo hiểm thất nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam



PHÁT HUY CÁC NGUỒN LỰC CỦA NỀN KINH TẾ

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/1/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, theo đó, đối với nguồn nhân lực, mục tiêu cụ thể đến năm 2025, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 33% tổng số lao động của cả nước. Khắc phục cơ bản tình trạng mất cân đối cung - cầu nhân lực trong nền kinh tế; thiết lập hệ thống sắp xếp công việc dựa trên vị trí việc làm, củng cố hệ thống chức nghiệp thực tài.

Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu của doanh nghiệp

Theo đó, mục tiêu đặt ra là, đối với nguồn vật lực, đến năm 2025, hình thành hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ, hiện đại. Hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội, nâng cấp hạ tầng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và kết cấu hạ tầng đô thị.

Đối với nguồn tài lực, đến năm 2025, giữ vững an ninh tài chính quốc gia; bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi ngân sách nhà nước. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP.

Đề đạt các mục tiêu đề ra, Chính phủ yêu cầu Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoàn thiện

hệ thống chính sách, pháp luật về giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế, phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với thị trường lao động, việc làm bền vững, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển các ngành, lĩnh vực, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, mục tiêu của doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững đất nước.

Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định nhu cầu nguồn lao động trình độ cao (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) với từng lĩnh vực và xây dựng các hành lang pháp lý để tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường sự liên kết giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn nhân lực. Bộ Nội vụ rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản có liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên nguyên tắc phân bổ nguồn nhân lực trong khu vực công,

Việt Anh

hạn chế việc mất cân đối về trình độ, năng lực của nguồn nhân lực giữa thành thị và nông thôn; giữa cấp xã với cấp huyện, tỉnh.

Các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao từ nước ngoài làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên dịch cơ cấu lao động để giảm dần tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; đẩy mạnh việc đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo cho lao động nông thôn, người dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác, gắn đào tạo với giải quyết việc làm.

Tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế

Đối với nguồn vật lực, trong đó, đối với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, Bộ Tài nguyên và Môi trường điều tra, đánh giá đầy đủ, thực chất tiềm năng tài nguyên khoáng sản, nhất là khoáng sản ẩn sâu; kiểm kê thực trạng nguồn lực tài nguyên khoáng sản đất nước để hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị tài nguyên khoáng sản; tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản;...

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi với biến đổi khí hậu; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái;...

Đối với nguồn lực cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xây dựng và quyết liệt thực hiện các giải pháp, đặc biệt các giải pháp về cơ chế, chính sách và huy động nguồn

lực nhằm tập trung đầu tư xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Các bộ, ngành và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tăng cường huy động nguồn lực đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tham gia đầu tư phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, chấm dứt đầu tư các dự án kém hiệu quả, tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình có tính cấp bách, trọng điểm, các công trình kết cấu hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ, tính kết nối nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội;...

Quyết liệt cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công

Trong thời gian tới, Bộ Tài chính cần tiếp tục thực hiện quyết liệt quan điểm chỉ đạo và chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; tổ chức đối chiếu, rà soát, đánh giá, tổ hợp nhu cầu vay của các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng vốn vay công để dự báo tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau năm 2020. Tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn

trong nước, thị trường trái phiếu chính phủ cả về chiều rộng và chiều sâu theo hướng đa dạng hóa công cụ nợ và cơ sở nhà đầu tư, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu.

Riêng lĩnh vực bảo hiểm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương hoàn thiện thể chế phát triển thị trường bảo hiểm theo chủ trương, chính sách của của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết của Chính phủ, trong đó, sửa đổi Luật Kinh doanh bảo hiểm vào năm 2020, đồng thời xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành theo hướng quản lý rủi ro, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng cường tính chủ động và chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro và quản trị nhân lực, quy định về hợp đồng bảo hiểm.

Đa dạng dòng sản phẩm mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của các tổ chức, cá nhân; xây dựng cơ chế chính sách phát triển các sản phẩm có ý nghĩa cộng đồng và an sinh xã hội cao như bảo hiểm vi mô, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hưu trí...; phát triển đa dạng kênh phân phối nhằm đưa bảo hiểm đến mọi người dân và đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo hướng chuyên nghiệp, theo kịp sự phát triển của cách mạng công nghệ lần thứ tư, phục vụ tốt nhất bên mua bảo hiểm;... ❖



Ảnh: ST – Minh họa

ĐỀ XUẤT MIỄN GIẢM THUẾ SDĐNN ĐẾN HẾT 2025

Theo tổng kết, đánh giá của Bộ Tài chính, đến nay sau 20 năm thực hiện chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN) cho thấy, đây là chính sách đúng và đã đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đất nước, nhất là khu vực nông nghiệp - nông thôn và nông dân. Vì vậy, hiện tại, Bộ Tài chính - Cơ quan chủ trì soạn thảo dự án Nghị quyết về miễn, giảm thuế SDĐNN đã hoàn tất dự thảo để trình Chính phủ, trình Quốc hội tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN đến hết năm 2025, nhằm hỗ trợ cho khu vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

▣ Bích Ngọc

20 năm miễn, giảm thuế SDĐNN - Nhiều kết quả quan trọng

Năm 2001, thực hiện Nghị quyết số 24/1999/QH10 của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 về việc bổ sung một số giải pháp điều hành kế hoạch kinh tế năm 2001, theo đó thực hiện miễn thuế SDĐNN đối với hộ nghèo trong cả nước, hộ ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; giảm 50% thuế SDĐNN đối với đất trồng lúa và cà phê. Từ đó đến nay, thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, đồng thời hỗ trợ đối với nông dân, khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước đã có các quyết định mở rộng ưu đãi miễn, giảm thuế SDĐNN qua các giai đoạn.

Việc miễn thuế SDĐNN trong thời gian qua mặc dù làm giảm thu ngân sách nhà nước (tổng số thuế miễn, giảm giai đoạn 2003 - 2010 trung bình khoảng 3.268,5 tỷ đồng/năm; giai đoạn từ 2011 - 2016 trung bình khoảng 6.308,3 tỷ đồng/năm;

giai đoạn 2017 - 2018 và dự kiến đến hết năm 2020 khoảng 7.438,5 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, đây là giải pháp góp phần thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng hiện đại hóa, giảm bớt khó khăn cho người nông dân, khuyến khích đầu tư, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển bền vững; và phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế. Theo đó, những kết quả cụ thể:

Thứ nhất, việc miễn, giảm thuế SDĐNN trong thời gian qua là giải pháp quan trọng góp phần thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong từng thời kỳ; góp phần khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích hình thức kinh tế trang trại, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp, từ đó giúp người nông dân cải thiện đời sống, có thêm vốn tái đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp; đồng thời góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo định hướng công nghiệp hóa, phát huy thế mạnh của từng vùng, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả cao.

Thứ hai là, chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN là chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nông dân, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống nông dân, tạo việc làm cho khu vực nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới. Nhờ đó nông dân có điều kiện tăng tích lũy vốn để tái đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và mở rộng sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất nông nghiệp để



Ảnh: ST - Minh họa

tạo ra sản phẩm có năng suất và chất lượng cao hơn, từ đó, giải quyết việc làm cho nông dân, khuyến khích người nông dân gắn bó hơn với đất, yên tâm đầu tư sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN là biện pháp khuyến nông, góp phần khuyến khích tập trung đất nông nghiệp để phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản, tăng thu nhập cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất nông nghiệp, từ đó nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho khu vực nông thôn.

Thứ ba là, góp phần khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Cùng với các chính sách ưu đãi khác, chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN góp phần khuyến khích DN, tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hướng đến phát triển nông nghiệp toàn diện và bền vững. Việc ban hành các Nghị quyết miễn, giảm thuế SDĐNN đã thể hiện sự ưu đãi của Nhà nước đối với khu vực sản xuất nông nghiệp - khu vực đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nhưng còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển. Bên cạnh đó, việc liên tục mở rộng đối tượng và diện tích đất được miễn, giảm thuế SDĐNN từ 2003 đến nay đã góp phần mang lại sự ưu đãi hợp lý đối với những đối tượng sử dụng nhiều đất vào sản xuất nông nghiệp, khuyến khích tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp ở quy mô lớn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng hiện đại hóa.

Việc miễn, giảm thuế SDĐNN trong các năm vừa qua đã được DN và người nông dân đánh giá cao, tạo sự gắn bó giữa DN, người nông dân với Nhà nước, góp phần trực tiếp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN, người nông dân, tạo động lực cho DN, người nông dân gắn bó với ruộng đất hơn, chăm lo thâm canh phát triển sản xuất và ứng dụng công nghệ, giống mới vào sản xuất nông nghiệp.

Với tổng số thuế SDĐNN được miễn, giảm giai đoạn từ 2003 - 2018 khoảng 17 ngàn tỷ đồng, đã tạo

Số liệu về miễn, giảm thuế SDĐNN qua từng thời kỳ như sau:

- Giai đoạn từ 2003 - 2010 theo Nghị quyết số 15/2003/QH11: Tổng diện tích đất nông nghiệp chịu thuế bình quân là 6.485.955 ha/năm; Tổng số đối tượng phải chịu thuế bình quân là 11.172.422 NNT/năm; Tổng diện tích đất nông nghiệp được miễn, giảm bình quân khoảng 6.049.112 ha/năm; Tổng số đối tượng được miễn, giảm: 10.870.015 NNT/năm; Tổng số thuế miễn, giảm bình quân là 3.268,5 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn từ 2011 - 2016 theo Nghị quyết số 55/2010/QH12: Tổng diện tích đất nông nghiệp chịu thuế là 7.216.938 ha/năm; Tổng số đối tượng phải chịu thuế bình quân 12.179.326 NNT/năm; Tổng diện tích đất nông nghiệp được miễn, giảm khoảng 7.076.894 ha/năm; Tổng số đối tượng được miễn, giảm bình quân là 12.069.071 NNT/năm; Tổng số thuế miễn, giảm là 6.308,3 tỷ đồng/năm.

- Giai đoạn từ 2017 - 2018 theo Nghị quyết số 28/2016/QH14: Tổng diện tích đất nông nghiệp chịu thuế bình quân là 8.115.943 ha/năm; Tổng số đối tượng phải chịu thuế bình quân là 12.091.840 NNT/năm; Tổng số thuế miễn, giảm bình quân là 7.438,5 tỷ đồng/năm.

nguồn lực tài chính quan trọng trực tiếp cho khu vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn, là hình thức hỗ trợ trực tiếp cho DN, người nông dân, khuyến khích họ đầu tư thêm nguồn vốn để mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, qua đó giúp người nông dân cải thiện cuộc sống, giảm bớt khó khăn, gắn bó với hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Thứ tư là, chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN là một trong những chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho lĩnh vực sản xuất

nông nghiệp. Trong những năm vừa qua, Quốc hội đã liên tiếp mở rộng diện miễn, giảm thuế SDĐNN nhằm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, góp phần tạo nguồn lực cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư nâng cao giá trị gia tăng của các ngành sản xuất nông nghiệp, tăng thế mạnh của nông sản Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới trong bối cảnh cạnh tranh thương mại khi tham gia các Hiệp định thương mại tự do, góp phần đưa Việt Nam từ nước xuất khẩu nông sản thấp đến dẫn đầu trong xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản (gỗ, thủy sản, điều, tiêu...), khẳng định năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong hoạt động sản xuất sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Thứ năm là, góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với việc SDĐNN. Việc kê khai xác định số thuế SDĐNN được miễn, giảm đã góp phần kiểm soát và quản lý việc SDĐNN tới từng xã; kiểm tra được sự biến động và tình hình quản lý, SDĐNN ở từng địa phương, trực tiếp phục vụ cho việc quản lý nhà nước về đất đai; chính quyền các cấp đã nắm bắt được hiện trạng đất đai, phát huy tốt vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý đất đai, góp phần kiểm soát được quỹ đất hiện có, tạo điều kiện thực hiện quản lý nhà nước về đất đai.

Vì sao cần tiếp tục miễn, giảm thuế SDĐNN?

Trong những năm qua, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều kết luận, nghị quyết, các chủ trương, chính sách để thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó khẳng định, nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị. Theo đó, "Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược lâu dài và là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong

sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta”; và đưa ra giải pháp: “Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao;...”; “Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, trước hết là cơ chế, chính sách có liên quan đến đất đai, thuế...”.

Thực hiện các chủ trương nêu trên, để khuyến khích hơn nữa tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; khuyến khích phát triển xây dựng cánh đồng lớn; góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, đẩy nhanh ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp đạt năng suất, chất lượng cao thì cần thiết phải tiếp tục thực hiện chính sách miễn thuế SDĐNN trong giai đoạn tới.

Tiếp đến, cần khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đối với DN đầu tư sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp thì vốn và đất đai là hai nguồn lực quan trọng nhất. Nhận thức được tầm quan trọng của việc tiếp cận đất đai, trong thời gian qua Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích DN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có chính sách miễn thuế SDĐNN. Các chính sách này được đánh giá là có tác động tích cực, góp phần giảm chi phí đầu vào của DN, thúc đẩy các DN quan tâm, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Hệ thống DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đã hình thành với trên 50.000 DN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, trong đó khoảng 10.200 DN trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản (50% là trong lĩnh vực nông nghiệp, 35% trong lĩnh vực thủy sản và 15% trong lĩnh vực lâm nghiệp). Số DN

đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 8% tổng số DN trên cả nước (trong đó có tới 96% là DN nhỏ và siêu nhỏ). So với tiềm năng và tỷ trọng ngành nông nghiệp trong nền kinh tế, số lượng DN như hiện nay còn khá ít, quy mô của các DN nông nghiệp còn hạn chế, sự phát triển của các DN trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất

chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN đối với hộ gia đình, cá nhân cùng với các chính sách khuyến khích DN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp sẽ tạo ra thể chế chính sách ưu đãi thống nhất, hợp lý để khuyến khích các nguồn lực đầu tư của xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp.

Đi liền với đó là, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, Việt Nam đã đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ hai Đông Nam Á, thứ 15 trên thế giới. Các Hiệp định thương mại tự do tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, tăng cường cơ hội thu hút dòng vốn FDI, nâng cao giá trị gia tăng của các ngành sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hàng nông sản của các nước đối tác cũng được hưởng những thuận lợi tương tự khi vào thị trường Việt Nam, do đó sức ép cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước cũng rất lớn đối với hàng nông sản của Việt Nam. Ngoài ra, trong những năm gần đây, với xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước trên thế giới và những thách thức nội tại của ngành nông nghiệp ngày càng trở nên khó khăn (như biến đổi khí hậu, liên kết giá trị nông sản, biến động giá thị trường...). Điều này đòi hỏi nông nghiệp Việt Nam phải được phát triển toàn diện, theo hướng bền vững, sản xuất hàng hóa quy mô lớn có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Vì vậy, để đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tăng cường cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, phần đầu đến năm 2030 đưa nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát

Theo số liệu tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, Bộ Công thương, Bộ Tài chính cho thấy: Giai đoạn 2001 - 2010, giai đoạn đầu thực hiện miễn, giảm thuế SDĐNN, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam từ 1 con số đã tăng lên 2 con số: Năm 2001, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chỉ đạt 4,7 tỷ USD; năm 2005, đã tăng lên 8,5 tỷ USD, gấp 2,1 lần năm 2001; năm 2007 đạt 10,9 tỷ USD và đến năm 2010 đạt 19,15 tỷ USD (tăng gần 5 lần so với năm 2001). Giai đoạn 2011 - 2018 (giai đoạn tiếp tục mở rộng đối tượng được miễn, giảm thuế SDĐNN và tiến tới miễn thuế SDĐNN), kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng vượt bậc, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa Việt Nam lọt vào top 15 nước xuất khẩu nông sản lớn nhất trên thế giới. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 25 tỷ USD. Đến năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông sản đã đạt khoảng 40,5 tỷ USD (tăng 10 lần so với năm 2001). Ngoài ra, tiếp tục tạo môi trường đầu tư thuận lợi trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư quốc tế, đầu tư trong nước vào sản xuất nông nghiệp, góp phần đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH đất nước.

khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, để góp phần đạt mục tiêu về số lượng DN hoạt động đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đến năm 2030 và tăng tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3%/năm, việc tiếp tục thực hiện chính sách miễn thuế SDĐNN đối với các tổ chức trực tiếp SDĐNN để sản xuất nông nghiệp là một trong những giải pháp hỗ trợ hiệu quả.

Đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp cũng cần phải tiếp tục có chính sách ưu đãi miễn, giảm thuế SDĐNN cho giai đoạn tiếp theo. Việc thực hiện

triển nhất thế giới, thì việc tiếp tục miễn thuế SDĐNN là một giải pháp khuyến nông cần thiết để nâng cao giá trị gia tăng và kết nối chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững.

Mặt khác, cần tiếp tục hỗ trợ tạo công ăn việc làm cho khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống người nông dân, góp phần xây dựng nông thôn mới. Xét về mặt kinh tế thì việc tiếp tục miễn thuế SDĐNN là biện pháp khuyến nông thôn qua thuế, tạo cơ sở cho tập trung đất nông nghiệp để phát triển nông nghiệp hiện đại theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tỷ trọng lao động nông nghiệp ở nông thôn. Hiệu ứng về mặt xã hội của chính sách miễn thuế SDĐNN là thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển hình thức kinh tế trang trại và ứng dụng khoa học công nghệ đã tạo ra nhiều việc làm hơn trong khu vực nông thôn, giảm áp lực lao động đi làm tại các địa phương khác hoặc xuất khẩu lao động, từ đó giúp tăng thu nhập cho lực lượng lao động nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới. Theo đó, bên cạnh các chính sách nâng cao năng lực, đào tạo lao động ngành nông nghiệp của Nhà nước để tăng năng suất lao động, tạo nguồn lực phát triển nông nghiệp thì việc tiếp tục miễn thuế SDĐNN là một trong các giải pháp phù hợp nhằm tạo thêm việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp tại khu vực nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, bên cạnh các chính sách hỗ trợ, khuyến khích dành cho lĩnh vực nông nghiệp, trợ cấp nông nghiệp thì miễn thuế SDĐNN được các nước sử dụng như một kênh hỗ trợ người nông dân và khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực. Việc miễn thuế SDĐNN không trái với các quy định về trợ cấp tại các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã đàm phán, ký kết, trong đó có Hiệp định EVFTA và



Ảnh: ST – Minh họa

CPTTP. Như vậy, việc tiếp tục duy trì miễn thuế SDĐNN là phù hợp với thông lệ quốc tế trong việc sử dụng chính sách thuế như công cụ tài chính để góp phần khuyến khích phát triển nền sản xuất nông nghiệp.

Từ những phân tích nêu trên, để tiếp tục thực hiện kết quả đạt được của việc miễn thuế SDĐNN, phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tiếp tục khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích kinh tế trang trại; góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; tiếp tục hỗ trợ, tạo công ăn việc làm cho khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống người nông dân, góp phần xây dựng nông thôn mới và vẫn đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế thì cần thiết tiếp tục miễn thuế SDĐNN cho giai đoạn tiếp theo. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết số 24/1999/QH10 của Quốc hội, Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ; Nghị quyết số 50/2001/QH10 của Quốc hội; Quốc hội ban hành Nghị quyết số 15/2003/QH11; Nghị quyết số 55/2010/QH12 của Quốc hội; Nghị quyết số 28/2016/QH14 của Quốc hội.

2. Luật đất đai năm 2013

3. Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

4. Kết luận số 36-KL/TW ngày 6/9/2018 của Bộ Chính trị

5. Tổng kết, đánh giá 20 năm thực hiện chính sách miễn, giảm thuế SDĐNN

6. Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4/6/2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

7. Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

8. Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

CẦN MINH BẠCH NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Nợ chính quyền địa phương (CQĐP) là một cấu phần quan trọng của nợ công. Quản lý nợ CQĐP tốt sẽ góp phần quản lý nợ công hiệu quả nhằm đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Một trong những nội dung chính của quản lý nợ CQĐP là đảm bảo tính minh bạch nợ CQĐP.

ThS. Dương Thị Mỹ Linh



Ảnh: ST – Minh họa

Minh bạch nợ CQĐP

Minh bạch là khái niệm khá trừu tượng. Hiểu một cách chung nhất, minh bạch thể hiện tính tin cậy và nhất quán của thông tin, tính dự đoán trước được cũng như độ mở trong việc cung cấp thông tin. Minh bạch còn được hiểu là sự bình đẳng trong tiếp cận thông tin. Đối với xã hội, minh bạch sẽ giúp phân bổ nguồn lực xã hội một cách hiệu quả. Đối với nhà đầu tư, minh bạch sẽ giúp nhà đầu tư phân tích chi phí – rủi ro và đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả. Đối với bộ máy nhà nước, minh bạch giúp hạn chế tham nhũng, tạo sức ép để bộ máy công quyền vận hành tốt hơn.

Minh bạch nợ CQĐP là việc thông tin báo cáo hoạt động và quản lý nợ CQĐP được cơ quan có thẩm quyền cung cấp một cách bình đẳng, đầy đủ và đáng tin cậy. Nội dung minh bạch nợ CQĐP bao gồm khung pháp lý và các thông tin về nợ CQĐP. Mục tiêu minh bạch nợ CQĐP nhằm cung cấp thông tin bình đẳng, đáng tin cậy cho công chúng và thị trường, tăng tính hiệu quả của công cụ chính sách tới công chúng, tăng tính cam kết cũng như

trách nhiệm giải trình của cơ quan có thẩm quyền trong quản lý nợ CQĐP. Nguyên tắc minh bạch nợ CQĐP bao gồm công khai, công bằng, kịp thời để hoạt động quản lý nợ CQĐP diễn ra minh bạch, mọi đối tượng đều được cung cấp thông tin bình đẳng và đảm bảo các thông tin về nợ CQĐP được cung cấp thường xuyên, liên tục, đầy đủ và đáng tin cậy.

Thông lệ quốc tế về minh bạch nợ của CQĐP

Theo Hướng dẫn của WB và IMF, minh bạch nợ CQĐP nói riêng và nợ công nói chung thể hiện ở 3 khía cạnh sau:

(i) Làm rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến quản lý nợ. Cần phân định vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quản lý nợ nhằm tăng cường tính minh bạch trong hoạt động quản lý nợ, giúp giảm chi phí vay nợ cũng như khuyến khích các nhà đầu tư tham gia nhiều hơn vào thị trường nợ.

(ii) Công khai thông tin báo cáo hoạt động và chiến lược quản lý nợ. Khuôn khổ pháp lý về nợ phải rõ ràng, chiến lược nợ cần cụ thể

và công khai để công chúng và các nhà đầu tư có được các thông tin về kế hoạch ngân sách, tài chính của Chính phủ, CQĐP.

(iii) Đảm bảo trách nhiệm và sự trung thực của các cơ quan quản lý nợ. Hoạt động quản lý nợ cần phải được kiểm toán hằng năm. Tính trách nhiệm trong quản lý nợ được củng cố bằng việc tuyên bố công khai kết quả kiểm toán hoạt động quản lý nợ. Việc kiểm toán các báo cáo ngân sách, nợ nên được tiến hành thường xuyên.

Thực trạng minh bạch nợ CQĐP

Minh bạch nợ CQĐP ở Việt Nam đã được khung pháp lý hiện hành quy định cụ thể trên cả 3 khía cạnh.

Thứ nhất, vai trò, trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nợ CQĐP được phân định rõ, cụ thể:

Quốc hội: quyết định dự toán NSNN, bao gồm tổng chi NSĐP và bội chi NSĐP, nguồn bù đắp bội chi NSNN; tổng mức vay để bù đắp bội chi NSNN và vay để trả nợ gốc.

Chính phủ: quyết định hạn mức vay về cho vay lại hằng năm.

Thủ tướng Chính phủ: quyết

định chương trình quản lý nợ công 03 năm, kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm; cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với từng chương trình dự án.

Bộ Tài chính: xây dựng trình cấp có thẩm quyền kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; chương trình quản lý nợ công 03 năm; kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm; và hạn mức vay về cho vay lại hằng năm. Tại Bộ Tài chính, Vụ Ngân sách nhà nước theo dõi chung về nợ CQĐP, bao gồm giao dự toán, quyết toán, quản lý hạn mức nợ và tổng hợp số liệu chung về nợ CQĐP. Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại theo dõi nguồn vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ. Vụ Tài chính ngân hàng theo dõi nguồn vốn trái phiếu CQĐP và Kho bạc nhà nước theo dõi nguồn vốn vay tồn ngân.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: quyết định kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm của CQĐP; danh mục dự án đầu tư từ vốn vay của CQĐP; phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu CQĐP và giám sát việc vay, vay lại, phát hành trái phiếu CQĐP, sử dụng vốn vay và trả nợ của CQĐP.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm của CQĐP, xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của CQĐP. Tổ chức phát hành trái phiếu CQĐP, vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Sở Tài chính: đầu mối giúp UBND thống nhất quản lý nợ CQĐP. Xây dựng chương trình quản lý nợ 03 năm của CQĐP báo cáo UBND xin ý kiến Thường trực HĐND cấp tỉnh, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng phương án phát hành trái phiếu CQĐP, các khoản vay khác trong nước báo cáo UBND cấp tỉnh để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của CQĐP.

Các cơ quan chuyên môn khác thuộc UBND: phối hợp với Sở Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nợ của CQĐP từ khâu đề xuất, thực

hiện vay, quản lý và sử dụng khoản vay. Cung cấp cho Sở Tài chính thông tin các dự án đang trong quá trình đề xuất khoản vay, đàm phán ký kết để Sở Tài chính đưa vào kế hoạch dự kiến 03 năm, hằng năm. Đánh giá tình hình giải ngân của các dự án để có căn cứ phân bổ kế hoạch giải ngân cho các dự án trong 03 năm và hằng năm. Phối hợp với Sở Tài chính trong công tác điều chỉnh nội bộ kế hoạch trong trường hợp các dự án có nhu cầu tăng hoặc giảm kế hoạch.

Thứ hai, nợ CQĐP từ khâu lập kế hoạch, thực hiện và trả nợ được quy định cụ thể, rõ ràng và công khai.

Đối với lập kế hoạch vay, trả nợ CQĐP: Kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của CQĐP do Sở Tài chính chủ trì lập, báo cáo UBND cấp tỉnh, trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp. Chương trình quản lý nợ 03 năm của CQĐP do Sở Tài chính chủ trì lập, báo cáo UBND cấp tỉnh để xin ý kiến Thường trực HĐND cùng cấp trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào chương trình quản lý nợ công 03 năm, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Kế hoạch vay, trả năm của CQĐP được Sở Tài chính chủ trì lập cùng với thời gian lập dự toán NSNN, báo cáo UBND cấp tỉnh, trình HĐND cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

Đối với thực hiện vay, trả nợ CQĐP:

Vay theo hình thức phát hành trái phiếu CQĐP: Căn cứ dự toán ngân sách, kế hoạch vay, trả nợ hằng năm, chủ trương phát hành trái phiếu CQĐP được HĐND cấp tỉnh phê duyệt và kế hoạch vay của CQĐP quy định, UBND cấp tỉnh hoàn thiện Đề án phát hành trái phiếu CQĐP gửi Bộ Tài chính thẩm định.

Vay lại nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài: Căn cứ thỏa thuận vay lại giữa Bộ Tài chính với UBND cấp tỉnh của từng chương trình, dự án; số vay lại được Thủ tướng Chính phủ giao trong dự toán

NSDP hằng năm; hình thức rút vốn và thực hiện giải ngân nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong phạm vi dự toán được giao.

Vay từ ngân quỹ nhà nước: Căn cứ dự toán NSDP, tổng mức vay hằng năm được Quốc hội, HĐND cấp tỉnh quyết định, UBND cấp tỉnh có văn bản kèm theo các hồ sơ liên quan gửi Bộ Tài chính để xem xét, quyết định. UBND cấp tỉnh được vay ngân quỹ nhà nước để bù đắp bội chi và để trả nợ gốc và phải trả khoản chi phí sử dụng ngân quỹ nhà nước.

Vay từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh: Căn cứ dự toán NSDP, tổng hạn mức vay hằng năm được HĐND cấp tỉnh quyết định, UBND cấp tỉnh quyết định vay từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh. Khoản vay này chỉ dành cho các địa phương được Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù do đó khoản vay không phải trả lãi nhưng phải nằm trong tổng hạn mức được phép vay và phải được hoàn trả đúng thời hạn quy định.

Vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước: Căn cứ dự toán NSDP, tổng mức vay hằng năm được HĐND cấp tỉnh quyết định, Sở Tài chính báo cáo UBND cấp tỉnh phương án vay vốn từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước theo quy định. Điều kiện của khoản vay do UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền và tổ chức cho vay thỏa thuận thống nhất, nhưng khoản vay phải bằng tiền Đồng Việt Nam, lãi suất vay và chi phí khác liên quan đến khoản vay phải phù hợp với mặt bằng lãi suất chung của thị trường tại thời điểm vay, thời hạn khoản vay phải tối thiểu từ 03 năm trở lên.

Đối với trả nợ CQĐP: Căn cứ dự toán NSDP đã được HĐND cấp tỉnh quyết định và nghĩa vụ trả nợ đến hạn đã ký kết, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện chi trả lãi, phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay của CQĐP từ nguồn NSDP.

Thứ ba, đảm bảo trách nhiệm và sự trung thực của các cơ quan



Ảnh: ST - Minh họa

quản lý nợ.

Việc kiểm toán báo cáo vay, trả nợ, dư nợ của CQĐP là một nội dung của kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP được Kiểm toán Nhà nước thực hiện trước khi trình HĐND cấp tỉnh phê chuẩn.

Như vậy có thể thấy, trên cơ sở khung pháp lý nêu trên, nội dung minh bạch nợ CQĐP đã thể hiện ở 3 khía cạnh: Vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến quản lý nợ CQĐP ở Trung ương và địa phương được phân định rõ ràng. Thông tin đối với hoạt động vay, trả nợ CQĐP từ khâu lập kế hoạch, thực hiện và trả nợ được quy định cụ thể, công khai. Trách nhiệm và sự trung thực của các cơ quan quản lý nợ được thể hiện qua hoạt động kiểm toán.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt, trong quá trình tổ chức thực hiện vẫn tồn tại một số khía cạnh làm hạn chế tính minh bạch nợ CQĐP như: công tác quản lý nợ phân tán ở nhiều cơ quan, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nợ, địa phương còn thiếu chủ động trong việc gửi báo cáo về nợ CQĐP cho Trung ương và chưa có qui định về việc kiểm chứng số liệu, giám sát, kiểm tra dự án. Do vậy, bên cạnh khung pháp lý rõ ràng, cụ thể về quản lý nợ CQĐP thì trong khâu tổ chức thực hiện cũng cần có một số biện pháp nhằm tăng cường hơn nữa tính minh bạch về nợ CQĐP.

Một số kiến nghị nhằm tăng

cường minh bạch nợ của CQĐP

Thứ nhất, xây dựng hệ thống thông tin quản lý nợ CQĐP

Thông tin nợ tại địa phương được chia theo nguồn vốn vay của CQĐP và phân công cho nhiều cơ quan khác nhau như Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước, Ban Quản lý dự án. Điều này dẫn đến thực trạng đầu mối số liệu về nợ bị phân tán, không được quản lý tập trung, thống nhất và cập nhật đầy đủ. Do đó, để tăng cường tính minh bạch trong quản lý nợ tại địa phương cần đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý nợ CQĐP từ cấp Trung ương đến địa phương.

Thứ hai, xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý nợ tại địa phương

Dữ liệu nợ CQĐP phân tán ở nhiều cơ quan trong khi phần lớn các địa phương chưa ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Tài chính và các Sở ban ngành. Do đó, cần xây dựng quy chế phối hợp nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý nợ tại địa phương cũng như đảm bảo tính nhất quán, hoàn chỉnh trong bối cảnh Quốc hội sửa đổi Luật Tổ chức CQĐP.

Thứ ba, hình thành bộ phận chuyên trách quản lý nợ tại địa phương

Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định Sở Tài chính là đơn vị

thống nhất quản lý nợ CQĐP tại địa phương. Tuy nhiên trên thực tế triển khai, do số liệu nợ tại địa phương còn phân tán, năng lực của cán bộ làm công tác quản lý nợ còn hạn chế dẫn đến những khó khăn nhất định trong công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện vay, trả nợ CQĐP. Vì vậy, cần hình thành bộ phận chuyên trách quản lý nợ tại địa phương với cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu về nợ, ngân sách và pháp luật quốc tế nhằm tập trung đầu mối dữ liệu nợ tại địa phương qua đó từng bước nâng cao năng lực cán bộ quản lý nợ và tăng cường hơn nữa tính minh bạch nợ CQĐP. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2015), Luật tổ chức Chính phủ.
2. Quốc hội (2015), Luật tổ chức chính quyền địa phương.
3. Quốc hội (2002), Luật Ngân sách nhà nước.
4. Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước.
5. Quốc hội (2009), Luật Quản lý nợ công.
6. Quốc hội (2015), Luật Quản lý nợ công.
7. Chính phủ (2010), Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/10/2010 về nghiệp vụ quản lý nợ công.
8. Chính phủ (2017), Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/04/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
9. Chính phủ (2018), Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định về quản lý nợ chính quyền địa phương.
10. Ngân hàng Thế giới (2013), Đánh giá khung tài trợ cho cơ sở hạ tầng địa phương ở Việt Nam.
11. Ngân hàng Thế giới (2014), Chính quyền địa phương vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi.
12. Bộ Tài chính (2016), Công tác quản lý nợ CQĐP.

Thẻ ngân hàng đã và đang trở thành phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) được người dân Việt Nam sử dụng phổ biến và được các NHTM Việt Nam chú trọng phát triển. Tính đến cuối tháng 9/2019, số lượng thẻ lưu hành trên cả nước đạt trên 96.4 triệu thẻ với 56 tổ chức phát hành thẻ và nhiều thương hiệu thẻ khác nhau. Hầu hết các siêu thị và trung tâm mua sắm đều có điểm chấp nhận thẻ. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho thanh toán thẻ đã được các ngân hàng thương mại chú trọng đầu tư, mở rộng với hơn 18.900 ATM và hơn 275.600 thiết bị chấp nhận thẻ (máy POS) được lắp đặt. Bên cạnh việc phát triển số lượng thẻ, chất lượng dịch vụ thẻ cũng đang ngày càng được nâng cao, cùng với đó, hành lang pháp lý cho thị trường thẻ cũng không ngừng được hoàn thiện. Về đặc điểm địa lý, thẻ ngân hàng có thể được chia thành (i) thẻ ngân hàng nội địa là thẻ chỉ có thể sử dụng được cho các giao dịch trong nước và (ii) thẻ ngân hàng quốc tế là thẻ có thể được sử dụng cho giao dịch xuyên biên giới và thậm chí là trên toàn cầu. Bài viết nhằm mục đích phân tích và đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển bền vững dịch vụ thẻ ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là thẻ ngân hàng quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay

Thuận lợi - Khó khăn trong phát triển dịch vụ thẻ ngân hàng quốc tế tại Việt Nam

▣ NCS, ThS. Nguyễn Thị Hà Thanh - Đại học Ngoại thương

Thuận lợi

Nền kinh tế đã và đang duy trì nhịp độ phát triển tích cực, độ mở cửa nền kinh tế ngày càng lớn. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (WB), sự phát triển của Việt Nam trong hơn 30 năm qua, từ thời kỳ đổi mới đến giờ là rất đáng ghi nhận và đã đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp. Từ 2002 đến 2018, hơn 45 triệu người Việt Nam đã thoát nghèo, tỉ lệ nghèo giảm mạnh từ hơn 70% xuống còn dưới 6%. GDP đầu người tăng 2.5 lần, đạt trên 2500 USD năm 2018. Tăng trưởng GDP thực được dự báo vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao, xoay quanh mức 6.5% trong các năm 2020 và 2021.

- Đặc điểm dân số thuận lợi cho sự phát triển thị trường thẻ quốc tế:

Việt Nam đang chứng kiến thay đổi nhanh về cơ cấu dân số và xã hội. Số liệu của Tổng cục Thống kê (2018) cho thấy, dân số Việt Nam có hơn 70 triệu người trưởng thành, tốc độ tăng trưởng thu nhập và chi tiêu thuộc hàng nhanh nhất trong khu vực. Hiện nay, 70% dân số có độ tuổi dưới 35, với tuổi thọ trung bình gần 76 tuổi, cao hơn những nước có thu nhập tương đương.

Tầng lớp trung lưu đang hình thành, hiện chiếm 13% dân số và dự kiến sẽ lên đến 26% vào năm 2026. Chỉ số Vốn con người (HCI) của Việt Nam xếp thứ 48 trên 157 quốc gia và vùng lãnh thổ và đứng thứ hai ở ASEAN, chỉ sau Singapore. Một em bé Việt Nam được sinh ra ở thời điểm hiện nay khi lớn lên sẽ đạt mức năng suất bằng 67% nếu đứa trẻ đó được học tập và chăm sóc sức khỏe đầy đủ. Việt Nam là quốc gia có Chỉ số Vốn con người cao nhất trong số các quốc gia có thu nhập trung bình.

- Xu hướng số hóa nền kinh tế: Xu hướng số hóa nền kinh tế có thể mạnh trong việc thúc đẩy tài chính toàn diện, củng cố nền kinh

tế và cải thiện đời sống nhân dân. Thông tin từ công ty Thanh toán Quốc gia Việt Nam (Napas) cho thấy, năm 2019 hệ thống chuyển mạch Napas tăng trưởng 80,2% về tổng số lượng giao dịch và 170,6% về tổng giá trị giao dịch so với năm 2018. Cơ cấu giao dịch thông qua hệ thống Napas có sự dịch chuyển từ chuyên mạch ATM sang chuyên mạch thanh toán liên ngân hàng, thể hiện xu hướng tăng lên rõ ràng của TTKDTM. Năm 2018 tỉ trọng giao dịch ATM chiếm đến 62%, năm 2019 chỉ còn 42%. Trong lúc đó tỉ trọng giao dịch thanh toán liên ngân hàng tăng tăng từ mức 26% năm 2018 lên 48% năm 2019. Với việc





Ảnh: ST – Minh họa

khoảng trên 40 triệu người Việt Nam có tài khoản ngân hàng, chiếm 63% số người trưởng thành, các giao dịch như giao dịch thanh toán nội địa của thẻ hay giao dịch qua kênh Internet cũng tăng rất nhanh. Trong đó, tăng nhanh nhất là kênh giao dịch ngân hàng qua điện thoại di động với mức tăng 196% về số lượng và 225% về giá trị.

- Đề án phát triển TTKDTM thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ và NHNN trong việc thúc đẩy TTKDTM:

Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của TTKDTM, ngày 30/12/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 với mục đích tạo sự chuyển biến rõ rệt về TTKDTM trong nền kinh tế, thay đổi dần tập quán sử dụng các phương tiện thanh toán trong xã hội, giảm chi phí xã hội liên quan đến tiền mặt, giảm tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông và tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán.

Để Đề án phát triển TTKDTM có thể đạt được những mục tiêu đề ra, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách và chiến lược phát triển, những mục tiêu và nhiệm vụ rõ ràng cùng với những chương trình hành động cụ thể trong thúc đẩy TTKDTM tại các khu vực thành thị và nông thôn, cũng như thúc đẩy

việc sử dụng tài khoản ngân hàng và các loại tài khoản số hóa khác. Sự quyết tâm và tạo điều kiện phát triển TTKDTM tạo ra cơ hội lớn giúp thị trường thẻ phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng trong thời gian tới.

Ngoài các chiến lược tổng thể trong việc thúc đẩy TTKDTM, Chính phủ và NHNN Việt Nam đã ban hành một số tài liệu pháp lý nhằm làm rõ các quy định và giám sát đối với các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử, bao gồm: Quy định về tài khoản thanh toán, dịch vụ TTKDTM, dịch vụ trung gian thanh toán (Nghị định 101/2012/NĐ-CP); Hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Thông tư 23/2014/NHNN); Hướng dẫn về các dịch vụ trung gian thanh toán, ví dụ như cung cấp các dịch vụ ví điện tử (Thông tư 39/2014/NHNN); Hướng dẫn thêm về một số loại hình dịch vụ TTKDTM (Thông tư 46/2014/NHNN); và Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (Thông tư 19/2016/NHNN).

Các đơn vị cung cấp các dịch vụ như điện, nước, viễn thông cũng được Chính phủ yêu cầu phải có nhiều lựa chọn về thanh toán điện tử cho khách hàng. Nếu trước đây, hầu hết hóa đơn điện nước được trả bằng tiền mặt theo hình thức đi thu tiền tại nhà thì hiện nay, khách hàng có thể lựa chọn thanh toán điện tử

gồm có trả qua thẻ ATM, thẻ quốc tế, chuyển khoản tự động qua ngân hàng, ngân hàng di động, ngân hàng trực tuyến, hoặc ví điện tử. Kết quả thực tế cho thấy có ngày càng nhiều giao dịch được thực hiện qua các kênh TTKDTM do các đơn vị có vốn nhà nước bắt buộc phải giao dịch qua kênh này và tất cả các chi phí của doanh nghiệp nhiều hơn 20 triệu đồng (853 USD) chỉ được khấu trừ thuế nếu chứng minh được là TTKDTM. Vì thế, đa số các khoản hóa đơn điện nước của doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đi qua các kênh thanh toán điện tử.

- Các NHTM đều chú trọng phát triển TTKDTM và coi thị trường thẻ là một thị trường tiềm năng:

Thị trường thẻ ở Việt Nam được đánh giá là có nhiều tiềm năng với dư địa thị trường, đặc biệt là dư địa thị trường cho thẻ quốc tế còn lớn. Việc phát triển hoạt động phát hành và thanh toán thẻ sẽ mang lại nhiều lợi ích cho ngân hàng như mở rộng thị trường và thu hút khách hàng mới, tăng thêm thu nhập và tăng thêm kênh phân phối cho ngân hàng, chính vì vậy các NHTM ở Việt Nam đều rất chú trọng việc phát triển và giành thị phần trên thị trường thẻ. Để thúc đẩy thói quen TTKDTM của người dân, các NHTM còn tích hợp thêm nhiều tính năng, tiện ích vào thẻ ngân hàng để sử dụng cho chi trả hàng hóa, thanh

toán hóa đơn, thanh toán mua hàng trực tuyến... Song song với đó là nâng cao chất lượng dịch vụ, độ an toàn, bảo mật trong thanh toán thẻ.

Cùng với đó, để thu hút khách hàng mở thẻ, các ngân hàng cũng đã đưa ra một loạt ưu đãi như mở thẻ miễn phí, không thu phí duy trì, nhân viên đến tận nơi làm hồ sơ mở và giao thẻ cho khách cùng rất nhiều khuyến mãi khác. Những ngân hàng lớn sẽ có lợi thế hơn trong cạnh tranh giành thị phần thẻ vì tiềm năng, thế mạnh, năng lực cạnh tranh của những ngân hàng này tốt, nhưng bên cạnh đó, ngày càng nhiều các ngân hàng nhỏ cũng đưa ra các mục tiêu cụ thể trong việc phát triển hoạt động phát hành và thanh toán thẻ của ngân hàng. Điều này sẽ giúp cho khách hàng là người hưởng lợi vì các ngân hàng sẽ cố gắng để mang lại những ưu đãi tốt nhất dành cho khách hàng

Khó khăn

- Nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào tiền mặt: Theo Hội thẻ ngân hàng Việt Nam, hầu hết người dân Việt Nam vẫn có thói quen sử dụng tiền mặt khi có đến 86% doanh số sử dụng thẻ nội địa là doanh số rút tiền mặt hay nói cách khác, giao dịch bằng thẻ đơn thuần chỉ là rút tiền tại máy ATM và chỉ có hơn 10% còn lại là dùng để thanh toán điện tử. Hơn nữa, theo số liệu của Cục Thương mại điện tử và kinh tế số - Bộ Công Thương đưa ra, thương mại điện tử tại Việt Nam thời gian qua đã có sự chuyển biến tích cực khi mà các giao dịch qua mạng Internet, di động tăng tới 238% về giá trị. Tuy nhiên, phương thức thanh toán trực tuyến ở Việt Nam lại chưa phát triển như kỳ vọng, giao dịch không dùng tiền mặt trong tổng số giao dịch mới chỉ đạt mức trên 5%. Việc mua bán, trao đổi sản phẩm, dịch vụ qua mạng tương đối phát triển nhưng phần lớn lại giao sản phẩm và thanh toán bằng tiền mặt. Có đến 90% người Việt mua hàng trực tuyến nhưng lại không thanh toán trực tuyến mà thay vào đó lại lựa chọn hình thức thanh toán tiền mặt khi nhận hàng.

Điều này được lý giải là do nhiều người tham gia giao dịch bằng tiền mặt một phần vì thói quen, phần khác vì chưa tin tưởng vào độ an toàn của giao dịch và chất lượng của hàng hóa, dịch vụ. Báo cáo đánh giá thanh toán của BTCA về thanh toán điện tử cho thấy đa số các giao dịch thanh toán giữa các cá nhân (giao dịch P2P) qua kênh chính thức tại Việt Nam vẫn có yếu tố liên quan tới tiền mặt.

Có thể thấy các lý do chủ yếu của việc tiền mặt vẫn được ưa chuộng hơn TTKDTM ở Việt Nam gồm có thói quen sử dụng tiền mặt lớn, nhận thức thấp về công nghệ, chưa có sự tin tưởng các kênh thanh toán điện tử, và độ tiếp cận với tài chính toàn diện còn hạn chế, và ý niệm của người tiêu dùng là các giải pháp thanh toán điện tử có chi phí giao dịch cao. đặc biệt là ở các khu vực nông thôn.

- Các ngân hàng tập trung vào việc tăng số lượng thẻ phát hành chứ chưa thật sự chú trọng đến số lượng thẻ đang lưu hành:

Nếu nhìn vào số lượng thẻ đã phát hành lũy kế có thể thấy sự tăng trưởng mạnh của cả thẻ nội địa và thẻ quốc tế phát hành bởi các NHTM Việt Nam, cho thấy một cuộc cạnh tranh giành thị phần thẻ của các ngân hàng. Tuy nhiên, so sánh giữa số lượng thẻ đã phát hành lũy kế với số lượng thẻ hiện đang lưu hành có thể thấy thị trường thẻ Việt Nam đến cuối năm 2018 có đến hơn 55 triệu thẻ ngân hàng đã được phát hành nhưng không được sử dụng. Nguyên nhân dẫn đến nhiều thẻ ngân hàng ở Việt Nam không được sử dụng đến như vậy có thể kể đến là do nhiều nhân viên ngân hàng do áp lực về chỉ tiêu phát hành thẻ phải đạt được đã tìm mọi cách mời khách hàng mở thẻ mà không quan tâm đến việc khách hàng có nhu cầu không hay thẻ có được sử dụng hay không, hay việc khách hàng thay đổi nhu cầu sử dụng mà điển hình nhất là thay đổi tài khoản chi lương. Khi công ty thay đổi tài khoản ngân hàng chi lương, mỗi nhân viên sẽ được phát hành một thẻ ngân hàng

mới. Do hầu hết thu nhập của các khách hàng này đến từ lương, họ có xu hướng chuyển hoàn toàn sang sử dụng dịch vụ của ngân hàng mới, thẻ ngân hàng cũ sẽ trở thành thẻ không hoạt động. Việc thẻ chỉ được phát hành mà không được kích hoạt không tạo cơ chế sinh lợi cho NHTM mà chỉ tạo ra chi phí không cần thiết, gây lãng phí. Ví dụ, giả định chi phí phát hành một chiếc thẻ là 50000 đồng thì số tiền lãng phí cho lượng thẻ chỉ phát hành chứ không sử dụng lên đến gần 2800 tỷ đồng. Ngoài ra, còn những hệ lụy khác như thẻ không sử dụng bị vứt bừa bãi, nếu rơi vào tay người xấu có thể gây thiệt hại cho cả phía khách hàng và ngân hàng.

- Sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ đến từ các hình thức TTKDTM khác:

Thị trường TTKDTM ở Việt Nam đang ngày càng mở rộng với nhiều hình thức thanh toán hiện đại khác nhau được cung cấp không chỉ bởi các NHTM mà còn bởi các công ty Fintech. Đặc biệt, sự xuất hiện của các thiết bị di động thông minh cũng đang làm thay đổi ngành tài chính ngân hàng và tạo ra nhiều cách thức để thực hiện TTKDTM hơn bao giờ hết, có thể kể đến các dịch vụ thanh toán nổi bật cạnh tranh với dịch vụ thẻ ngân hàng bao gồm thanh toán bằng ví điện tử (ví dụ, ví điện tử Momo của Công ty Cổ phần dịch vụ Di động trực tuyến M_Service là nền tảng thanh toán di động, cung cấp cho khách hàng trải nghiệm thanh toán một chạm - One Touch Payment với nhiều tiện ích dịch vụ đi kèm hay các ví điện tử khác như ZaloPay, Payoo, Moca, AirPay, VTCPay...), thanh toán bằng mã QR - QR Pay (khách hàng sử dụng camera điện thoại quét mã QR để thực hiện nhanh giao dịch TTKDTM). Vì thế, các NHTM cần xác định rõ lợi thế của dịch vụ thẻ ngân hàng quốc tế cũng như các mối đe dọa của các sản phẩm cạnh tranh để có những chiến lược phù hợp với điều kiện mới

- Vấn đề rủi ro, gian lận trong thanh toán điện tử và thanh toán thẻ:



Ảnh: ST – Minh họa

Bên cạnh những ưu điểm nổi trội như nhanh chóng, thuận tiện và tiết kiệm chi phí, các dịch vụ thanh toán điện tử hay thanh toán thẻ nói chung cũng tiềm ẩn các rủi ro cho ngân hàng và cho khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ khi phải đối mặt với các loại hình tội phạm công nghệ cao cùng phương thức và thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn.

Cùng với sự phát triển nhanh của thị trường thẻ, thời gian qua tại Việt Nam đã xảy ra một số vụ việc mất tiền trong tài khoản của khách hàng khi thực hiện giao dịch qua ATM. Nguyên nhân do đối tượng xấu lắp đặt thiết bị công nghệ cao sao chép, trộm cắp dữ liệu thẻ (thiết bị skimming) tại máy ATM của các ngân hàng thương mại sau đó làm giả thẻ ngân hàng rồi liên tục di chuyển đến nhiều địa bàn khác nhau để rút tiền. Việc thực hiện giao dịch thẻ qua Internet banking cũng tiềm ẩn rủi ro cho khách hàng khi đối tượng xấu gửi đường link website giả mạo (với hình thức tương tự của ngân hàng) để yêu cầu khách hàng thay đổi password trong 24 giờ... nhằm lừa khách hàng tiết lộ các thông tin đăng nhập Internet banking; cài đặt phần mềm, mã độc lấy cắp thông tin tài khoản của khách hàng khi khách hàng khai báo thanh toán trên các trang web để mua sắm, thanh toán trực tuyến.

Bên cạnh các nguyên nhân khách quan thì những nguyên nhân chủ quan dẫn đến các vấn đề rủi ro, gian lận trong thanh toán điện tử và thanh toán thẻ được chỉ ra là: (1) Công tác đảm bảo an ninh hoạt động

máy ATM vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa được coi trọng dẫn đến tình trạng các đối tượng lắp đặt thiết bị skimming nhưng ngân hàng không phát hiện kịp thời; (2) Các giải pháp phần mềm, phần cứng chống sao chép, trộm cắp dữ liệu thẻ tại máy ATM mà các ngân hàng triển khai chưa đạt hiệu quả trong khi tội phạm liên tục thay đổi phương thức thủ đoạn; (3) Công tác quản lý mở tài khoản và cấp thẻ cho khách hàng còn nhiều sơ hở thiếu sót. Nhiều nhân viên ngân hàng chạy theo chỉ tiêu mà không có sự kiểm tra chặt chẽ, không tuân thủ đúng quy trình khi mở thẻ, tài khoản; cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động sau khi cấp thẻ, tài khoản cũng còn nhiều bất cập, chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng các đối tượng lợi dụng làm giả giấy tờ cá nhân hoặc thuê các đối tượng khác đứng ra để mở tài khoản, thẻ ngân hàng phục vụ mục đích xấu

Kết luận

Nhìn chung, dịch vụ thẻ Việt Nam, đặc biệt là thẻ quốc tế mặc dù có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nhưng cũng gặp không ít khó khăn và thách thức trong giai đoạn trước mắt. Để có thẻ phát triển dịch vụ thẻ quốc tế một cách bền vững, các ngân hàng thương mại cần thực hiện các giải pháp đồng bộ bao gồm: Tăng cường công tác quảng cáo, marketing rộng rãi tới khách hàng tiềm năng về các tính năng và tiện ích của thẻ trong thanh toán; đẩy mạnh hoạt động bán chéo, phát triển các sản phẩm thẻ liên kết, chú trọng công tác đào

tạo về chuyên môn và tăng cường kỹ năng cho cán bộ, nhân viên thẻ ngân hàng; gia tăng lợi ích và ưu đãi cho khách hàng khi sử dụng thẻ quốc tế để thanh toán; đơn giản hóa thủ tục phát hành thẻ quốc tế cho khách hàng; nâng cao tính an toàn và bảo mật của việc phát hành và thanh toán thẻ; đồng thời cũng cần đẩy mạnh triển khai hợp tác chiến lược với các công ty Fintech và các tổ chức tài chính để tận dụng lợi thế về công nghệ hiện đại trong lĩnh vực tài chính ngân hàng trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Mai Anh & Ngô Phúc Hạnh (2014), "Chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng áp dụng cho thị trường thẻ Việt Nam", *Tạp chí Khoa học thương mại*
2. Lê Thị Thu Hồng & cộng sự (2014), "Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ thanh toán của Vietinbank - chi nhánh Cần Thơ", *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
3. Nguyễn Thị Thu (2016). "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ ATM của ngân hàng trên địa bàn Hà Nội". *Tạp chí Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương*
4. Báo cáo Hội nghị thường niên Hội thẻ ngân hàng 2019
5. Thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, tại <http://vneconomy.vn/thuc-day-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-20191209215120136.htm>, truy cập ngày 15/3/2020
6. Tổng quan về Việt Nam, tại <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, truy cập ngày 15/3/2020
7. Trang web của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu?_afLoop=1277724851486539
8. Trang web của Ngân hàng Thế giới <https://www.worldbank.org/>

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Cơ hội và thách thức đối với ngành Ngân hàng



Ảnh: ST – Minh họa

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ đến tất cả các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có ngành Ngân hàng. Trước những cơ hội và thách thức, cuộc Cách mạng số mang lại, ngành Ngân hàng đã có những biện pháp để thích ứng với yêu cầu mới. Tuy nhiên, để phát triển hiệu quả trước tác động của cuộc Cách mạng số, ngành Ngân hàng cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp.

■ **ThS. Trần Thị Nguyệt Hằng** - Trường Đại học Giao thông Vận tải

Cơ hội từ cách mạng 4.0 mang lại cho ngành Ngân hàng Việt Nam

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) sẽ là cơ hội cho không chỉ các tổ chức tài chính - ngân hàng lớn mà toàn hệ thống có thể vươn ra khỏi lãnh thổ, mở rộng phạm vi hoạt động và tạo dựng thương hiệu quốc tế trong điều kiện sân chơi kinh doanh bình đẳng mang tính toàn cầu, có tính chuyên nghiệp cao. Điều này sẽ mở ra cơ hội lớn cho khu vực tài chính - ngân hàng bắt kịp trình độ thế giới, mở rộng thị trường, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Với công nghệ di động phát triển, các ngân hàng có thể khai thác tệp khách hàng mới, vốn là những người trước đây chưa sử dụng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, thông qua các ứng dụng ngân hàng trên di động. Công nghệ chính là cánh tay nối dài giúp các ngân hàng vươn xa

và rộng hơn tới các khu vực chưa có chi nhánh, tới các khách hàng mới mà không cần phải bỏ ra nhiều chi phí để xây dựng mạng lưới ngân hàng.

Những tiến bộ từ cuộc cách mạng công nghệ số và tiếp theo là cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng Việt Nam có cơ hội thu hút vốn đầu tư, tiếp cận thị trường quốc tế; cập nhật được trình độ quản trị điều hành và kinh doanh hiện đại; tiếp thu những mô hình ngân hàng số thông minh; đổi mới công nghệ nhờ việc ứng dụng hay chuyển giao công nghệ cao, phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Sự phát triển của công nghệ trong cuộc CMCN 4.0 sẽ cho ra đời các công nghệ mới, giúp cho các ngân hàng tăng hiệu quả kinh doanh, giảm chi phí giao dịch.

Công nghệ hiện đại giúp các ngân hàng không chỉ đẩy mạnh

được hoạt động kinh doanh, giảm chi phí giao dịch mà còn tăng tính bảo mật, giao dịch minh bạch và an toàn hơn.

Việc xây dựng một xã hội không tiền mặt đang là cơ hội lớn để các ngân hàng đẩy mạnh việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ của mình. Nhu cầu thanh toán trực tuyến cũng tăng lên khi hoạt động thương mại điện tử phát triển, công nghệ vạn vật kết nối internet trở nên thông dụng hơn, và đây cũng là một cơ hội lớn để các ngân hàng mở rộng kinh doanh trong thời kỳ CMCN 4.0

Thách thức từ cách mạng công nghiệp 4.0 với các ngân hàng Việt Nam

Hệ thống ngân hàng lõi truyền thống phức tạp đang là rào cản lớn nhất đối với sự thành công của ngân hàng số. Nếu không có những sự thay đổi về chiều sâu, các ngân hàng có thể bị tụt lại trong cuộc đua cung cấp các trải nghiệm số cho khách hàng. Hệ thống công nghệ thông tin lỗi thời với cấu trúc không linh hoạt và hoạt động nguyên khối cũng đang cản trở các ngân hàng phát triển lên ngân hàng số trong khi đó việc thay đổi hệ thống rất phức tạp, tốn kém cả về thời gian lẫn tiền bạc.

Ngân sách đầu tư chiến lược cho các công nghệ mới bị hạn chế khi mà các ngân hàng Việt Nam hiện nay kinh doanh mới chủ yếu tập trung vào ngắn hạn. Đồng thời,

do thiếu chiến lược và tầm nhìn về công nghệ số, hiểu biết hạn chế về số hóa và các tiềm năng của số hóa cũng đang hạn chế các ngân hàng đầu tư đúng mực vào việc hiện đại hóa hệ thống.

Không chỉ gặp hạn chế ở hệ thống máy móc cũ, nhân sự có năng lực về công nghệ số hiện đại trong các ngân hàng Việt Nam còn yếu và mỏng, còn thiếu các nhân sự có khả năng nắm bắt và triển khai các công nghệ số hiện đại trên thế giới.

Với tốc độ phát triển của công nghệ số như hiện nay thì bảo mật cũng đang là vấn đề khiến các ngân hàng toàn cầu, trong đó có Việt Nam phải quan tâm rất nhiều khi trình độ của các tổ chức tấn công mạng, trình độ của tội phạm cũng cao hơn rất nhiều, cùng với đó là mức độ toàn cầu hóa cao mà cuộc CMCN 4.0 đem lại thì việc tấn công các ngân hàng Việt Nam không còn chỉ gói gọn trong phạm vi trong nước mà tại bất kỳ một quốc gia nào, tội phạm cũng có thể tấn công được các ngân hàng Việt Nam.

Sự cạnh tranh đến từ các công ty tài chính công nghệ, khi mà những ví điện tử Viettel Pay, VNPT Pay, Momo, Air Pay đang lần lượt ra đời và là đối thủ cạnh tranh trực tiếp đối với các sản phẩm thanh toán của các ngân hàng truyền thống.

Một số giải pháp với hệ thống

ngân hàng Việt Nam

Trong bối cảnh hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, đòi hỏi đặt ra với ngành Ngân hàng là phải không ngừng đổi mới, sáng tạo, đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ vào trong hoạt động, đem lại sự trải nghiệm tối ưu nhất cho khách hàng sử dụng dịch vụ, cụ thể:

Một là, đẩy mạnh đổi mới và ứng dụng các công nghệ hiện đại.

- Tăng cường tích hợp công nghệ thông tin trong quy trình quản lý và quản trị của cả ngân hàng nhà nước (NHNH) và hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD): Đối với NHNN, định hướng trong giai đoạn 5-10 năm tới tập trung vào việc tiếp tục hoàn thiện kết cấu cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin hiện đại, tự động hóa hầu hết các quy trình nghiệp vụ ngân hàng của NHNN, phát triển dịch vụ hậu cần thông minh thông qua việc ứng dụng công nghệ số; cấu trúc lại hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. Đối với các TCTD, cần phát triển những giải pháp công nghệ thông tin mới, trong đó nhấn mạnh khả năng tích hợp các công nghệ hiện đại như hệ thống cảm biến, hệ thống điều khiển, mạng truyền thông, các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng; xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng điện tử; công nghệ thông tin điện tử tích hợp các dịch vụ điện tử trên mạng Internet.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học phân tích và quản lý dữ liệu: CMCN 4.0 sẽ tạo ra một lượng lớn dữ liệu, theo đó việc thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu lớn sẽ tạo ra những tri thức mới, hỗ trợ việc đưa ra quyết định và tạo lợi thế cạnh tranh. Trong thời gian tới, các ngân hàng cần quan tâm đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu (Data center); nâng cao năng lực xử lý của hệ thống mạng LAN, WAN, thiết bị chuyên mạch

- Tăng cường ứng dụng điện toán đám mây: Các ngân hàng cần tận dụng một cách triệt để công nghệ thông tin trên nền tảng điện toán đám mây để giải quyết



Ảnh: ST – Minh họa



nhánh các nhu cầu phát sinh về tài nguyên công nghệ thông tin. Đây vừa là giải pháp hỗ trợ để đạt được mục đích vừa là phương tiện hiệu quả giúp gia tăng lợi nhuận.

Hai là, tối ưu hóa mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ 4.0:

- Hoạt động ngân hàng không còn được xác định và xoay quanh một mạng lưới phân phối hữu hình nữa mà là một ngân hàng tương tác thực tế ảo. Chúng ta cần đến dịch vụ ngân hàng chứ không cần đến các ngân hàng. Ngân hàng không còn là một nơi bạn đến, nó là một việc bạn làm.

- Tối ưu hóa mô hình kinh doanh thông qua việc thiết kế các trải nghiệm trực tuyến cho chính khách hàng; các ngân hàng cần phải phát triển các phương thức thanh toán di động, trong đó có ví điện tử và các giải pháp không dùng thẻ; trang bị và đào tạo các kỹ năng mới cho từng cá nhân cán bộ ngân hàng cũng như cho toàn bộ hệ thống.

Ba là, định hướng xây dựng mô hình chi nhánh hiện đại: Việc xây dựng các chi nhánh này chủ yếu dựa vào nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của CMCN 4.0. Theo đó, chi nhánh với không gian giao dịch hiện đại, tiện ích,

những chỗ ngồi hấp dẫn hợp thời gian, những màn hình tivi/máy tính bảng cỡ lớn giúp khách hàng tự tương tác và trải nghiệm dịch vụ mà không cần đến sự giúp đỡ của giao dịch viên truyền thống.

Bốn là, tăng cường ứng dụng chuỗi cung ứng thông minh: CMCN 4.0 là tạo ra một mô hình chuỗi cung ứng mới gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu của khách hàng. Chuỗi cung ứng mới này sẽ tạo ra một cơ sở dữ liệu duy nhất, làm cho chuỗi cung ứng thông minh hơn, minh bạch hơn và hiệu quả hơn ở mọi giai đoạn, từ khi phát sinh nhu cầu cho đến khi bàn giao dịch vụ, sản phẩm. Các ngân hàng trong nước cần nhanh chóng hoạch định chiến lược, tìm kiếm những giải pháp toàn diện cho dịch vụ ngân hàng thông qua sử dụng các dữ liệu thông minh và sự hợp tác với nhiều ngành kinh doanh.

Năm là, chú trọng quản lý an ninh mạng: CMCN 4.0 đã đẩy cao mức độ chia sẻ thông tin, từ đó tạo ra một nhu cầu rất lớn về bảo mật và an toàn thông tin. Các ngân hàng và các định chế tài chính cần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng trung tâm Dự phòng dữ liệu (khôi phục dữ liệu sau thảm họa); nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật ở mức cao; đảm bảo việc mở

rộng phạm vi hoạt động được ổn định, an toàn, mang lại hiệu quả lâu dài.

Kết luận

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang lan tỏa ảnh hưởng hết sức mạnh mẽ, ngành Ngân hàng Việt Nam không nằm ngoài vòng xoáy đó. Để thích ứng với những thành tựu mới, tránh tụt hậu, ngân hàng Việt Nam cần chủ động chuyển hướng nghiên cứu, đầu tư phát triển nhằm nắm bắt cơ hội, mở rộng cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng phù hợp đến các đối tượng khách hàng. Cần có sự thống nhất và quyết tâm đổi mới của toàn ngành, sự phối kết hợp giữa các ngân hàng trong nước để nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng tiếp cận, thích ứng với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của cuộc Cách mạng số. ❖

Tài liệu tham khảo

[1]. Đào Văn Hùng (2019). *Phát triển khu vực tài chính – ngân hàng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Tạp chí Cộng sản.

[2]. Nguyễn Thị Hiền, Đỗ Thị Bích Hồng (2017), *Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 tới lĩnh vực tài chính - ngân hàng*, tạp chí tài chính



Vai trò của Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán trên TTCK

▣ Nguyễn Thị Thanh Hiền - Đại học Công nghệ giao thông vận tải

Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán là các thỏa thuận mua hoặc bán giá trị tiêu chuẩn của một chỉ số chứng khoán ở một mức giá xác định vào một ngày trong tương lai. Đối tượng mua bán là chỉ số chứng khoán, sử dụng các thay đổi của chỉ số chứng khoán làm tiêu chuẩn. Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán được thanh toán bù trừ chứ không phải bằng cách giao thực các cổ phiếu cơ bản (Hull, 2011). Chỉ số chứng khoán là sự phản ánh toàn diện biến động của thị trường, được sử dụng để phân tích và dự đoán biến động giá cổ phiếu trong tương lai cho các nhà đầu tư, hoặc để cung cấp cơ sở cho các quyết định đầu tư. Như vậy, đây là loại hợp đồng tương lai đặc biệt bởi cách theo dõi giá trị của một chỉ số cơ bản.

Trên Thế giới tồn tại một số hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán như: hợp đồng tương lai chỉ số S&P500, hợp đồng tương lai chỉ số mini S&P 500 tại thị trường Mỹ, hợp đồng tương lai chỉ số CSI300 tại thị trường Trung Quốc, Hợp đồng tương lai chỉ số SET50 tại Thái Lan,...

Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán là hợp đồng tương

lai có tài sản cơ sở là chỉ số giá cổ phiếu. Vì vậy, nó mang cả đặc điểm của các cổ phiếu và đặc điểm của hợp đồng tương lai. Cụ thể như sau:

- Tài sản cơ sở: Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai của chỉ số chứng khoán là chỉ số chứng khoán. Giá trị của hợp đồng là giá trị chỉ số chứng khoán nhân với giá trị ghi trong hợp đồng.

- Phương thức giao dịch: Đối

với hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán, có một hệ thống thanh toán bù trừ. Đây là một tính năng quan trọng mà làm cho chỉ số chứng khoán tương lai đặc biệt. Vì hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán không giao dịch bằng cổ phiếu thực tế (giao hàng thực), chủ hợp đồng cần phải trả hoặc lấy tiền chênh lệch cho giá chênh lệch khi kết thúc thỏa thuận.

– Đòn bẩy cao: Bằng cách sử dụng cơ chế giao dịch ký quỹ, hợp đồng tương lai có hiệu ứng đòn bẩy cao. Nhà đầu tư không cần phải trả toàn bộ giá trị của hợp đồng, chỉ phải trả lãi cho một tỷ lệ nhất định cho giao dịch. Ví dụ đối với khoản ký quỹ ban đầu 15% trên hợp đồng tương lai, đòn bẩy có thể đạt 7 lần.

Khi tham gia thị trường hợp đồng tương lai nhà đầu tư có khả năng thu được những khoản lợi nhuận hết sức ấn tượng chỉ với một số tiền đầu tư ban đầu rất nhỏ (so với việc đầu tư trên thị trường tài sản cơ sở). Một nhà đầu tư muốn mua hay bán hợp đồng tương lai chỉ cần đáp ứng yêu cầu ký quỹ với tính chất là khoản cam kết tài chính đảm bảo thực hiện hợp đồng. Khi dự đoán của nhà đầu tư về biến động giá của tài sản cơ sở trở thành hiện thực, nhà đầu tư sẽ kiếm được lợi nhuận từ vị thế hợp đồng tương lai mà mình nắm giữ. Do hiệu ứng đòn bẩy của khoản tiền ký quỹ, mức sinh lời trên thị trường này thường cao hơn nhiều so với mức sinh lời trên thị trường tài sản cơ sở. Tuy nhiên, đòn bẩy cao là con dao hai lưỡi, bởi một mặt cung cấp cơ hội kiếm được lợi nhuận lớn với một số vốn nhỏ nhưng mặt khác, dẫn đến rủi ro cao hơn, trong trường hợp thị trường xấu nhất, các khoản lỗ có thể còn nhiều hơn khoản đầu tư.

– Chi phí giao dịch thấp: So với giao dịch giao ngay, chi phí giao dịch thấp hơn. Chi phí bao gồm: hoa hồng, chênh lệch giá mua, chi phí cơ hội để trả tiền ký quỹ ban đầu và thuế có thể.

– Đòn bẩy cao: Bằng cách sử dụng cơ chế giao dịch ký quỹ, hợp đồng tương lai có hiệu ứng đòn bẩy cao. Nhà đầu tư không cần phải trả toàn bộ giá trị của hợp đồng, chỉ phải trả lãi cho một tỷ lệ nhất định cho giao dịch. Ví dụ đối với khoản ký quỹ ban đầu 15% trên hợp đồng tương lai, đòn bẩy có thể đạt 7 lần.

– Dễ bán khống: Có một cơ chế bán khống ở hầu hết các sàn giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, các điều kiện hạn chế của bán khống rất nghiêm ngặt. Ví dụ: Trước năm 2014 Ở Anh, chỉ những nhà tạo lập thị trường (Market Maker) mới có thể mượn cổ phiếu để bán khống. Ở Mỹ, các nhà đầu tư phải mượn cổ phiếu thông qua các nhà môi giới và trả một số phí nhất định. Điều này khiến hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán hấp dẫn hơn bởi cơ chế này giúp nhà đầu tư giảm lỗ khi giảm giá cổ phiếu.

– Thanh khoản: Hợp đồng tương lai là loại chứng khoán phái sinh niêm yết và được chuẩn hóa. Căn cứ vào các điều khoản của hợp đồng, những người tham gia vào thị trường hợp đồng tương lai đều biết được trước một cách rõ ràng họ có thể (hoặc sẽ) mua - bán cái gì, vào thời điểm nào trong tương lai và giao dịch đó được thực hiện như thế nào. Với tính chất nhất quán của sản phẩm, các nhà đầu tư tham gia vào thị trường có thể mở và đóng vị thế khi cần một cách dễ dàng. Điều này làm cho thị trường hợp đồng tương lai có tính thanh khoản rất cao, và biến hợp đồng tương lai thành công cụ thuận lợi cho các nhà đầu tư sử dụng vào những mục đích khác

nhau. Nhìn chung, tính thanh khoản của thị trường tương lai chỉ số lớn hơn thị trường chứng khoán.

Trong thực tế, theo thông lệ của các quốc gia đã phát triển thị trường chứng khoán phái sinh, hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn là những sản phẩm phái sinh phổ biến nhất. Tuy nhiên, hợp đồng quyền chọn có những đặc điểm riêng biệt và cấu trúc sản phẩm phức tạp, khó tiếp cận với đại trà các nhà đầu tư trong giai đoạn đầu. Trong khi đó, nguyên tắc giao dịch hợp đồng tương lai có nhiều nét tương đồng với giao dịch cổ phiếu trên thị trường cơ sở, phù hợp với tiêu chí về tính đơn giản của việc thiết kế sản phẩm, cũng như mức độ dễ tiếp cận với công chúng đầu tư. Do đó, hợp đồng tương lai thường được lựa chọn làm loại sản phẩm phái sinh đầu tiên được triển khai (trong đó có Việt Nam).

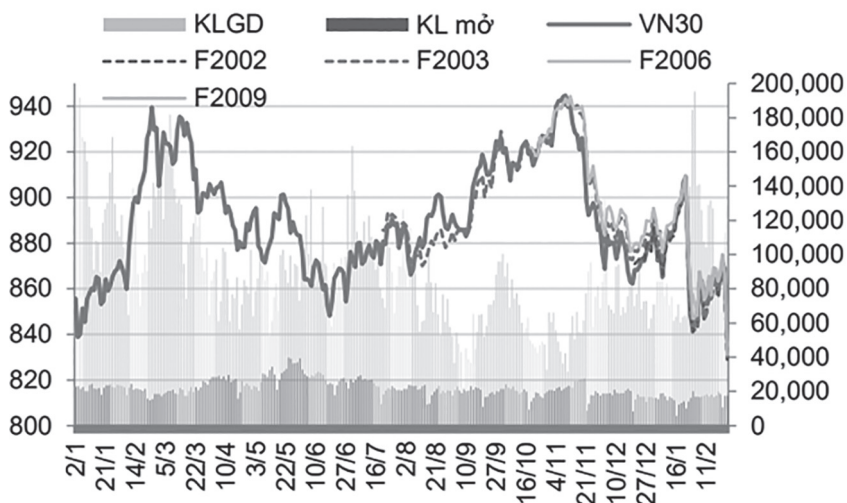
Tóm lại, hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán là một trong những công cụ đầu tư được sử dụng tích cực nhất trên toàn thế giới. Đặc điểm của hợp đồng tương lai là loại hợp đồng đã được chuẩn hóa (các điều khoản của hợp đồng đều được chuẩn hóa về điều khoản, giá trị, khối lượng của chỉ số chứng khoán) giúp giảm rủi ro và tăng tính thanh khoản. Có thể thấy hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán có những vai trò nhất định trên thị trường chứng khoán.

Trên thị trường tương lai, giá của chứng khoán theo hợp đồng tương lai có thời gian đáo hạn gần nhất có thể được coi như mức tương

Bảng 1.1. Xu hướng biến động giá chỉ số VN30 và hợp đồng tương lai VN30F

	Ngày đáo hạn	Số ngày tới hạn	KLGD (HD)	KL mở (OI)	Giá mở cửa	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá đóng cửa	+/-	Giá lý thuyết tham khảo	Chênh lệch
VN30					912.91	918.10	911.57	918.10	5.68		
VN30F1910	17/10/2019	20	72,656	17,538	912.5	916.7	911.3	916.1	5.0	918.5	2.4
VN30F1911	21/11/2019	55	472	143	912.0	915.0	910.5	914.8	3.8	919.3	4.5
VN30F1912	19/12/2019	83	114	473	909.0	913.2	908.6	912.0	8.1	919.8	7.8
VN30F2003	19/3/2020	174	76	135	910.1	914.4	908.0	913.8	9.8	921.8	8.0
Tổng cộng			73,318	18,289	Tổng GTGD	6,732.1	(tỷ đồng)				

Diễn biến giao dịch các HĐTL



Biểu đồ 1.2. Diễn biến giao dịch các hợp đồng tương lai

đương với giá giao ngay của hàng hóa gốc. Ngoài ra, giá của tất cả các hợp đồng tương lai đóng vai trò như là các mức giá được chấp nhận chung bởi những người mua bán hợp đồng tương lai thay vì phải chịu sự bất ổn của giá trong tương lai. Ví dụ, một công ty khai thác vàng có thể phòng ngừa bằng cách bán vàng theo một hợp đồng tương lai có thời gian đáo hạn trong 2 tháng, việc này cố định giá vàng trong 2 tháng sau đó. Bằng cách này, giá tương lai giúp ổn định giá vàng trong thời gian hai tháng tới.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, diễn biến các hợp đồng tương lai không khác với chỉ số cơ sở. Như được hiển thị trong bảng 1.1 và biểu đồ 1.2 đại diện cho sự thay đổi xu hướng của giá thị trường giao ngay (chỉ số VN30) và tương lai chỉ số chứng khoán giá thị trường (chỉ số VN30F) từ năm 2019 đến đầu năm 2020. Thông qua so sánh hai con số, rõ ràng có thể thấy rằng, mối liên kết chặt chẽ của thay đổi giá giữa thị trường tương lai chỉ số chứng khoán và thị trường giao ngay, hay hợp đồng tương lai cung cấp thông tin và sự biến động giá cho thị trường chứng khoán cơ sở.

Hợp đồng tương lai chứng khoán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro. Quản lý rủi ro là quá trình xác định mức độ rủi ro chấp nhận được, định lượng được rủi ro thực

tế và thay đổi mức rủi ro thực tế đến mức bằng với mức chấp nhận được. Thường thì quá trình này được gọi là phòng ngừa (hedging) - việc làm giảm hoặc trong một số trường hợp là loại trừ rủi ro. Ví dụ: Một công ty khai thác vàng sẽ phòng ngừa đối với giá vàng bán trong tương lai bằng cách tham gia một hợp đồng tương lai với một công ty sản xuất đồ trang sức. Theo đó công ty khai thác vàng sẽ đóng vai trò là bên bán kì hạn, công ty sản xuất đồ trang sức đóng vai trò là bên mua. Trong khi công ty khai thác vàng lo ngại về việc giá giảm, công ty chế tác đồ trang sức lại quan ngại về việc giá vàng tăng. Bằng việc tham gia hợp đồng kỳ hạn, cả hai bên đã chốt được giá mua và bán trong tương lai. Tới thời hạn thực hiện hợp đồng, hai bên tham gia sẽ mua/bán vàng theo giá đã chốt trong hợp đồng (giá thực hiện), cho dù giá vàng trên thị trường tại thời điểm này biến động là tăng hay giảm so với thời điểm ký kết hợp đồng.

Hợp đồng tương lai đem lại cho những người muốn quản lý rủi ro biến động giá cơ hội chuyển rủi ro đó sang cho những người sẵn sàng chấp nhận rủi ro với hy vọng không ngừng gia tăng lợi nhuận - Quá trình chuyển rủi ro này được gọi là phòng ngừa rủi ro. Trên thực tế, việc phòng ngừa rủi ro được thực hiện bằng cách bù trừ rủi ro về giá

hiện hữu trên thị trường giao ngay thông qua việc giữ một vị thế trái ngược nhưng có giá trị tương đương trên thị trường hợp đồng tương lai. Bằng cách này, người phòng ngừa rủi ro sẽ cố định được mức giá hay là mức lãi suất mà họ có thể chấp nhận được và hạn chế, thậm chí loại bỏ, những thiệt hại do biến động bất lợi của giá gây ra.

Hợp đồng tương lai giúp giảm chi phí giao dịch trên thị trường. Một thị trường hiệu quả nhìn chung là thị trường mà trong đó có cạnh tranh lành mạnh và không tạo cơ hội dễ dàng cho một bên kiếm được lợi nhuận của bên kia. Ví dụ: Một nhà đầu tư muốn đầu tư vào một chỉ số của một quỹ đầu tư có thể thay thế bằng cách kết hợp đầu tư vào trái phiếu, không có rủi ro, và mua thêm một hợp đồng tương lai về chỉ số đó của quỹ. Tức là, việc đầu tư vào chứng chỉ quỹ và đầu tư vào trái phiếu cộng với một hợp đồng tương lai về chứng chỉ quỹ đó cũng đem lại kết quả giống nhau. Nhưng nếu chi phí cho đầu tư vào quỹ cao hơn đầu tư vào trái phiếu kết hợp với đầu tư vào hợp đồng tương lai của chỉ số chứng chỉ quỹ thì nhà đầu tư khi ấy lại có lựa chọn, tránh được việc phải mua chứng chỉ quỹ bị định giá quá cao và thay vào đó là mua trái phiếu kết hợp với hợp đồng tương lai về chỉ số chứng chỉ quỹ. Một số nhà đầu tư, được gọi là nhà đầu tư chênh lệch giá (arbitrageurs) thậm chí còn tìm cách bán khống chứng chỉ quỹ để loại trừ rủi ro của việc đầu tư vào trái phiếu, kết hợp với hợp đồng tương lai về chỉ số quỹ và khi đó họ chỉ đơn thuần hưởng lợi từ chênh lệch giá giữa hai hình thức đầu tư.

Như vậy, ngoài việc sử dụng hợp đồng tương lai với mục đích kinh doanh kiếm lời, hợp đồng tương lai còn những vai trò khác như giúp giảm chi phí giao dịch trên thị trường, phòng ngừa rủi ro và đặc biệt là vai trò cung cấp thông tin và sự biến động giá cho thị trường chứng khoán cơ sở. ❖

Một số kinh nghiệm về tổ chức KTQTCP cho các doanh nghiệp Việt Nam

▣ NCS, ThS. Nguyễn Xuân Hoàng - Học viện Cảnh sát nhân dân

Trong những năm qua, ngành thép Việt Nam đã có nhiều cố gắng khai thác, cải tạo và mở rộng những cơ sở sản xuất cũ và liên doanh với nước ngoài, tăng năng lực sản xuất. Tuy nhiên, ngành thép Việt Nam còn bộc lộ một số tồn tại, yếu kém.

Sự yếu kém này thể hiện qua các mặt: Năng lực sản xuất phôi thép quá nhỏ bé; cơ cấu mặt hàng sản xuất hẹp, đơn điệu (có một số sản phẩm cung vượt xa so với cầu, nhưng có nhiều sản phẩm phải nhập khẩu); máy móc và công nghệ sản xuất thép trong nước chỉ đạt mức trung bình so với thế giới; chi phí sản xuất lớn, năng suất lao động thấp, mức tiêu hao nguyên liệu, năng lượng cao, chất lượng sản phẩm chưa ổn định. Điều đó dẫn tới khả năng cạnh tranh thấp, khả năng xuất khẩu hạn chế, hiệu quả SXKD chưa cao, còn phải dựa vào sự bảo hộ của Nhà nước. Trong những năm gần đây, kế toán quản trị chi phí đã từng bước được hoàn thiện, song thực tế, hệ thống kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp ngành thép Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị, chưa kết nối và đồng bộ với hệ thống các phương pháp quản trị hiện đại như quản trị chiến lược, quản trị theo hoạt động... Chính vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí là một trong những giải pháp nhằm hoàn thiện cách thức tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí, giúp cho doanh nghiệp ngành Thép có thể tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Tổ chức kế toán quản trị tại một số nước châu Âu

Tại một số nước như Pháp, Đức, Tây Ban Nha..., KTQTCP tách biệt tương đối với KTTTC. KTQTCP tại các nước châu Âu có sự chuyên môn hóa cao với nhu cầu thông tin thực hiện các chức năng quản trị, trong đó đề cao vai trò của thông tin phục vụ kiểm soát và đánh giá trách nhiệm quản trị của từng nhà quản lý. Hệ thống KTQTCP được tổ chức thành bộ máy riêng (phòng kế toán quản trị hoặc bộ phận KTQT) sử dụng hệ thống tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo kế toán nội bộ tách rời với KTTTC. KTTTC thu thập, xử lý, lập BCTC cung cấp cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp; phải tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc, quy định của Nhà nước. Trong khi đó KTQTCP được coi là công việc riêng của doanh nghiệp, các doanh nghiệp tự xây dựng hệ thống thông tin chi tiết nhằm cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý và tổ chức hệ thống sổ sách, báo cáo phục vụ cho mục tiêu quản trị doanh nghiệp.

Tại các nước này, KTQTCP đặt trọng tâm vào việc xác định và kiểm soát chi phí ở các doanh nghiệp sản xuất bằng cách chia chi phí theo các trung tâm trách nhiệm quản lý, phân tích đánh giá và tìm các nguyên nhân làm sai lệch chi phí và cuối cùng điều hòa giữa KTTTC và KTQT. Tại Pháp, các nhà nghiên cứu đều khuyến khích sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ cho các trung tâm trách nhiệm nhưng trên thực tế chỉ sử dụng chủ yếu tiêu thức theo khối lượng sản xuất.

Năm 2013, các tác giả Micheal Lucas, Malcolm Prowle và Glynn Lowth đã công bố báo cáo của dự án

nghiên cứu được bảo trợ của Viện Kế toán quản trị Anh Quốc – CIMA về việc áp dụng KTQT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu xem trong số những công cụ KTQT thông dụng thì những công cụ nào được sử dụng, những công cụ nào không hoặc hiếm khi được sử dụng trong các doanh nghiệp và nguyên nhân của việc không sử dụng một số công cụ. Các công cụ KTQTCP được xem xét bao gồm:

- Kế toán chi phí và giá thành (bao gồm cả các phương pháp phân bổ chi phí gián tiếp).
- Lập dự toán cho mục đích lập kế hoạch và kiểm soát.
- Chi phí tiêu chuẩn và phân tích sai lệch.
- Phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP) bao gồm việc phân tích điểm hòa vốn.
- Kế toán trung tâm trách nhiệm.
- Các kỹ thuật đánh giá/thẩm định quyết định đầu tư vốn.
- Đo lường vốn lưu động.
- Các kỹ thuật phân tích phục vụ việc ra quyết định ngắn hạn (phân tích chi phí thích hợp, phân tích rủi ro và không chắc chắn).
- Các công cụ KTQTCP mang tính chiến lược, ví dụ đánh giá chuỗi giá trị, phân tích lợi nhuận theo khách hàng, thể điểm cân bằng, chi phí theo vòng đời sản phẩm, chi phí mục tiêu, chi phí chất lượng...

Các quy định chung về kế toán tại các nước châu Âu hướng dẫn doanh nghiệp đánh giá hoạt động bằng cách lập báo cáo thực hiện dự toán trên cơ sở các số liệu kế toán nhưng trên thực tế hầu hết các doanh nghiệp đều không vận dụng các hướng dẫn này mà họ lập

các báo cáo đánh giá hoạt động hầu như chỉ dựa vào các thông tin phi tài chính chứ không dựa vào các số liệu tài chính do kế toán cung cấp. Các báo cáo này có sự khác biệt đáng kể so với các báo cáo bộ phận của các trung tâm trách nhiệm theo hệ thống KTQT của Mỹ.

Tổ chức kế toán quản trị tại một số nước châu Á

Ngay cả tại các nước phát triển ở châu Á như Singapore, Trung Quốc... KTQTCP đang có những bước phát triển cả về lý luận lẫn thực tiễn. KTQTCP hiện còn non trẻ, manh mún và phát triển theo chiều hướng khác nhau mà chưa có khuynh hướng riêng.

Hầu hết ở các nước châu Á, KTQTCP xuất hiện vào những thập niên gần đây cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường. Những doanh nghiệp của các quốc gia gồm 2 loại chính: các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có nguồn gốc từ nhiều quốc gia khác nhau nên KTQTCP trong các doanh nghiệp cũng được tổ chức nhưng có mặt khác nhau. Đối với các doanh nghiệp trong nước, thường mới ở dạng học hỏi, manh mún, phương pháp còn lạc hậu. Ví dụ ở Trung Quốc, KTQTCP hình thành và phát triển theo trường phái KTQT Mỹ, là kết quả của quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, thường tập trung ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, những thành phố công nghiệp.

Tác giả Kamillah Ahmad, Đại học Exeter trong luận án của mình đã chỉ ra vai trò của KTQT trong công tác quản lý tại các doanh nghiệp tại Malaysia thông qua bảng tổng hợp cung cấp kết quả chi tiết về mức độ áp dụng KTQTCP trong phạm vi các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bảng chia tách dữ liệu thành 3 cột chính: 2 cột đầu tiên dựa trên quy mô doanh nghiệp, cột thứ 3 là kết quả tổng hợp. Thông tin xếp hạng được cung cấp ở các cột nhỏ cuối mỗi cột chính để cung cấp cho

người đọc cái nhìn tổng quát.

Thông qua số liệu từ bảng tổng hợp, nghiên cứu chỉ ra rằng: đa số các doanh nghiệp đều sử dụng một trong 5 công cụ KTQT: kế toán chi phí và giá thành, lập dự toán, đánh giá hiệu quả hoạt động, công cụ phân tích hỗ trợ việc ra quyết định và kế toán quản trị chiến lược. Theo đó, tỷ lệ sử dụng kế toán chi phí và giá thành, lập dự toán và hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động là cao hơn việc sử dụng công cụ phân tích hỗ trợ việc ra quyết định và KTQT chiến lược, điều này chỉ ra rằng các công cụ KTQT truyền thống được sử dụng nhiều hơn các công cụ KTQT phức tạp.

Tổ chức công tác KTQT tại các doanh nghiệp FDI Việt Nam

Trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, các doanh nghiệp FDI là những doanh nghiệp tiên phong đưa các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại nhất vào Việt Nam, trong đó có lĩnh vực kế toán. Các nhà quản trị doanh nghiệp FDI có xu hướng tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí theo phương pháp chi phí mục tiêu hoặc quản trị ngân sách.

Với phương pháp chi phí mục tiêu, giúp các doanh nghiệp FDI có thể liên tục cắt giảm được chi phí kinh doanh để từ đó có thể tăng hiệu quả kinh doanh. Tùy thuộc vào đặc điểm của doanh nghiệp mình, các doanh nghiệp FDI tập trung mục tiêu xây dựng hệ thống KTQT chi phí phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời xây dựng một loạt các kỹ thuật hoặc các thủ tục KTQT trong hệ thống kiểm soát chi phí bao gồm:

1) Hệ thống lương thưởng được thiết kế lại để đảm bảo rằng từng người lao động ở từng vị trí phải có trách nhiệm cắt giảm chi phí sản xuất cũng như chi phí quản lý;

2) Hệ thống các biện pháp khuyến khích hoặc xử phạt đối với nhà quản trị các cấp được thiết kế lại để xử lý những hành vi không tuân thủ việc cắt giảm chi phí hoặc không đạt được mục tiêu chi phí; kế hoạch cắt giảm chi phí hằng tháng, hằng năm được ký kết rõ ràng giữa ban

giám đốc với các nhà quản trị từng cấp, trách nhiệm cũng như khoản thưởng được ghi rõ trong kế hoạch này;

3) Hệ thống đánh giá kết quả thực hiện việc cắt giảm chi phí được xây dựng, hoạt động độc lập và thường xuyên;

4) Liên kết hệ thống đánh giá kết quả “Thưởng- Phạt” rất rõ ràng với hoạt động sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, tiêu hao nguyên vật liệu, chi phí, mức lợi nhuận nội bộ và bộ chi phí tiêu chuẩn;

Ngoài các biện pháp trên, các doanh nghiệp FDI còn sử dụng các biện pháp khác để kiểm soát chi phí như sau:

- Chuẩn bị một hệ thống quản trị ngân sách toàn diện và hiệu quả. Dự toán ngân sách của các doanh nghiệp FDI là chia ngân sách của doanh nghiệp thành dự toán ngân sách tổng thể và dự toán ngân sách bộ phận. Dự toán ngân sách tổng thể định hướng quá trình sản xuất và tổ chức của doanh nghiệp. Dự toán ngân sách bộ phận tập trung vào kế hoạch chi phí sản xuất và chi tiêu thường xuyên. Ngân sách bộ phận quản lý chi phí phát sinh của mỗi quá trình công việc, quản trị các khoản chi tiêu và các dự án chi phí quan trọng.

- Tăng cường kiểm soát chi phí, đặc biệt là tập trung vào vai trò của chi phí trong quản trị sản xuất, nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm và năng suất hoạt động.

- Phân đầu giảm chi phí đầu vào, chi phí sửa chữa và quản trị các khoản chi một cách tốt nhất.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin quản trị chi phí, thiết lập các hệ thống kiểm soát chi phí trên cơ sở các trung tâm trách nhiệm.

Các doanh nghiệp FDI kiểm soát chi phí theo các trung tâm trách nhiệm. Đó là chi phí mục tiêu được giao cho các cấp độ khác nhau của trung tâm trách nhiệm. Việc đánh giá hiệu quả sẽ được thực hiện trên cơ sở thực hiện các mục tiêu chi phí. Bản chất của hệ thống kiểm soát chi phí này là lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và phản hồi thúc đẩy đáp

ứng mục tiêu chi phí theo từng trung tâm trách nhiệm trong suốt toàn bộ chu trình quản lý.

Bài học về tổ chức công tác KTQT chi phí cho các DN Việt Nam

Việc nghiên cứu tổ chức công tác KTQT chi phí ở các doanh nghiệp nói trên giúp chúng ta học hỏi được, tiếp thu được những kinh nghiệm quý báu để vận dụng vào các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam:

Thứ nhất, việc phân loại chi phí sản xuất chưa hướng tới kế toán cung cấp thông tin cho yêu cầu KTQT doanh nghiệp. Hiện nay ở các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, hệ thống tài khoản kế toán đã có sự chi tiết nhưng chưa phù hợp với việc phân tích chi phí theo định phí, biến phí để từ đó có thể phân tích chênh lệch giữa chi phí thực tế và định mức. Việc lập dự toán và định mức các khoản chi phí chưa được quan tâm đúng mức, bởi vậy mà chưa có sự chủ động trong kế hoạch sản xuất, hầu hết phụ thuộc vào đối tác. Công tác phân tích chi phí-khối lượng-lợi nhuận chưa được các doanh nghiệp thực hiện, do vậy thông tin chi phí chưa phát huy tác dụng trong việc lựa chọn những phương án sản xuất tối ưu. Chưa tiến hành đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận trong doanh nghiệp. Công tác KTQT trong đó có KTQT chi phí chưa được chú trọng, hệ thống, sổ còn rất sơ sài chủ yếu vẫn sử dụng sổ kế toán chi tiết của kế toán tài chính...

Thứ hai, các doanh nghiệp sản xuất nên tổ chức kế toán theo mô hình kết hợp KTQT và kế toán tài chính trong cùng một hệ thống kế toán là phù hợp, bởi mô hình này cho phép kế thừa được những nội dung của KTTTC đã tồn tại và biểu hiện cụ thể trong hệ thống kế toán hiện hành. Thực chất KTTTC và KTQT đều nghiên cứu sự biến động chi phí và kết quả của hoạt động. Song KTQT mang nội dung chủ yếu vì nó cung cấp hệ thống thông tin về chi phí để các nhà quản trị đưa ra hàng loạt các quyết định. Mặt khác,

việc tồn tại một hệ thống kế toán sẽ tiết kiệm được chi phí trong hạch toán kế toán, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả hơn là áp dụng mô hình tách rời đường như sẽ tốn kém chi phí nhiều hơn so với lợi ích thu được. Điều này cũng phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất vì chiếm đến 95% các doanh nghiệp hiện nay là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phù hợp với trình độ cán bộ kế toán tại các đơn vị, đồng thời đảm bảo thuận lợi cho việc quản lý, kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước. Mỗi phân hành kế toán nên phân công nhiệm vụ rõ ràng để nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc của nhân viên kế toán, đồng thời tránh sự chồng chéo trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp.

Thứ ba, tổ chức phân loại chi phí sản xuất theo mô hình hoạt động ABC: Hiểu được bản chất của từng yếu tố chi phí phát sinh, từ đó phân loại chi phí thành chi phí bất biến và chi phí khả biến góp phần kiểm soát chi phí và dự toán chi phí cho kỳ tới, cho các phương án sắp lựa chọn.

Chi phí khả biến bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công, Chi phí sản xuất chung như chi phí công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, động lực, chi phí tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng ngoài lương cơ bản như khoản chi phí làm thêm giờ, tiền thưởng. Chi phí điện nước, điện thoại phục vụ sản xuất như các khoản tiền phải trả cho lượng điện, nước, điện thoại tiêu hao tại các phân xưởng sản xuất ngoài phần chi phí cố định phải trả hàng tháng.

Chi phí bất biến: bao gồm những khoản chi phí mang tính chất cố định hàng tháng phát sinh.

Thứ tư, hầu hết KTQT chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam đang còn ở bước đầu, chính vì vậy cần có sự kết hợp các phương pháp xác định giá phí truyền thống và xác định giá phí hiện đại (ABC) theo KTQT chi phí của Mỹ. Nâng cao chất lượng các phương pháp KTQT chi phí truyền thống, đồng thời học hỏi thêm các phương pháp

KTQT hiện đại như việc áp dụng mô hình ABC tại các doanh nghiệp may tại Mỹ nhằm phát huy tối đa vai trò của KTQT chi phí trong doanh nghiệp.

Thứ năm, xây dựng hệ thống tài khoản kế toán: Để tổng hợp và phân tích thông tin kế toán kịp thời và chính xác về chi phí thì KTTTC nên sử dụng các tài khoản tổng hợp, báo cáo tài chính, còn KTQT nên sử dụng các tài khoản chi tiết báo cáo bộ phận để thu nhận và xử lý thông tin phục vụ cho việc ra quyết định trong quá trình sản xuất kinh doanh. Xây dựng hệ thống tài khoản chi tiết dựa trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán được Bộ Tài chính ban hành, nhằm phục vụ công tác theo dõi tình hình sản xuất và lập các báo cáo KTQT là công việc cần thiết đối với các doanh nghiệp may. Để hệ thống hóa và cung cấp thông tin kế toán cho việc lập các báo cáo KTQT chi phí theo yêu cầu quản lý, các doanh nghiệp cần lựa chọn, thiết kế hệ thống tài khoản chi tiết cấp 2.3.4... cho phù hợp. Việc xây dựng hệ thống tài khoản chi phí chi tiết phục vụ yêu cầu quản trị doanh nghiệp cần phải dựa vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp như quản lý theo từng khoản mục chi phí, khoản mục giá thành một cách chi tiết cụ thể theo từng loại sản phẩm, từng đơn đặt hàng...

Thứ sáu, tổ chức xây dựng hệ thống báo cáo kiểm soát chi phí: Cần quan tâm trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và dự toán quá trình sản xuất kinh doanh một cách khoa học, hợp lý, cần quan tâm đến việc phân tích kết quả trong mối quan hệ với chi phí bỏ ra, mọi sự sai lệch đều phải tìm nguyên nhân và bộ phận chịu trách nhiệm để có biện pháp điều chỉnh hợp lý kịp thời. Đặc biệt là các doanh nghiệp chú trọng đến việc lập các báo cáo theo mô hình hoạt động ABC. Mọi trung tâm chức năng đều phải có trách nhiệm với chi phí chứ không chỉ có bộ phận kế toán. Sau đó cần lập Bảng đánh giá tình hình thực hiện định mức chi phí... ❖

LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH PHÍ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

ThS. Lê Thị Thanh Hằng - Đại học Giao thông vận tải

Kinh tế thế giới nói chung, nền kinh tế Việt Nam nói riêng đang ở giai đoạn tăng trưởng sau chuỗi dài những năm suy thoái, điều này kéo theo hệ lụy cho xã hội và môi trường, trong đó đáng nói nhất là tình trạng ô nhiễm môi trường rất nặng nề, đặc biệt ô nhiễm không khí, nguồn nước và đất đai, kết cục làm trái đất nóng lên, con người bị mắc nhiều bệnh tật hiểm nghèo. Để hạn chế ô nhiễm môi trường, chính phủ và các cấp ngành cần xác định mức độ gây ô nhiễm của các doanh nghiệp một cách chính xác, qua đó sẽ xác định được mức đóng góp ngân sách dưới dạng phí ô nhiễm môi trường, đây là nguồn thu chính để khắc phục tình trạng ô nhiễm ngày càng trầm trọng.

Các phương pháp tính phí ô nhiễm môi trường.

Việc tính phí ô nhiễm môi trường có thể áp dụng nhiều phương pháp khác nhau, tuy nhiên mỗi phương pháp lại áp dụng cho từng loại doanh nghiệp khác nhau, bởi vì căn cứ để tính của các phương pháp là khác nhau, cùng một phương pháp nhưng áp dụng tính cho doanh nghiệp này thì chính xác nhưng áp dụng cho doanh nghiệp khác thì lại trở nên bất hợp lý. Việc áp dụng phương pháp tính phải có sự lựa chọn linh hoạt mà không cứng nhắc, như vậy mới tăng sự tương thích giữa mức độ gây ô nhiễm môi trường và phí phải đóng nộp.

Phương pháp thứ nhất: Tính phí dựa vào khối lượng tiêu thụ nguyên/nhiên, vật liệu đầu vào.

Có thể tính phí dựa vào lượng và loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào đối với một số ngành công nghiệp mà trong quá trình sản xuất gây ô nhiễm môi trường. Ví dụ, những doanh nghiệp dùng nhiên liệu là than khi đốt

tạo ra khí CO₂, khi lưu hóa cao su tự nhiên sinh ra khí SO₂, chế biến PVC khi cháy sinh ra khí Clohydro,... Như vậy, khi đánh phí các loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào làm cho chi phí sản xuất tăng lên, khuyến khích giảm tiêu thụ, kết quả cuối cùng là giảm được khối lượng chất thải gây ô nhiễm. Phương pháp này có thể áp dụng để tính phí cho tất cả các loại chất thải, nhưng thường được áp dụng để tính phí đối với chất thải khí. Phương pháp tính phí này có phần đơn giản hơn so với tính phí dựa vào nồng độ chất thải. Bởi vì việc đo đạc, kiểm soát nồng độ chất thải rất phức tạp, tốn kém, không phải lúc nào cũng thực hiện được.

Để xác định mức phí theo lượng nguyên, nhiên liệu sử dụng, có thể tiến hành theo các cách sau:

Tính phí dựa vào tổng nguyên, vật liệu đầu vào thực tế sử dụng

Đây là phương pháp đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu có thể áp dụng phương pháp này vì nó đơn giản, dễ thực hiện. Để tính phí môi trường theo cách này cần xét các yếu tố sau:

- Sản phẩm của doanh nghiệp: Dựa vào sản phẩm có thể xác định được các nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm, từ đó xác định được doanh nghiệp dùng các loại nguyên, nhiên liệu nào và loại nào có khả năng thải chất thải bị tính phí.

- Sản lượng doanh nghiệp tạo ra (kể cả sản phẩm hỏng và tồn kho) trong khoảng thời gian nào đó (tháng, quý, năm) hoặc từ lần thu phí trước đến lần thu sau theo quy định của cơ quan quản lý và thu phí.

Kết hợp hai yếu tố trên sẽ xác định được tổng nguyên, nhiên liệu đầu vào cần thiết tối thiểu để doanh nghiệp sản xuất ra khối lượng sản phẩm tương ứng và thải ra các chất gây ô nhiễm. Trong trường hợp không xác định



Ảnh: ST - Minh họa

được khối lượng nguyên, nhiên liệu đầu vào theo cách trên thì có thể dựa vào chi phí mua nguyên, nhiên liệu mà doanh nghiệp đã sử dụng trong báo cáo kế toán (nguyên, nhiên liệu nhập kho, tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ), từ đó xác định được tổng nguyên, nhiên liệu đã sử dụng.

Ngoài ra, phải xét đến tuổi thọ của công nghệ đang được áp dụng, bao gồm cả máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ, thiết bị xử lý chất thải. Để làm được điều này, cần yêu cầu các doanh nghiệp báo cáo các công nghệ mà doanh nghiệp đang sử dụng và có sự thẩm định của cơ quan chức năng.

Bước đầu tiếp cận các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường không khí ở nước ta, có thể áp dụng phương pháp này để tính phí đối với các chất thải khí như bụi, NO_x, SO₂, CO...

Giả sử:

+ Mức phí đối với chất thải khí của doanh nghiệp j là T_j

+ Tổng khối lượng nguyên, nhiên liệu đầu vào loại k của doanh nghiệp có tham gia thải khí gây ô nhiễm tính theo tháng/quý/năm là N_{jk}

+ Xuất phí đối với một đơn vị nguyên, nhiên liệu đầu vào tham gia vào quá trình phát thải chất ô nhiễm là C_k

Khi đó công thức tính phí thành phần chất thải khí như sau:

$$T_j = \sum_{k=1}^n C_k \cdot N_{jk}$$

Giá trị C_k có thể cố định đối với cùng một loại nguyên liệu, nhiên liệu của mọi ngành công nghiệp khác nhau hoặc biến đổi tùy thuộc vào từng ngành công nghiệp.

Nếu giá trị C_k là một hằng số cố định sẽ cho một xuất phí như nhau đối với cùng một loại nguyên, nhiên liệu đầu vào của các ngành công nghiệp, hay chính xác hơn là không tính đến số lượng các loại khí có thể thải ra khi sử dụng một đơn vị đầu vào. Điều này dẫn đến mất công bằng về phí phải trả đối với các ngành công nghiệp khác nhau, chẳng hạn cùng đốt than nhưng một

doanh nghiệp sản xuất gạch và một doanh nghiệp sản xuất thép thải ra các chất khí khác nhau và khối lượng chất thải ra khác nhau. Để khắc phục nhược điểm này, hệ số C_k nên được quy định theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Lúc này, khó khăn mới nảy sinh, đó là C_k phải là bao nhiêu ứng với từng lĩnh vực hoạt động ngành công nghiệp. Ngoài ra, C_k cần tuân theo cách tính phí trên một đơn vị đo như của chất thải lỏng và rắn, tức là khác nhau tùy thuộc vào tiêu chuẩn quy định cho phép, đặc biệt là khi vượt quá tiêu chuẩn thải cho phép. Tổng quát hóa, ta có công thức xuất phí như sau:

$$C_k = C_{k1} \cdot H_{1v}$$

Trong đó:

+ C_{k1} là xuất phí cố định, như nhau đối với mọi lĩnh vực

+ H_{1v} là hệ số thể hiện lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

C_k cũng có thể thay đổi khi các nhà chức trách quy định khối lượng nguyên, nhiên vật liệu đầu vào chuẩn hoặc tối đa cho phép để sản xuất 1 đơn vị sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp.

Hệ số H_{1v} được quy định dựa trên khả năng thải ra các chất khí của từng ngành công nghiệp với lĩnh vực hoạt động tương ứng. Hệ số H_{1v} được xác định theo các tiêu chí sau:

- Dựa vào số lượng các chất thải gây ô nhiễm theo tiêu chuẩn môi trường quy định của chương trình thu phí: Muốn vậy, đầu tiên phải quy định số lượng chuẩn các loại khí thải đối với loại nguyên liệu đầu vào, ví dụ quy định số lượng khí thải chuẩn khi sử dụng than là 2 và lấy H_{1v} = 1 là hệ số chuẩn. Tuy nhiên, cần lưu ý các khí thải phải nằm trong danh sách chất thải phải đóng phí đã quy định. Vậy, các doanh nghiệp cùng lĩnh vực hoạt động thải ra số chất khí lớn hơn 2 sẽ có hệ số H_{1v} > 1 và ngược lại, H_{1v} không nên vượt quá 2 lần so với hệ số chuẩn quy định, tức là H_{1v} giao động trong khoảng: 0 < H_{1v} < 2. Điều này gây khó khăn cho cơ quan thu phí, nhưng nếu không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để giảm bớt khối lượng và số lượng khí thải.

- Dựa vào lĩnh vực hoạt động các doanh nghiệp: Để xác định H_{1v} theo cách này cần xét tổng hợp các ngành công nghiệp sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào thải chất khí gây ô nhiễm, loại hoạt động nào thải càng nhiều các chất khí càng có H_{1v} cao.

Hai cách xác định H_{1v} trên đòi hỏi phải xem xét kỹ các loại nguyên liệu, nhiên liệu có khả năng phát thải chất thải gây ô nhiễm không khí để tính mức phí phải nộp đối với mỗi ngành công nghiệp. Trên thực tế, điều này không phải đơn giản.

b. Tính phí dựa vào giá thành nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào khi sử dụng tạo ra chất thải gây ô nhiễm môi trường

Đây là cách tính phí tương đối đơn giản. Tuy nhiên, xác định mức phí chiếm bao nhiêu phần trăm của giá trị thị trường cho mỗi loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào không phải dễ dàng. Khi giá nguyên, nhiên liệu tăng, giá thành sản phẩm và giá tiêu thụ cũng tăng, nhất là trong điều kiện không có sự cạnh tranh cao trên thị trường. Do đó, mức tăng về giá phần nào ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của các doanh nghiệp nên mức phí cần được tính toán hợp lý.

Phương pháp thứ hai: Tính phí dựa vào lợi nhuận

Theo kinh nghiệm của một số nước, phí môi trường được coi như một khoản thuế, do đó, có thể đánh phí trực tiếp - bằng cách chiết khấu một phần tỷ lệ trong lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp. Phương pháp tính phí dựa vào lợi nhuận trước thuế là phương pháp cuối cùng khi không còn giải pháp khác do thiếu hoặc không có thông tin và không cập nhật thông tin mới. Tuy nhiên, theo các chuyên gia môi trường, đây là phương pháp tốt nhất trong điều kiện Việt Nam khi bắt đầu thực hiện chương trình thu phí do tính khả thi cao.

Phương pháp này có nhược điểm là không công bằng giữa các doanh nghiệp làm ăn có lãi và doanh nghiệp làm ăn thua lỗ nếu họ cùng áp dụng công nghệ sản xuất và cùng gây ô nhiễm môi trường ở mức độ như

nhau. Kết quả là không khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất mới và đầu tư cho giảm thải ô nhiễm. Phương pháp này có lợi đối với các nhà máy, xí nghiệp làm ăn thua lỗ, mặc dù họ vẫn phải thải chất thải gây ô nhiễm vào môi trường; đồng thời Nhà nước không những thất thu mà còn phải gánh chịu thêm chi phí cho môi trường. Hơn nữa, hiện nay ở Việt Nam, doanh nghiệp Nhà Nước chiếm tỉ lệ lớn nhưng máy móc, thiết bị và công nghệ còn lạc hậu.

Theo lý thuyết về kinh tế vĩ mô, lợi nhuận trước thuế của một doanh nghiệp bằng hiệu số của tổng doanh thu và tổng chi phí:

$$\Pi = TR - TC$$

Trong đó:

+ $TR = P_i \cdot Q_i$ là tổng doanh thu của doanh nghiệp, với P_i là giá bán sản phẩm và Q_i là lượng sản phẩm bán ra.

+ TC là tổng chi phí của doanh nghiệp để sản xuất ra sản lượng Q_i nhưng chưa tính đến chi phí cho môi trường.

Treo phương pháp luận của việc tính phí, doanh nghiệp phải chịu một phần chi phí t cho môi trường đúng bằng hiệu của chi phí xã hội và chi phí cá nhân, lúc này TC^* là chi phí có tính đến phí ô nhiễm môi trường mà doanh nghiệp phải trả để có được sản lượng Q_i . Vậy, $TC^* > TC \rightarrow \Pi^* < \Pi$

Như vậy, khi xác định tỷ lệ phần trăm phí trên tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp cần đảm bảo sao cho Nhà nước vẫn còn nguồn thu nhưng các doanh nghiệp cũng chấp nhận được. Cơ sở xác định tỷ lệ thu này phụ thuộc vào mục đích của việc thu phí. Nếu thu phí để tăng ngân sách thì dựa trên kế hoạch thu phí mà Nhà nước dự kiến thu. Đối với Việt Nam, trước mắt có thể quy định một tỉ lệ thấp phí phải nộp trên lợi nhuận trước thuế rồi điều chỉnh dần.

Phương pháp thứ ba: Tính phí dựa vào số lượng sản phẩm sản xuất.

Phương pháp này bao gồm những cách tính sau:

- Dựa vào số đơn vị sản phẩm hay sản lượng mà doanh nghiệp sản

xuất trong kỳ tính thuế/phí;

- Dựa vào doanh thu của doanh nghiệp;

- Dựa vào tỷ lệ phần chi phí hoạt động của doanh nghiệp hoặc chi phí cho thiết bị xử lý, thiết bị giảm thải chất gây ô nhiễm.

Việc tính phí dựa trên các yếu tố trên nhìn chung là đơn giản và có quan quản lý về môi trường dễ dàng có thông tin một cách liên tục về các số liệu liên quan đến sản xuất của doanh nghiệp như đầu vào, đầu ra, chi phí sản xuất, chi phí chống ô nhiễm...

Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là khó xác định tỷ lệ hợp lý và đảm bảo tính công bằng giữa các ngành công nghiệp khác nhau, có thể bất lợi cho các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ mới và các doanh nghiệp đã áp dụng biện pháp xử lý ô nhiễm.

Lựa chọn phương pháp tính phí hợp lý.

Qua các phương pháp tính phí trên đây, chúng ta thấy rằng, phương pháp thứ nhất tính phí dựa vào lượng nhiên liệu sử dụng là chính xác nhất. Bởi vì, nhiên liệu sử dụng chính là tác nhân cơ bản gây ô nhiễm môi trường. Đối với các doanh nghiệp mà việc xác định lượng nhiên liệu sử dụng dễ dàng như Doanh nghiệp vận tải, nhà máy nhiệt điện, các doanh nghiệp sử dụng nhiều nhiên liệu thì nên áp dụng tính phí theo phương pháp thứ nhất.

Đối với các doanh nghiệp mà việc thống kê lượng nhiên liệu mà doanh nghiệp sử dụng tương đối khó khăn thì nên áp dụng phương pháp tính phí theo số lượng sản phẩm sản xuất, tuy nhiên khi đó cần có định mức chính xác, nghĩa là một đơn vị sản lượng mà doanh nghiệp sản xuất ra thì họ đã sử dụng bao nhiêu nhiên liệu gây ô nhiễm.

Đối với phương pháp xác định mức phí qua lợi nhuận, về bản chất phương pháp này không chính xác, bởi vì xảy ra tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm rất lớn, nhưng do quản lý sản xuất kinh doanh kém dẫn đến thua lỗ, điều này họ phải nộp phí ô nhiễm môi trường ít thì rất bất hợp

lý. Phương pháp này chỉ nên áp dụng đối với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất của họ ít ô nhiễm môi trường, việc đóng phí đối với họ chỉ mang tính chất đóng góp thêm cho ngân sách để tăng thêm nguồn phí khắc phục ô nhiễm môi trường mà thôi.

Kết luận

Để hạn chế tình trạng gây ô nhiễm môi trường, toàn thể cộng đồng và xã hội phải đồng lòng thực hiện chứ không thể giao phó cho một tổ chức hay cá nhân nào đó. Việc tính phí để đưa ra nghĩa vụ đóng nộp cho ngân sách nhà nước chỉ là giải pháp tình thế, về dài hạn thì mọi chủ thể trong xã hội cần nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân để giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường, việc sử dụng các loại nguyên liệu không gây hại cho môi trường là một chiến lược lâu dài, có như vậy sự giảm thiểu ô nhiễm mới trở nên bền vững và hiệu quả. Đối với người dân, việc tuyên truyền giáo dục cần được thực hiện thường xuyên trên các phương tiện truyền thông, từng bước nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ trái đất xanh, bảo vệ cuộc sống sạch, Nhà nước cần phân bổ một phần kinh phí để thực hiện nội dung này, nó mang lại hiệu quả rất lớn trong chiến dịch bảo vệ môi trường, bảo vệ trái đất. ❖

Tài liệu tham khảo

- [1]. GS.TS Hoàng Xuân Cơ, *Giáo trình Kinh tế môi trường*, NXB Giáo dục, năm 2007
- [2]. GS.TS Hoàng Xuân Cơ, GS.TS Lê Thạc Cán, *Giáo trình Kinh tế môi trường*, Viện Đại học Mở Hà Nội, năm 2005
- [3]. GS.TS Đặng Như Toàn, *Giáo trình Kinh tế môi trường*, NXB Giáo dục, năm 2011.
- [4]. Lưu Đức Hải, Nguyễn Ngọc Sinh, *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2013.



Ảnh: ST – Minh họa

Ảnh hưởng mô hình QTCT tới hoạt động của DN chế biến thức ăn chăn nuôi

▣ NCS.ThS. Nguyễn Đăng Học - Học viện Nông nghiệp Việt Nam
TS. Đặng Thu Hằng - Đại học Công nghệ GTVT

Quản trị công ty (QTCT) được xem là một trong những biện pháp nhằm giảm thiểu xung đột lợi ích giữa cổ đông và người quản lý, nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, một thách thức lớn đặt ra cho các nhà quản trị doanh nghiệp là phải vận dụng các công cụ kỹ thuật quản trị mới để ứng phó, nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Dựa trên phân tích tổng quan nghiên cứu về quản trị công ty và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Quản trị công ty là một chủ đề rộng với tất cả các khía cạnh có liên quan đến cổ đông, các nhà quản lý của một công ty. Quản trị công ty bao gồm việc thiết lập các mối quan hệ giữa cơ cấu quản lý công ty, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác; cung cấp cấu trúc mà thông qua đó các mục tiêu của công ty được thực hiện và đưa ra những

biện pháp để đạt được những mục tiêu đó.

Quan niệm và nội dung của quản trị công ty ở các quốc gia khác nhau là rất khác nhau do sự khác nhau về nguồn gốc thể chế luật pháp, đặc tính quốc gia, văn hóa và trình độ phát triển của thị trường tài chính tại mỗi nước; từ đó ảnh hưởng đến quyền của cổ đông, quyền của chủ nợ và thực thi quyền tư hữu.

Các nhà nghiên cứu đưa ra các

định nghĩa riêng của họ về quản trị công ty. Theo Shleifer và Vishny (1997) quản trị công ty (QTCT) là cách thức đảm bảo nhà cung cấp tài chính cho một đối tượng nhận được lợi nhuận từ đầu tư của họ. Melvin và Hirt (2005) lại mô tả các khái niệm về QTCT bao gồm các quyết định và kiểm soát, đặc biệt là cấu trúc của hội đồng quản trị (HĐQT). Trong khi đó, Cadbury Committee (1992) đề cao vai trò của hệ thống

các quy tắc được sử dụng để QTCT một cách có hiệu quả.

Theo OECD, “Quản trị công ty là một loạt mối quan hệ giữa Ban Giám đốc, HĐQT, các cổ đông và các bên có liên quan khác trong một doanh nghiệp. Quản trị công ty còn là một cơ chế để thông qua đó xác định các mục tiêu của doanh nghiệp, phương tiện để đạt được các mục tiêu đó và theo dõi kết quả thực hiện”.

Cần phân biệt quản trị công ty và quản lý công ty. Quản trị công ty tập trung vào các cơ cấu và các quy trình của công ty nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch, tính trách nhiệm và giải trình; trong khi đó, quản lý công ty lại tập trung vào các công cụ cần thiết để điều hành doanh nghiệp. Như vậy, quản trị công ty được đặt ở một tầm cao hơn nhằm đảm bảo rằng công ty sẽ được quản lý một cách hiệu quả và phục vụ lợi ích của các cổ đông. Để đo lường quản trị công ty thì các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều loại thước đo khác nhau như sự kiêm nhiệm chức vụ HĐQT và Tổng giám đốc điều hành, quy mô HĐQT, tính độc lập của thành viên HĐQT, trình độ của thành viên HĐQT, cấu trúc sở hữu vốn...v.v

Mối quan hệ giữa quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của công ty

Claessens (2003) khẳng định, QTCT hiệu quả sẽ giúp DN dễ dàng

thu hút được nguồn vốn từ bên ngoài, từ đó giảm chi phí vốn, gia tăng hiệu quả hoạt động. Agrawal và Knoeber (1996), Bhagat và Bolton (2008) lại chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tính độc lập của HĐQT với giám đốc và hiệu quả hoạt động của DN.

Họ cho rằng, các DN kém thường có xu hướng tăng giám đốc độc lập nhưng không làm cải thiện hiệu suất hoạt động, thậm chí còn làm tồi tệ thêm (Bhagat và Bolton, 2008). Yermack (1996) lại kết luận, số lượng thành viên HĐQT càng nhỏ thì hiệu quả hoạt động của DN càng tốt... Như vậy, có thể thấy QTCT có mối quan hệ khá mật thiết với hiệu quả hoạt động của DN.

Đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của QTCT đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi

Sự kiêm nhiệm và hiệu quả hoạt động

Một trong những đặc điểm của HĐQT được cho là gây tranh cãi nhiều nhất, đó là sự kiêm nhiệm - một người giữ hai vị trí: Chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc điều hành công ty (Ho and Wong, 2001). Nghiên cứu của Bhagat và Bolton (2008) đưa ra bằng chứng về tác động tiêu cực giữa việc kiêm nhiệm và hiệu quả hoạt động của công ty. Tuy nhiên, Brickley và cộng sự (1997) lại khẳng định chủ tịch

HĐQT nên kiêm nhiệm vị trí tổng giám đốc điều hành vì như vậy ông ta có thể phối hợp hành động của HĐQT với việc thực hiện các chiến lược của công ty một cách nhanh chóng, tạo lợi thế cạnh tranh.

Theo Weir and Lang (2001) tổng giám đốc điều hành là vị trí tổ chức chuyên trách, chịu trách nhiệm trong việc giám sát hoạt động của công ty, trong khi đó chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm trong việc giám sát hoạt động điều hành, bao gồm cả việc giám sát hoạt động của tổng giám đốc điều hành. Theo quan điểm của lý thuyết quản gia, kết quả hoạt động của công ty có mối liên hệ mật thiết với phần lớn các giám đốc trực tiếp điều hành vì họ có sự am hiểu công ty nhiều hơn so với những người bên ngoài. Hơn nữa, khi tổng giám đốc kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT, cá nhân đó sẽ sẵn lòng làm việc nhiều hơn cho công ty. Công việc quản trị sẽ tối đa hóa những hữu dụng của nhà quản lý khi họ đạt được mục tiêu cho tổ chức hơn là mục đích tư lợi cá nhân. Điều này hàm ý các nhà quản lý giữ quyền kiêm nhiệm và trực tiếp điều hành sẽ có mối liên hệ tích cực với hiệu quả hoạt động của Công ty (Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thùy, 2013). Nghiên cứu của các tác giả Phạm Quốc Việt (2010), Vo and Phan (2013), Vo and Nguyen (2014), Ehab K.A, et al (2013) đều



Minh họa

kết luận rằng, công ty có chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động công ty.

Tại Việt Nam, các công ty chế biến thức ăn chăn nuôi được niêm yết trên sàn chứng khoán hiện nay chủ yếu là các công ty có quy mô nhỏ, vừa và hoạt động đầu tư nước ngoài còn ít. Do vậy, sự kiêm nhiệm trong HĐQT được kỳ vọng sẽ tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty

Quy mô của HĐQT và hiệu quả hoạt động

Nghiên cứu của Guest (2009) về sự tác động của quy mô HĐQT tới hiệu quả hoạt động của 2746 công ty được niêm yết và hoạt động tại Anh từ năm 1981 đến 2002 đã tìm thấy bằng chứng về sự tác động ngược chiều của quy mô HĐQT đến hiệu quả hoạt động của công ty. Kết luận này tương đồng với nghiên cứu của Lipton và Lorsch (1992), Jensen (1993), Nhung Hong Vo and Thuy Nguyen (2017). Trái ngược với quan điểm trên, Klein (1998) cho rằng quy mô HĐQT lớn sẽ hỗ trợ người quản lý tốt hơn khi môi trường cạnh tranh ngày càng phức tạp. Quy mô HĐQT lớn sẽ dễ dàng thu thập các thông tin và nắm bắt thông tin hơn do đó dẫn đến tăng hiệu quả hoạt động của công ty (Adams and Mehran (2005)).

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô HĐQT lớn sẽ hỗ trợ và tư vấn quản lý DN hiệu quả hơn do sự phức tạp của môi trường kinh doanh và văn hóa DN (Klein, 1998). Thêm vào đó, quy mô HĐQT lớn hơn sẽ quy tập được nhiều thông tin hơn. Vì vậy, hiệu quả hoạt động của DN sẽ được nâng cao với quy mô HĐQT lớn hơn (Ehab K.A (2013), Ilhan Ciftei (2019)).

Về cấu trúc sở hữu và hiệu quả hoạt động

Bhagat and Bolton (2009) nghiên cứu 1500 công ty của Mỹ từ năm 1998 đến 2007 tìm thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa sự sở hữu cổ phần của thành viên BGD và hiệu quả hoạt động của công ty và kết luận sự sở hữu cổ phần của thành viên Ban giám đốc là thước



Ảnh: ST – Minh họa

đo đáng tin cậy của QTCT. Với cơ chế QTCT hợp lý thì lợi ích của người quản lý và người giám sát sẽ hội tụ, điều này có nghĩa là QTCT sẽ tác động thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của công ty (Hausman và Ahmed 2012).

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm về sự ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu thành viên HĐQT đến hiệu quả hoạt động của công ty đều được thực hiện ở các nước đã phát triển như Mỹ, Anh (Fanzi và Locke, 2012). Tuy nhiên sự khác nhau về hệ thống thể chế, khung pháp lý, nền kinh tế cho các kết quả khác nhau về ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu thành viên HĐQT đến hiệu quả hoạt động.

Nghiên cứu của các tác giả Đoàn Ngọc Phúc và Lê Văn Thông (2014), Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thủy (2013) cho kết quả về tỷ lệ sở hữu vốn của HĐQT tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của công ty. Ngoài ra, nghiên cứu của các tác giả Trần Minh Trí và Dương Như Hùng (2011), Vo and Nguyen (2014) còn tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa tỷ lệ sở hữu vốn của HĐQT với hiệu quả hoạt động.

Về tính độc lập và trình độ của HĐQT và hiệu quả hoạt động

HĐQT là bộ máy điều hành của doanh nghiệp (Fama và Jensen, 1983). Những quyết định đúng đắn của HĐQT sẽ nâng cao hiệu suất

DN. Để đạt được điều này, thành viên HĐQT phải được trang bị đầy đủ kiến thức về tài chính, kế toán, marketing, thông tin hệ thống, luật pháp và các mảng khác liên quan đến quá trình quản lý. Các nghiên cứu về tính độc lập, trình độ chuyên môn của thành viên HĐQT tới hiệu quả hoạt động của công ty cũng được tìm hiểu trong rất nhiều công trình nghiên cứu (Hayes and Lee (1999); Jalbert và cộng sự (2002)).

Về chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động

Nhân tố hiệu quả hoạt động được xác định là biến phụ thuộc của mô hình nghiên cứu. Hiệu quả hoạt động thể hiện kết quả hoạt động của doanh nghiệp dựa trên các chỉ báo, phản ánh mục tiêu kinh tế bao gồm nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, và nhóm các chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường (Venkatraman và Ramanujam, 1986). Hiện nay, có rất nhiều chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhưng các chỉ tiêu thường được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu với các hệ số giá trị kế toán, còn gọi là các hệ số về lợi nhuận như: Tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS), tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) hay tỷ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)... Theo Phạm Nguyễn Hoàng (2013)

đối với nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời thì ROA và ROE là hai chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất. Nhóm chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường thường được dùng bao gồm: Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS), thị giá cổ phiếu, tỷ suất hoàn vốn đầu tư (ROI), và Tobin's Q. Nhóm này có thể cho biết hiệu quả tương lai của công ty bởi chúng phản ánh được đánh giá của thị trường cả về tiềm năng lợi nhuận của công ty trong tương lai (thông qua việc phản ánh vào giá thị trường của cổ phiếu). Đối với nhóm chỉ số này, Tobin's Q chỉ tiêu thông dụng nhất để đánh giá hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Phạm Nguyễn Hoàng, 2013).

Từ những phân tích trên cho thấy, có rất nhiều đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của QTCT đến hiệu quả hoạt động trong các doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay, vẫn chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu sâu tìm hiểu về ảnh hưởng của QTCT đến hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi. Chính vì vậy, cần thiết phải có một nghiên cứu thực nghiệm về mức độ tác động của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động của DN chế biến thức ăn chăn

nuôi. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của QTCT đến hiệu quả hoạt động của các DN chế biến thức ăn chăn nuôi theo sơ đồ 1, theo đó các biến độc lập là: Sự kiểm nhiệm trong HĐQT, Quy mô HĐQT, tính độc lập của thành viên HĐQT, cấu trúc sở hữu vốn và trình độ của HĐQT; biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động được đo bằng các chỉ tiêu ROE, hoặc ROA; các biến kiểm soát là: Quy mô công ty, Số năm hoạt động, chất lượng kiểm toán và lạm phát.

Quản trị công ty là một trong những yếu tố cơ bản nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế. Bài viết đã phân tích tổng quan nghiên cứu về vai trò của quản trị công ty đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của QTCT đến hiệu quả hoạt động của các DN chế biến thức ăn chăn nuôi, làm tiền đề cho các nghiên cứu thực nghiệm về mức độ tác động của quản trị công ty đến hiệu quả hoạt động của DN chế biến thức ăn chăn nuôi. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Adams, Renée B., 2010. *Governance at banking institutions*. In Baker, H. Kent and Ronald Anderson (eds.), *Corporate Governance*, Wiley & Sons,

Hoboken, NJ.

2. Adegbenmi B.O Onakoya (2010), *Corporate governance and bank performance, a pooled study of selected banks in Nigeria*, *European Scientific Journal December edition vol.8, No.28 ISSN: 1857 – 7881 (Print) e - ISSN 1857- 7431*.

3. Andrei Shleifer & Robert W.Vishny (1997), *A survey of Corporate governance*, *The Journal of Finance Vol.LII, No.2 June 1997*.

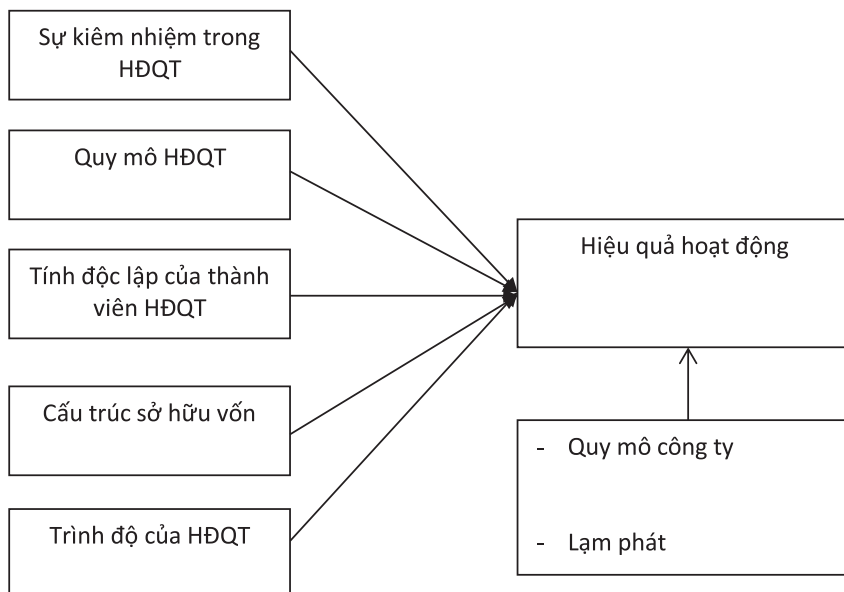
4. Berger, Allen N. & Clarke, George R. G. & Cull, Robert & Klapper, Leora & Udell, Gregory F., 2005. “*Corporate governance and bank performance: a joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign, and state ownership*”, *Policy Research Working Paper Series 3632, The World Bank*;

5. Dao Thi Thanh Binh and Hoang Thi Huong Giang (2012) *Corporate governance and Performance in Vietnamese Commercial Banks*, *Journal of Economics and Development Vol. 14, No.2, August 2012, pp. 72 - 95 ISSN 1859 0020*.

6. Melvin, C. & Hirt, H. (2005) *Corporate Governance and Performance: A Brief Review and Assessment of the Evidence for a Link between Corporate Governance and Performance*. London: Hermes Pensions Management Ltd.

7. Sanjai Bhagat & Brian Bolton (2008), *Corporate governance and firm performance*, *Journal of Corporate Finance 14 (2008) 257–273*.

8. Võ Hồng Đức và Phan Bùi Gia Thùy (2013), *Quản trị công ty và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: Minh chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM*, *Tạp chí Phát triển kinh tế (275), 09/2013, 01-15*.



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KHỞI NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

▣ Lê Thanh Tùng - Đại học Hồng Đức



Ảnh: ST – Minh họa

Vài năm gần đây “khởi nghiệp” là chủ đề chính trong cộng đồng kinh doanh nước ta. Năm 2016 được chọn là “Năm Quốc gia Khởi nghiệp” của Việt Nam. Nhà nhà, người người đều nói về khởi nghiệp, về startup, về tinh thần doanh nhân. Với những chính sách hỗ trợ khởi nghiệp của Nhà nước và Chính phủ Việt nam, hoạt động khởi nghiệp đã và đang có những chuyển biến rõ rệt, tốc độ tăng trưởng cao. Các địa phương đã tổ chức truyền tải kiến thức kinh nghiệm cho hàng ngàn người dân khởi nghiệp trong nhiều lĩnh vực, đã có rất nhiều các startups mạnh dạn khởi nghiệp bước đầu đã gặt hái được những thành công nhất định. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đó, Việt Nam, khởi nghiệp và các startups còn gặp phải không ít những khó khăn thách thức, cần có sự chung tay của Chính phủ, Nhà nước, cộng đồng khởi nghiệp và toàn dân nhằm mục đích hỗ trợ phát triển khởi nghiệp gặt hái được hiệu quả cao nhất.

Khởi nghiệp

Các khái niệm “khởi nghiệp”, “startup” được hình thành khá lâu và đã trở thành thuật ngữ chung khi nói đến hoạt động khởi nghiệp.

“Khởi nghiệp” theo từ điển tiếng Việt được giải nghĩa là bắt đầu sự nghiệp. Định nghĩa khởi nghiệp cũng thay đổi qua thời gian với các nhà nghiên cứu khác nhau. Đến đầu thế kỷ 20, định nghĩa khởi nghiệp đã được hoàn thiện và được diễn đạt là quá trình tạo dựng một tổ chức kinh doanh và người khởi nghiệp là người sáng lập nên doanh nghiệp đó. Để phân biệt “khởi nghiệp” với hoạt động “lập nghiệp thông thường”, khái niệm khởi nghiệp được gắn với đặc thù là dựa trên sáng tạo, vì vậy thường dùng khái niệm “khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST)”. Trong văn bản chính sách hiện nay ở Việt Nam, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được mô tả là “loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới”.

“Startup” trong tiếng Anh là một danh từ chỉ một nhóm người, một tổ chức con người cùng nhau làm một điều không chắc chắn thành công. Theo đó, “startup” trước hết là một tổ chức con người và những người này tập hợp lại với nhau để sáng tạo ra những sản phẩm mới, dịch vụ mới mà chưa biết chắc liệu có tạo ra được các sản phẩm mới,

dịch vụ mới đó hay không, hoặc tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới đó nhưng chưa biết có mang lại thành công cho nhóm người hay không.

Thuật ngữ “khởi nghiệp” là định nghĩa chỉ việc bắt đầu tạo dựng công việc, sự nghiệp riêng thì “startup” là một trong những loại hình, cách thức mà chúng ta có thể chọn

Startup là từ được ám chỉ khi nói về sự sáng tạo, nhưng điều này cũng cần được hiểu một cách rộng hơn. Ngay cả những sáng chế hiện đại nhất cũng luôn luôn được xây dựng dựa trên các công nghệ cũ. Nhiều doanh nghiệp startup không sáng chế ở khía cạnh sản phẩm, mà dùng những sáng chế khác: điều chỉnh những công nghệ hiện tại cho một mục đích mới, đặt ra một mô hình kinh doanh mới để mở ra các giá trị mà trước đây chưa được tìm ra, hoặc thậm chí mang sản phẩm hay dịch vụ đến một địa điểm mới hoặc nhóm khách mà trước đây chưa được phục vụ. Trong tất cả các trường hợp này, sự sáng tạo đổi mới là chìa khóa đưa đến thành công cho doanh nghiệp.

Bởi vì, sáng tạo vốn là sự mạo hiểm, có thể lợi nhuận quá lớn về kinh tế cho các doanh nghiệp startup có thể tận dụng rủi ro theo một cách mới - nhưng đây không phải là một phần tất yếu của doanh

nh nghiệp startup. Do vậy, các doanh nghiệp startup có một vị trí đặc biệt, khi rủi ro là không có. Trái với các trường hợp rủi ro khác, như mua cổ phiếu có rủi ro cao. Mặc dầu mức chi trả cụ thể của cổ phiếu rủi ro không được biết đến, đầu tư vào các cổ phiếu như thế có thể được mô hình một cách chính xác. Vì thế một nhà tư vấn tài chính giỏi có thể cung cấp cho chúng ta khoản lợi tức dài hạn một cách chính xác và hợp lý mà các cổ phiếu rủi ro mang lại. Khi “phí rủi ro” tính toán được, ta không còn là startup.

Thực trạng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt nam

Khởi nghiệp đang là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định: “Khởi nghiệp là một trong những thước đo thành công của Chính phủ kiến tạo. Ngược lại, người dân, đặc biệt là lớp trẻ khởi nghiệp càng nhiều thì nền kinh tế càng năng động, chất lượng nguồn nhân lực được rèn luyện, nâng cao”. Nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để tư vấn, hỗ trợ, thúc đẩy, phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp, Chính phủ đã phê duyệt ban hành nhiều đề án, chương trình, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam bao gồm:

- Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”, nhằm tuyển chọn các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST;

- Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp KH&CN được thành lập ngày 16/12/2014 theo Quyết định số 1286/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nhằm thu hút đội ngũ tri thức, tổ chức, cá nhân, doanh nhân, nhà khoa học đóng góp vào các lĩnh vực phát triển kinh tế, tham gia thành lập các doanh nghiệp KH&CN;

- Chương trình Thanh niên Khởi nghiệp giai đoạn 2016-2021, nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ thanh niên trong quá trình khởi nghiệp, ĐMST6;

- Chương trình TECHFEST là sự kiện thường niên của Chính phủ dành cho cộng đồng khởi nghiệp ĐMST, nhằm quy tụ các đối tác trong hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST7.

Mặc dù nhận thức của người dân và Chính phủ về tầm quan trọng của khởi nghiệp trong những năm gần đây đã tăng cao, Chính phủ đã có nhiều giải pháp hỗ trợ nhưng khởi nghiệp tại Việt Nam vẫn còn tồn tại những khó khăn nhất định. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, môi trường khởi nghiệp ở Việt Nam đã có sức sống, tuy nhiên



Ảnh: ST – Minh họa

vẫn cần có cơ chế, chính sách đặc thù cùng sự đầu tư, hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước và xã hội để doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển. Cụ thể, năm 2016 có 110.100 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (cao nhất từ trước đến nay), tăng 16,2% so với năm 2015. Nhiều lĩnh vực có tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới tăng cao như kinh doanh bất động sản (tăng 83,9%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 52%), giáo dục đào tạo (tăng 43,1%)... đã tạo việc làm cho gần 1,3 triệu lao động. Tuy nhiên cũng trong năm này, cả nước có 12.478 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3.011 doanh nghiệp so với năm 2015. Trong số này, phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (11.611 doanh nghiệp), chiếm 93,1% tổng số doanh nghiệp giải thể/ngừng hoạt động. Nguyên nhân là do:

- Các nhóm khởi nghiệp vẫn chưa được đào tạo bài bản, thiếu kiến thức kỹ năng cơ bản, thiếu sự liên kết và chưa đủ mạnh để phát triển một cách bền vững. Mặc dù, hoạt động khởi nghiệp phát triển nhanh nhưng đa số diễn ra một cách tự phát, chưa có hệ thống và sự kết nối chặt chẽ, thậm chí có ý kiến cho rằng nhiều hoạt động, sự kiện chỉ mang tính “phong trào” mà chưa thực sự giúp ích cho hoạt động của các doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Cộng đồng doanh nghiệp khởi nghiệp hầu hết bắt đầu bằng ý tưởng sáng tạo, dựa trên kỹ thuật, công nghệ cao, tri thức khoa học, kinh doanh vào lĩnh vực mới. Đặc điểm của loại hình này là ý tưởng sáng tạo khá phong phú nhưng do thiếu kinh nghiệm nên khả năng thành công tương đối thấp.

- Các doanh nghiệp khởi nghiệp thiếu kiến thức về quản trị điều hành doanh nghiệp, thiếu vốn và thiếu kinh nghiệm thực tế trong môi trường kinh doanh, thiếu hiểu biết về KH&CN...

- Những khó khăn về thông tin và kết nối với các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đang hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp cũng

như các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp.

Giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Tuy môi trường khởi nghiệp ở Việt Nam còn rất non trẻ nhưng nước ta có nhiều tiềm năng để khơi dậy tinh thần khởi nghiệp một cách mạnh mẽ. Để xây dựng được tinh thần và văn hoá khởi nghiệp Việt Nam, khắc phục những khó khăn, rào cản, khởi nghiệp tại Việt Nam cần giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, cần đưa nội dung khởi nghiệp vào chương trình giáo dục phổ thông để sớm hình thành tinh thần khởi nghiệp cho giới trẻ, đào tạo kiến thức cơ bản về khởi nghiệp cho thế hệ trẻ - thế hệ sung sức cho khởi nghiệp. Việc cải cách hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học theo hướng gắn giáo dục - đào tạo với hoạt động thực tiễn, đề cao tinh thần làm chủ, thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp là điều kiện tiên quyết để bản thân mỗi người hình thành ý chí tự thân lập nghiệp; đặc biệt cần đưa giáo dục STEM vào chương trình đào tạo phổ thông. Bên cạnh đó, cần xây dựng chương trình, lộ trình cụ thể để nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp cho người dân trong tất cả các định chế xã hội.

Thứ hai, cần có các chính sách nhất quán và đồng bộ từ Chính phủ đến các cấp chính quyền, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp đặc biệt đối với sinh viên trường đại học – cao đẳng. Cần thiết thực triển khai đồng bộ Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.

Thứ ba, phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, xây dựng Chính phủ kiến tạo, nhân dân khởi nghiệp. Nhà nước cần coi kinh tế tư nhân là động lực phát triển và ban hành đầy đủ các chính sách thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Cùng với đó, cần nhanh chóng và kiên quyết cải cách thể chế theo hướng “Chính phủ kiến tạo, nhân dân khởi nghiệp”, triệt để loại bỏ tệ nạn sách nhiễu doanh nghiệp từ các cơ quan công quyền, tạo mọi điều

kiện thuận lợi nhất cho quá trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được thông suốt và hiệu quả.

Thứ tư, sớm hoàn thành và đưa vào hoạt động cổng thông tin khởi nghiệp quốc gia nhằm cung cấp, hỗ trợ cho người dân các thông tin liên quan đến hoạt động khởi nghiệp, những kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, cổng thông tin này sẽ được tích hợp với Website của các cơ quan liên quan đến khởi nghiệp, các hội/hiệp hội, website địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học... tạo thành mạng lưới liên kết 4 nhà nhằm tạo sự liên kết, cộng hưởng, chia sẻ, hỗ trợ giữa nhà quản lý, cộng đồng nhà khoa học, doanh nghiệp thành đạt và cá nhân, nhóm khởi nghiệp. ❖

Tài liệu tham khảo

- 1, *Cục thống kê Việt nam (2018), Thống kê số lượng doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động và ngừng hoạt động phá sản.*
- 2, *Driessen, Martijn P. và Peter S. Zwart (2006). The Entrepreneur Scan Measuring Characteristics and Traits of Entrepreneurs.*
- 3, *Dương Hồng Nhọc (2019), Thực trạng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam: Khó khăn và giải pháp, tạp chí Công Thương.*
- 4, *Lin Vĩ Tuấn & Vũ Trịnh Thế Quân (2018), Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia trong cách mạng công nghiệp 4.0, Kỳ yếu Hội thảo quốc tế ICYRED, Học Viện Tài chính, Hà nội.*
- 5, *Phạm Thành Công, (2010). Ảnh hưởng của các yếu tố cá nhân đến ý định khởi nghiệp của giới trẻ ở TP. HCM. Luận văn thạc sĩ, Đại học Bách Khoa Tp. HCM*

NHỮNG KHÓ KHĂN KHI ÁP DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ:

Thực trạng từ phía doanh nghiệp

Áp dụng hóa đơn điện tử là một bước tiến trong quá trình thực hiện chính phủ điện tử. Việc triển khai hóa đơn điện tử là một trong những giải pháp để đẩy mạnh công cuộc cải cách thủ tục hành chính về thuế, thông qua việc giảm tối đa các thủ tục rườm rà, giảm thiểu thời gian, chi phí làm thủ tục thuế cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc áp dụng hóa đơn điện tử vẫn còn hạn chế ở các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (DNNVV).

Nghiên cứu này thực hiện khảo sát tại một số DNNVV tại Hà Nội, nhằm mục đích tìm ra những khó khăn việc áp dụng hóa đơn điện tử và đề xuất một số giải pháp khắc phục. Câu hỏi đặt ra là: DNNVV hiện nay gặp phải những khó khăn cụ thể nào khi áp dụng hóa đơn điện tử?

▣ ThS. Vũ Thanh Bình - TS. Nguyễn Thị Thái An
ThS. Triệu Thị Thu Phương - ThS. Mai Thanh Liêm

Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn 28 nhân viên kế toán làm việc với các vị trí là kế toán trưởng, phụ trách kế toán tại các DNNVV trên địa bàn Hà Nội. Các doanh nghiệp tham gia phỏng vấn đều có số lượng lao động trong phòng kế toán dưới 10 người. Phần lớn các doanh nghiệp tham gia khảo sát hoạt động trong lĩnh vực thương mại (61%), còn lại là các lĩnh vực khác như sản xuất, xây lắp hay dịch vụ. Trong đó, 61% doanh nghiệp được phỏng vấn đã sử dụng hóa đơn điện tử, 39% chưa sử dụng (Hình 1).

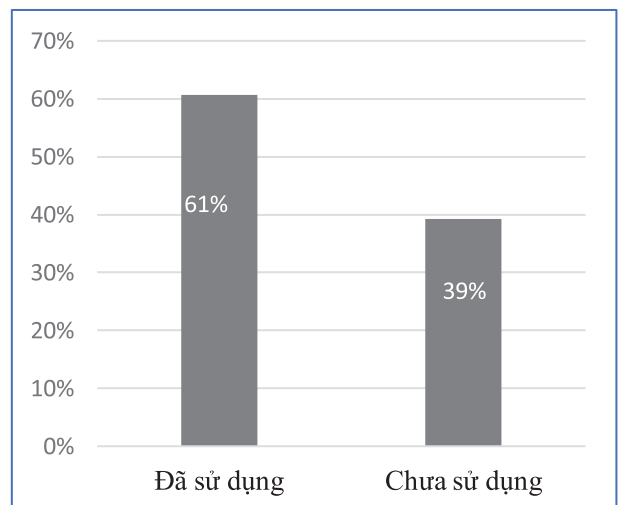
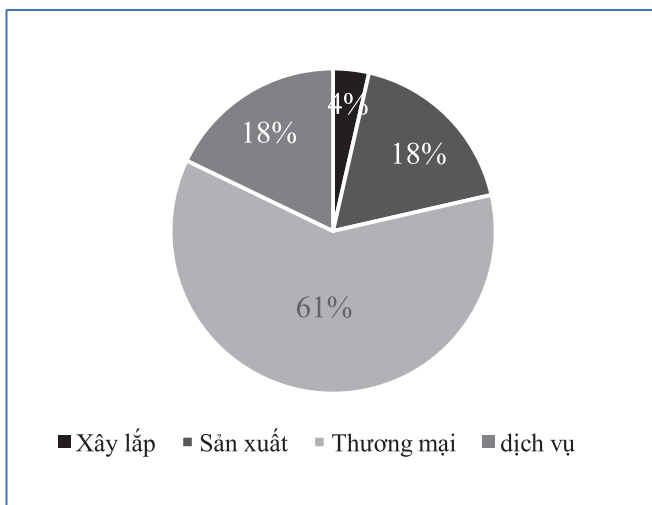
Trong số các doanh nghiệp tham gia phỏng vấn, có đến 39% các doanh nghiệp chưa tiến hành sử dụng hóa đơn điện tử. Lý do được các doanh nghiệp này đưa ra bao gồm “vẫn còn hóa đơn giấy”, “cơ sở vật chất của công ty chưa ổn định”, “đang làm hóa đơn giấy thấy ổn nên chưa muốn đổi”, “chưa đồng bộ được kế toán nội bộ và phần mềm hóa đơn điện tử” hay “chưa thấy cần thiết phải áp dụng”.

Đối với các doanh nghiệp đã sử dụng, những lợi ích của hóa đơn điện tử được doanh nghiệp ghi nhận đó là dễ sử dụng, tiết kiệm chi phí hơn so với hóa đơn giấy, xuất nhanh hơn hóa đơn giấy, không sợ mất chứng từ, dễ dàng ở khâu lưu trữ, tra cứu, tiết kiệm thời gian làm việc cho kế toán viên.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn không tránh khỏi những khó khăn. Cụ thể như sau:

- Khó khăn trong việc giải thích cho khách hàng

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hầu hết vẫn đang sử dụng hóa đơn giấy thay vì sử dụng hóa đơn điện tử. Nhiều khách hàng thắc mắc khi hóa đơn điện tử



Hình 1. Đặc điểm các doanh nghiệp khảo sát

không có dấu, nhiều nhà cung cấp hóa đơn điện tử ngày ký hóa đơn và ngày lập hóa đơn không khớp, không hiện thị ngày ký hóa đơn, đối với các doanh nghiệp xây lắp cũng gặp nhiều khó khăn khi hóa đơn điện tử không được xuất kèm bảng kê vì hóa đơn điện tử không giới hạn số dòng đó cũng là một khó khăn đối với doanh nghiệp đang sử dụng hóa đơn điện tử. Đối với khách hàng yêu cầu hóa đơn thì việc xuất hóa đơn ngay cho khách hàng đối với những doanh nghiệp, đại lý nhỏ mất rất nhiều thời gian.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt, ổn định

Nghiên cứu cho thấy, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật tốt, ổn định là điều không thể thiếu khi sử dụng hóa đơn điện tử, ngoài ra việc áp dụng hóa đơn điện tử DN cần có những đội ngũ nhân viên tinh nhuệ về công nghệ thông tin - viễn thông. Khiến cho nhiều doanh nghiệp chưa thể đưa vào áp dụng dẫn đến việc phổ biến hóa đơn điện tử trên diện rộng đối với doanh nghiệp là một việc khó khăn. Không nhiều doanh nghiệp có đủ kiến thức về kỹ thuật để kiểm chứng các tiêu chí về hệ thống, thiết bị, năng lực của nhân sự kỹ thuật, khả năng sao lưu và khôi phục dữ liệu. Ngoài ra, trong khi sử dụng không ít doanh nghiệp gặp các vấn đề như hóa đơn không đúng địa chỉ, hệ thống cấp hóa đơn bị lỗi, đường truyền mạng internet kém và việc sử dụng hóa đơn điện tử không tách được hóa đơn cũng gây khó khăn cho các đơn vị. Nếu doanh nghiệp sử dụng phần mềm bán hàng và cung cấp kế toán bởi đơn vị nước ngoài thì sẽ rất khó để kết hợp điều chỉnh để tương thích, khiến công việc không thuận lợi và tốn kém rất nhiều chi phí để khắc phục.

- Nhân viên kế toán chưa am hiểu về sử dụng hóa đơn điện tử

Đối với doanh nghiệp, khi mới triển khai hóa đơn điện tử thường gặp khó khăn như việc nắm bắt, xử lý hệ thống chứng từ một cách hợp lý, và chưa hiểu rõ

các nguyên tắc quy định về hóa đơn điện tử, dẫn đến khá nhiều lỗi sai khi áp dụng. Do hóa đơn điện tử mới áp dụng trong thời gian chưa dài nên dẫn đến nhiều vấn đề sai phạm mà các doanh nghiệp vẫn chưa biết xử lý, đặc biệt đối với những ngành nghề chuyên về vận tải. Doanh nghiệp chưa nắm rõ được các quy định về việc sử dụng hóa đơn điện tử cũng như chưa có sự thống nhất trong quy trình phát hành và xử lý hóa đơn điện tử. Các doanh nghiệp cần phải tìm hiểu và nắm rõ các quy định về việc sử dụng hóa đơn điện tử.

- Nhận thức doanh nghiệp về việc áp dụng hóa đơn điện tử

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam thường cập nhật tiếp cận công nghệ thông tin chậm và cũng như lạc hậu so với sự thay đổi, phát triển của xã hội. Các doanh nghiệp cảm thấy việc sử dụng hóa đơn giấy không có vấn đề gì và không cần thay đổi cũng như ngại thay đổi. Tư tưởng ngại thay đổi, ngại cập nhật cái mới dẫn đến quá trình áp dụng hóa đơn điện chậm được áp dụng và triển khai trên quy mô lớn. Thói quen sử dụng tiền mặt của người dân cũng là một hạn chế trong việc sử dụng hóa đơn điện tử. Khi in hóa đơn sai rất khó xử lý, dễ gây ra sai lầm trong hạch toán và thanh toán của doanh nghiệp.

Ngoài ra, khảo sát cũng cho thấy sự khác biệt về những khó khăn giữa các doanh nghiệp có thời gian áp dụng khác nhau, cụ thể:

Đối với các doanh nghiệp đã sử dụng hóa đơn điện tử trên một năm, việc giải thích cho khách hàng cũng như xử lý chứng từ hóa đơn điện tử đã được cải thiện hơn so với những doanh nghiệp mới áp dụng hóa đơn điện tử. Tuy vậy, doanh nghiệp còn có nhưng thiếu sót trong việc xử lý những vấn đề liên quan đến hóa đơn điện tử do thiếu kinh nghiệm trong quá trình tiếp xúc với hệ thống hóa đơn điện tử còn ngẫn. Đa phần các doanh nghiệp muốn triển khai hệ thống

hóa đơn điện tử thường thông qua các công ty tư vấn. Không có doanh nghiệp nào đủ sức làm riêng một phần mềm riêng cho công ty mình vì chi phí quá tốn kém việc đó ảnh hưởng đến thông tin về hóa đơn chứng từ của công ty.

Đối với các doanh nghiệp mới áp dụng hóa đơn điện tử, việc làm quen và sử dụng hóa đơn điện tử cũng như khắc phục những hạn chế mà hóa đơn điện tử mang lại là hết sức khó khăn. Những doanh nghiệp mới tham gia sử dụng hóa đơn điện tử phát sinh những lỗi như hóa đơn chuyển đi không đúng địa chỉ, hệ thống của đơn vị cung cấp bị lỗi, nhất là sự thiếu mất điện điều này đòi hỏi đơn vị cung cấp hoặc cơ quan thuế cần soạn thảo cảm nang sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử, ngoài ra các doanh nghiệp mới còn gặp khó khăn khi ký xác nhận trên hóa đơn.

Kết luận

Triển khai hóa đơn điện tử tiến đến sẽ áp dụng bắt buộc cho tất cả các doanh nghiệp, chính vì vậy, nắm bắt những khó khăn trong quá trình triển khai để có những giải pháp khắc phục là hết sức cần thiết. Nghiên cứu này đã khám phá được những thuận lợi và chủ yếu đề cập đến những khó khăn mà doanh nghiệp, cụ thể là DN NVV gặp phải trong quá trình triển khai hóa đơn điện tử. Từ kết quả nghiên cứu, các bên liên quan như cơ quan thuế hay cả phía doanh nghiệp cần có những biện pháp cụ thể để thực hiện triển khai hiệu quả hóa đơn điện tử. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài Chính (2019). Thông tư 68/2019/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 119/2018/NĐ-CP về hóa đơn điện tử
2. Chính phủ (2018). Nghị định 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng, cung cấp dịch vụ.

QUẢN LÝ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

ThS. Dương Thị Mỹ Linh

Nợ chính quyền địa phương (CQĐP) là một cấu phần quan trọng của nợ công. Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016, Đảng và Nhà nước đã xác định "Cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo hướng đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Vì vậy, quản lý nợ CQĐP tốt sẽ góp phần quản lý nợ công hiệu quả để thực hiện mục tiêu Đảng và Nhà nước đặt ra.

Thực trạng nợ chính quyền địa phương

Dư nợ CQĐP có quy mô tương đối nhỏ, chiếm khoảng 0,7% GDP và 1,3% nợ công trong giai đoạn 2010 - 2018. Tốc độ dư nợ CQĐP tăng cao trong năm 2012 sau đó có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013 - 2017 và tăng lại trong năm 2018. Nguyên nhân do thực hiện chính sách mới về nợ CQĐP, trong đó có nội dung quan trọng là ngân sách địa phương được phép bội chi và căn cứ tính hạn mức vay nợ của CQĐP là theo số thu được hưởng theo phân cấp, tức là theo khả năng chi trả của CQĐP. Điều này đã làm tăng sự chủ động của CQĐP, tạo điều kiện cho địa phương vay nợ theo khả năng chi trả. (Bảng 1)

Huy động vốn vay của CQĐP bao gồm vay trong nước và vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại. Tỷ trọng vốn vay trong nước chiếm phần lớn, bình quân khoảng 82% tổng vốn huy động của CQĐP giai đoạn 2010 -2018, còn lại 18% là vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay. Tuy nhiên, tỷ trọng nguồn vốn trong nước đang có xu hướng giảm trong khi tỷ trọng vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại đang có xu hướng tăng. (Bảng 2)

Vay trong nước của CQĐP bao gồm: phát hành trái phiếu CQĐP, vay Kho bạc Nhà nước, vay Ngân hàng phát triển Việt Nam và vay khác.

Trong cơ cấu vốn vay trong nước, tỷ trọng phát hành trái phiếu CQĐP có xu hướng tăng (từ 22,2% năm 2011 lên 59,2% năm 2017) còn tỷ trọng vay Kho bạc nhà nước và vay Ngân hàng phát triển Việt Nam có xu hướng giảm (tương ứng từ 27,2% và 46,4% năm 2011 xuống 7,3% và 30,4% năm 2017). Nguyên nhân do trước đây, nguồn vốn vay từ Kho bạc nhà nước và vay Ngân hàng phát triển Việt Nam tương đối rẻ, thậm chí không có lãi suất nên CQĐP đẩy mạnh vay vốn từ các nguồn này. Tuy nhiên chính sách khuyến khích các địa phương phát hành trái phiếu CQĐP đã khiến một số địa phương đã chủ động hơn trong phương thức huy động vốn này. Hiện có một số địa phương (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Vũng Tàu) thực hiện phát hành trái phiếu với mức dư nợ trái phiếu CQĐP bình quân giai đoạn 2011-2017 khoảng 18,3% vay nợ trong nước của CQĐP và ở mức 0,5% GDP.

Bảng 1: Dư nợ CQĐP, 2010 - 2018, %

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
So với GDP									
Nợ công	51.7	50	50.8	54.5	58	61	63.7	61.4	61.4
Nợ Chính phủ	40.9	39.3	39.4	42.6	46.3	49.2	52.7	51.7	52.1
Nợ CP bảo lãnh	10.5	10.3	10.6	11.1	10.8	10.9	10.3	9.1	8.7
Nợ CQĐP	0.3	0.4	0.8	0.8	0.9	0.9	0.8	0.6	0.6
Cơ cấu									
Nợ công	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Nợ Chính phủ	78.6	77.7	78.3	79.8	80.8	82.7	84.2	84.8	78.6
Nợ CP bảo lãnh	20.7	20.8	20.3	18.6	17.8	16.1	14.8	14.2	20.7
Nợ CQĐP	0.8	1.5	1.5	1.5	1.4	1.2	1.0	1.0	0.8

Nguồn: BTC, tác giả tổng hợp và tính toán

Bảng 2: Cơ cấu huy động vốn vay của CQĐP, 2011-2017, %

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1. Vay trong nước	78.7	83.8	83.7	83.5	83.4	82.2	76.9
Phát hành trái phiếu CQĐP	22.2	23.3	32.4	41.8	47.3	46.5	59.2
Vay Kho bạc Nhà nước	27.2	31.6	21.7	18.4	9.8	13.8	7.3
Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	46.4	34.4	42.9	38.5	40.9	37.3	30.4
Vay khác	4.1	10.7	3.0	1.4	2.1	2.4	3.2
2. Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	21.3	16.2	16.3	16.5	16.6	17.8	23.1

Nguồn: BTC, tác giả tổng hợp và tính toán

Vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại chiếm bình quân 18,3% tổng vốn huy động của CQĐP giai đoạn 2011-2017. Dưới tác động của chính sách mới, trong tổng vốn huy động của CQĐP khoản vay này có xu hướng ngày càng tăng, từ 16,2% năm 2012 lên 23,1% năm 2017. Hiện có hơn 30 địa phương có dư nợ vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại. Địa phương vay nhiều nhất là thành phố Hồ Chí Minh, sau đó là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Dự kiến nguồn vay này của CQĐP sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn tới.

Quản lý nợ chính quyền địa phương

Quản lý nợ CQĐP thời gian qua đã có những thay đổi phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Từ giai đoạn chưa có khái niệm nợ CQĐP đến giai đoạn CQĐP cấp tỉnh được phép vay để bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh. Từ giai đoạn văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh đối với vay nợ trong nước có liên quan đến trái phiếu CQĐP là Nghị định số 141/2003/NĐ-CP ngày 20/11/2003 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu CQĐP; đến văn bản pháp lý điều chỉnh đồng bộ quản lý nợ CQĐP là Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015, Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018.

Trên cơ sở đó, công tác quản lý nợ CQĐP đã đạt được những kết quả nhất định.

Thứ nhất, khuôn khổ pháp lý hiện hành về quản lý nợ CQĐP được

ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ.

Một, khung pháp lý hiện hành về quản lý nợ CQĐP đồng bộ với khung pháp lý của các chính sách khác như Luật NSNN, Luật Đầu tư công nhằm đảm bảo quản lý nợ CQĐP an toàn, hiệu quả.

Hai, khung pháp lý hiện hành đã bao quát chi tiết nhiều nội dung về phạm vi nợ CQĐP, nguyên tắc quản lý nợ CQĐP, hình thức vay của CQĐP, điều kiện vay của CQĐP, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý tại địa phương về kế hoạch vay, trả nợ 05 năm; chương trình quản lý nợ 03 năm và kế hoạch vay, trả nợ hàng năm của CQĐP.

Ba, khung pháp lý hiện hành phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong công tác quản lý nợ CQĐP; kiểm soát chặt nợ CQĐP từ khâu lập kế hoạch vay nợ, huy động các nguồn vốn vay, phân bổ, sử dụng vốn vay và bố trí nguồn trả nợ.

Bốn, làm rõ hơn phạm vi nợ CQĐP. Việc bổ sung nguồn vốn vay của CQĐP bao gồm vay từ phát hành trái phiếu CQĐP; vay lại vốn vay ODA, ưu đãi nước ngoài; vay từ ngân hàng chính sách, tổ chức tín dụng; vay ngân quỹ nhà nước; vay từ quỹ dự trữ tài chính đã đảm bảo tính toàn diện của phạm vi vay nợ của CQĐP. Các khoản vay này đều tính trong mức dư nợ giới hạn theo quy định của địa phương đã làm giảm áp lực trả nợ của NSTW đồng thời tăng cường trách nhiệm của CQĐP trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay.

Năm, NSĐP cấp tỉnh được phép bội chi và căn cứ tính hạn mức

vay nợ được căn cứ theo số thu được hưởng theo phân cấp, tức là căn cứ theo khả năng chi trả của chính quyền địa phương. Thay đổi này trong quy định làm tăng mức độ chủ động trong vay nợ của CQĐP, khắc phục được tình trạng cào bằng trong huy động vốn vay, tạo điều kiện cho địa phương vay nợ theo khả năng chi trả.

Sáu, việc trả nợ vay của CQĐP đã phân định rõ chi trả nợ gốc và chi trả lãi, phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay của CQĐP.

Thứ hai, chính sách huy động vốn về cơ bản đảm bảo nguồn lực cho địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn

Kênh huy động vốn của CQĐP đa dạng và được quy định cụ thể hơn so với quy định trước đó đã đảm bảo nguồn vốn đầu tư phát triển cho các công trình, dự án theo kế hoạch đặt ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, cơ chế huy động vốn đặc thù tạo điều kiện cho một số thành phố như Hồ Chí Minh, Hà Nội,... phát triển toàn diện và bền vững.

Thứ ba, chỉ tiêu nợ CQĐP nằm trong giới hạn cho phép

Các địa phương thực hiện vay nợ theo quy định tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, theo đó đảm bảo bội chi ngân sách địa phương không quá 0,2% GDP.

3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nợ CQĐP

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý nợ CQĐP vẫn còn tồn tại một số bất cập, đã và đang đối mặt với một số



khó khăn, thách thức giữa khuôn khổ pháp lý hiện tại và quá trình tổ chức thực hiện trong thực tế ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nợ CQĐP. Bên cạnh đó, công tác quản lý nợ ngày càng đa dạng trong quá trình hội nhập và phát triển đặt ra yêu cầu hoàn thiện công tác quản lý nợ CQĐP theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế của Việt Nam.

Thứ nhất, tăng cường công tác lập kế hoạch vay, trả nợ CQĐP

Luật và các văn bản hướng dẫn về nợ CQĐP mới ban hành nên trong quá trình thực hiện Sở Tài chính tại các địa phương còn lúng túng về cách lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm; chương trình quản lý nợ 03 năm; kế hoạch vay trả nợ hàng năm cũng như dự báo tác động rủi ro. Do đó, cần thiết lập một quy trình (bao gồm các bước: cơ sở lập phương án vay trả nợ, dự kiến nhu cầu và nguồn chi trả nợ, tổng mức vay của NSĐP, phân tích chi phí – rủi ro các nguồn vốn vay, dự báo tác động rủi ro, thực hiện kế hoạch vay trả nợ) nhằm tăng cường công tác lập kế hoạch vay, trả nợ của CQĐP.

Thứ hai, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ CQĐP

Hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ CQĐP cần xây dựng nhằm thực hiện theo dõi xu hướng, diễn biến tình hình nợ CQĐP. Việc theo dõi được thực hiện thường xuyên, liên tục hoặc trong một khoảng thời gian nhất định nhằm tìm ra những bất thường, bất hợp lý trong cơ cấu nợ CQĐP, từ đó đưa ra cảnh báo và biện pháp xử lý ban đầu làm cơ sở

cho việc điều chỉnh chính sách quản lý nợ CQĐP phù hợp. Hệ thống các chỉ tiêu giám sát nợ CQĐP có thể bao gồm các chỉ tiêu giám sát về quy mô và khả năng trả nợ CQĐP, cơ cấu nợ CQĐP, kỳ hạn và lãi suất các khoản vay và hiệu quả quản lý nợ CQĐP.

Thứ ba, xây dựng hệ thống thông tin quản lý nợ CQĐP

Thông tin nợ tại địa phương được chia theo nguồn vốn vay của CQĐP và phân công cho nhiều cơ quan khác nhau như Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước, Ban Quản lý dự án. Điều này dẫn đến thực trạng đầu mối số liệu về nợ bị phân tán, không được quản lý tập trung, thống nhất và cập nhật không đầy đủ. Do đó, để tăng cường công tác quản lý nợ tại địa phương cần đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý nợ CQĐP từ cấp Trung ương đến địa phương

Thứ tư, hình thành bộ phận chuyên trách quản lý nợ tại địa phương

Nghị định số 93/2018/NĐ-CP quy định Sở Tài chính là đơn vị thống nhất quản lý nợ CQĐP tại địa phương. Tuy nhiên do số liệu nợ tại địa phương còn phân tán cùng với năng lực của cán bộ làm công tác liên quan đến nợ còn hạn chế dẫn đến những khó khăn nhất định trong công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện vay, nợ CQĐP. Vì vậy, cần sớm hình thành bộ phận chuyên trách quản lý nợ tại địa phương với cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu về nợ, luật pháp quốc tế và ngân sách nhằm thống nhất đầu mối quản

lý nợ trong tổ chức thực hiện cũng như nâng cao năng lực quản lý nợ tại địa phương.

Thứ năm, xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý nợ tại địa phương

Dữ liệu nợ CQĐP phân tán ở nhiều cơ quan trong khi phần lớn các địa phương chưa ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Tài chính và các Sở ban ngành. Do đó, cần xây dựng quy chế phối hợp nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý nợ tại địa phương cũng như đảm bảo tính nhất quán, hoàn chỉnh trong bối cảnh Quốc hội sửa đổi Luật Tổ chức CQĐP. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2015), Luật tổ chức Chính phủ.
2. Quốc hội (2015), Luật tổ chức chính quyền địa phương.
3. Quốc hội (2002), Luật Ngân sách nhà nước.
4. Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước.
5. Quốc hội (2009), Luật Quản lý nợ công.
6. Quốc hội (2015), Luật Quản lý nợ công.
7. Chính phủ (2010), Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/10/2010 về nghiệp vụ quản lý nợ công.
8. Chính phủ (2017), Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/04/2017 về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
9. Chính phủ (2018), Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định về quản lý nợ chính quyền địa phương.
10. Ngân hàng Thế giới (2013), Đánh giá khung tài trợ cho cơ sở hạ tầng địa phương ở Việt Nam.
11. Ngân hàng Thế giới (2014), Chính quyền địa phương vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi.
12. Bộ Tài chính (2016), Công tác quản lý nợ CQĐP.

Việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên là một vấn đề đã và đang nhận được quan tâm của toàn xã hội. Tất cả các cơ sở đào tạo hiện đang đẩy mạnh mọi phương thức để có thể nâng cao tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp cho sinh viên. Trong số đó, vấn đề hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp là xu hướng quan trọng trong sự phát triển của giáo dục đại học hiện đại, đó cũng là kênh quan trọng và góp phần rất lớn để thúc đẩy việc làm của sinh viên đại học, đặc biệt là sinh viên ngành kỹ thuật ứng dụng (MTUD) - ngành học có tỷ lệ gắn với thực hành rất lớn. Bài viết đề xuất một số phương thức hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp để thúc đẩy việc làm của sinh viên ngành kỹ thuật ứng dụng sau khi tốt nghiệp.



Ảnh: ST – Minh họa

HỢP TÁC NHÀ TRƯỜNG - DOANH NGHIỆP THỨC ĐẨY VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN NGÀNH MỸ THUẬT ỨNG DỤNG

ThS. Nguyễn Thị Bích Liễu - Trường Đại học Mở Hà Nội

Sở hữu trí tuệ đã và đang ngày càng trở thành giá trị cốt lõi quan trọng trong việc đánh giá năng lực cạnh tranh quốc tế. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp là sự cạnh tranh của sở hữu trí tuệ. Và chìa khóa của cạnh tranh sở hữu trí tuệ là sự cạnh tranh của nguồn nhân lực tài năng sở hữu trí tuệ. Nguồn nhân lực tài năng về trí tuệ này được bắt nguồn từ công tác đào tạo tại các trường đại học. Thực tế hiện nay cho thấy công tác đào tạo

nguồn nhân lực có chất lượng hiện nay đang thiếu sự kết nối với nhu cầu của các doanh nghiệp, dẫn đến sự thất bại trong hệ thống đào tạo đại học, nhu cầu việc làm và cuối cùng là nguồn nhân lực sở hữu trí tuệ cạnh tranh quốc tế.

Sau nhiều thập kỷ phát triển, giáo dục đại học ở Việt Nam đã đạt được kết quả đáng chú ý, đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng đặt ra một số vấn đề cần tháo gỡ. Mặc dù số lượng sinh viên tốt nghiệp

đại học trong các trường đào tạo MTUD đã tăng đáng kể trong những năm gần đây, nhưng vẫn thiếu những sinh viên có đủ các kỹ năng trở thành nguồn lực lao động chuyên nghiệp, có tư duy thẩm mỹ, có tay nghề trong lĩnh vực MTUD đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Vì lý do này, các trường đại học đang tích cực tìm hiểu và cải cách mô hình đào tạo, hy vọng tìm ra những phương thức hữu hiệu để giải quyết vấn đề



này, trong đó mô hình hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp ngày càng được các bên liên quan quan tâm. Hợp tác nhà trường - doanh nghiệp có thể đạt được mục tiêu đào tạo, tăng cường sức mạnh của việc điều hành các trường đại học và chất lượng giáo dục. Đồng thời, nó sẽ giúp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội, cung cấp nguồn lực chất lượng cao cho doanh nghiệp và giải quyết vấn đề việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trong các trường đào tạo MTUD hiện nay.

Việc làm và lợi ích thúc đẩy việc làm hiện nay cho sinh viên

Kết nối doanh nghiệp - trường học, còn được gọi là hợp tác doanh nghiệp trường học, là một chế độ "đôi bên cùng có lợi" tập trung vào chất lượng đào tạo, học tập và thực hành doanh nghiệp, chia sẻ tài nguyên và thông tin giữa nhà trường và doanh nghiệp. Hiện nay, sự cạnh tranh xã hội rất khốc liệt. Để tìm kiếm sự phát triển trong công tác đào tạo, các trường đại học cần chú ý đến chất lượng giáo dục, áp dụng cách hợp tác với doanh nghiệp, đào tạo nhân tài cho doanh nghiệp và chú ý đến tính khả thi và hiệu quả của việc hợp tác. Hợp tác doanh nghiệp trường học đáp ứng nhu cầu của xã hội, hòa nhập với thị trường, hợp tác với các doanh nghiệp, kết hợp thực hành với lý thuyết là hướng đi cần được các trường đẩy mạnh trong hướng đi đào tạo của mình.

Hiện trạng việc làm của sinh

viên tốt nghiệp đại học ngành MTUD là một phần quan trọng trong công việc với tư cách là nguồn vốn xã hội. Việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp là một tiêu chí để đánh giá và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, góp phần duy trì sự phát triển bền vững và lành mạnh của giáo dục đại học.

Hiện nay, số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học đã tăng lên hàng năm. Với sự gia tăng liên tục về quy mô tuyển sinh, số lượng sinh viên tốt nghiệp tham gia thị trường việc làm ngày càng tăng. Đồng thời, nó cũng phản ánh tầm quan trọng của giáo dục đại học trong gia đình và xã hội hiện nay.

Lợi thế của hợp tác nhà trường - doanh nghiệp trong việc thúc đẩy việc làm của sinh viên MTUD có thể xác định là:

Thứ nhất, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp sẽ có lợi cho việc thúc đẩy phát triển chương trình giảng dạy đại học và thúc đẩy sự tích hợp giữa học tập và sản xuất doanh nghiệp của sinh viên MTUD.

Thứ hai, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp có lợi cho việc thúc đẩy mở rộng các cơ sở đào tạo đại học. Sinh viên có thể tham gia công việc thực tế của công ty trong thời gian thực tập, bù đắp cho việc thiếu kiến thức chuyên môn và tăng cường kỹ năng hoạt động thực tế.

Từ góc độ doanh nghiệp, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp có thể tăng cường sự công nhận về chất lượng đào tạo sinh

viên. Theo mô hình hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp, các công ty kết hợp tình hình thực tế và nhu cầu của trường, để ký thỏa thuận phát triển tài năng. Các trường phát triển hoặc điều chỉnh các kế hoạch giảng dạy, chương trình giảng dạy kết hợp với doanh nghiệp để sinh viên có thể liên hệ với công ty trong quá trình học. Theo mô hình hợp tác giữa các trường và doanh nghiệp, giáo dục đại học không còn giới hạn trong việc giảng dạy lý thuyết của trường. Sinh viên MTUD có thể hòa nhập vào đội ngũ sản xuất trong một khoảng thời gian ngắn và tiếp tục nâng cao tính chuyên nghiệp toàn diện của họ. Cả việc sắp xếp giảng dạy và đánh giá giảng dạy đều kết hợp ý kiến của các chuyên gia trong ngành và doanh nghiệp, đồng thời đưa ra những điều chỉnh phù hợp theo sự thay đổi của thị trường nguồn nhân lực gắn với đổi mới cơ chế sử dụng lao động.

Ảnh hưởng của hợp tác nhà trường - DN

Cải thiện sự liên tục của đào tạo và quản lý

Mô hình giáo dục hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp góp phần cải thiện chức năng của giáo dục đại học, tối ưu hóa mô hình giáo dục và tích hợp đầy đủ các chức năng của giáo dục và đào tạo với các chức năng của doanh nghiệp dịch vụ, để phát huy đầy đủ lợi thế trong các nguồn lực và đáp ứng nhu cầu phát triển doanh nghiệp, giảng dạy tại trường

và phát triển cá nhân của sinh viên. Do đó, các trường cao đẳng và đại học nên kết hợp nhu cầu thực tế của thị trường nguồn nhân lực với thực tế đào tạo, nhằm tối ưu hóa chương trình giảng dạy và điều hành quản trị trường học.

Thúc đẩy hợp tác toàn diện và thiết lập các kênh việc làm ổn định. Sự khác biệt đáng kể giữa cơ chế hoạt động của doanh nghiệp và mô hình giảng dạy đại học, dẫn đến sự tham gia tương đối hạn chế của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo. Lý do chính là các trường đại học chưa đủ quan tâm đến liên kết và hợp tác với các doanh nghiệp, và không có cơ chế dài hạn cho hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp. Để đạt được hiệu quả hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp, cần phải xây dựng hệ thống quản lý hữu hiệu.

Trước hết, các trường đại học phải làm việc cùng nhau để xây dựng và thực hiện mô hình đào tạo nhân tài thông qua gắn kết với các doanh nghiệp.

Sau nữa, cần xây dựng một cơ sở đào tạo thực tế thông qua hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp để thực sự nhận ra sự hội nhập của các trường đại học và doanh nghiệp.

Cuối cùng, cần xây dựng đội ngũ giảng dạy và có các hoạt động khuyến khích học tập đối với sinh viên MTUD đại học có trình độ cao. Thông qua sự hợp tác toàn diện giữa các trường đại học và doanh nghiệp, tạo nên một kênh việc làm ổn định cho nhà trường và sinh viên.

Mô hình hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp

Mô hình đào tạo từ xa

Các trường đại học sẽ thúc đẩy mạnh mẽ cải cách giáo dục và giảng dạy theo nhu cầu thị trường, tiến hành đào tạo từ xa trong giảng dạy, thực tập và tốt nghiệp, đào tạo thực hành và việc làm. Bằng cách tích hợp các nguồn lực chất lượng cao như giảng dạy, nghiên cứu và các doanh nghiệp sẽ thiết lập một hệ thống giảng dạy thực hành hoàn

hảo để đạt được kết nối liền mạch giữa hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

Xây dựng đội ngũ giáo viên có trình độ kép

Trong điều kiện hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp, cần thành lập một đội ngũ giáo viên có trình độ kép, hiểu cả lý thuyết và thực hành. Các trường đại học nên cử giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy chuyên nghiệp phong phú, có nền tảng vững chắc để đi sâu vào các doanh nghiệp, tham gia thực hành sản xuất, nghiên cứu khoa học và công nghệ để cải thiện khả năng thực hành và khả năng đổi mới công nghệ của giáo viên. Đồng thời, các công ty nên lựa chọn phương án kinh doanh và kỹ thuật thực tế hữu hiệu để tham gia hoạt động giảng dạy trong các trường, đặc biệt hướng dẫn sinh viên thực hành. Thông qua việc thiết lập một cơ chế trao đổi hai chiều cho các tài năng của trường đại học và doanh nghiệp, một đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn kép được thành lập để đáp ứng các yêu cầu của sự hợp tác.

Theo đuổi việc tích hợp giảng dạy "lý thuyết và thực hành"

Các trường đại học nên thiết lập tích hợp giữa lý thuyết cộng với mô hình thực hành cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

Thiết lập chương trình giảng dạy và chú ý đến tỷ lệ của các khóa học cơ bản chuyên nghiệp, các khóa học thực tế và các khóa học cơ bản công cộng, để làm nổi bật tính thực tiễn và ứng dụng của ngành MTUD.

Về phương pháp và phương tiện dạy học, cần liên tục thực hiện các cải cách đổi mới phù hợp với đặc điểm của chương trình giảng dạy, và để nâng cao hiệu quả của việc dạy học thực tế.

Hợp tác để thiết lập một cơ sở đổi mới cho sản xuất, giáo dục và nghiên cứu

Cơ sở đổi mới của sản xuất, giáo dục và nghiên cứu được thiết lập bởi sự hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp là một nơi

quan trọng để thực hiện giáo dục chất lượng, để trau dồi khả năng đổi mới và khả năng thực tế của sinh viên. Đó cũng là một nền tảng trực tiếp để trau dồi khả năng sáng tạo của sinh viên và cung cấp sự chuyên tiếp và chuẩn bị cho việc làm của sinh viên.

Kết luận

Trong bối cảnh việc làm khó khăn cho sinh viên đại học, mô hình hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp cho phép sinh viên hiểu được nhu cầu của công ty về những yêu cầu trình độ của sinh viên khi ra trường. Thông qua môi trường học tập trên giảng đường đại học và quá trình thực hành tại các doanh nghiệp sử dụng lao động liên quan tới ngành MTUD, rõ ràng kiến thức và kỹ năng khác phải được tiếp thu, ứng dụng với tinh thần hợp tác và khả năng sáng tạo được phát triển để đáp ứng nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp cho nhân lực ngành MTUD. ❖

Tài liệu tham khảo

1. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.*

2. *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương, Đảng cộng sản Việt Nam "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".*

3. <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Chung-ta-nen-tu-hao-hay-lo-lang-ve-thuc-trang-nen-giao-duc-nuoc-nha-pos170449.gd>

4. <http://pou.edu.vn/phongkh-htdn/news/can-danh-gia-dung-thuc-trang-hien-nay-de-co-giai-phap-thich-hop-cho-doi-moi-can-ban-va-toan-dien-nen-giao-duc-nuoc-nha.256>

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ đảm bảo TTATGT

Hoạt động giao thông vận tải là nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội, đảm bảo sự lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu của con người, phát triển kinh tế, văn hóa và bảo vệ an ninh quốc phòng của đất nước. Trong những năm gần đây vấn đề bảo đảm TTATGT, giảm thiểu số người chết và người bị thương do TNGT trên cả nước nói chung và tại tỉnh Tuyên Quang nói riêng luôn được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, các địa phương trên cả nước quan tâm đặc biệt. Mỗi năm, tai nạn giao thông gây thiệt hại kinh tế cho Việt Nam khoảng 2.54% GDP, hơn 8.000 người chết và 10.000 người bị thương, trong số đó có những nạn nhân bị thương tật suốt đời, trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. Đây là những mất mát quá lớn, không thể đong đếm được.

▣ **Đặng Đức Minh - Nguyễn Hải Vương**

Trung tâm Nghiên cứu An toàn giao thông - Học viện CSND

Trong thế kỷ 21, cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và những thành tựu của khoa học, công nghệ thông tin đã và đang có những tác động to lớn, toàn diện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội của đất nước, trong đó có công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ. Do vậy, việc nhận diện về sự tác động của thời đại Công nghệ thông tin, trên cơ sở đó đưa ra những định hướng cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ là vấn đề đang đặt ra cấp thiết hiện nay.

Việc ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ thông tin trong công tác bảo đảm TTATGT, đặc biệt là trong công tác phát hiện, truy tìm và xử lý đối tượng VPHC trong lĩnh vực giao thông đường bộ đã được nhiều nước trên thế giới thực hiện áp dụng từ lâu như ở Nhật Bản, Anh, Mỹ... Phương pháp này thể hiện trình độ văn minh giao thông rất cao vì nó nhanh chóng phát hiện và xác định chính xác đối tượng vi phạm,

giảm thiểu nguồn nhân lực CSGT có mặt trên đường cùng với những thiệt hại, rủi ro có thể mang đến cho chính họ; hạn chế đến mức thấp nhất tiêu cực trong quá trình xử lý vi phạm của cá nhân, tổ chức vi phạm và cả phía những nhân viên thừa hành nhiệm vụ.

Ở các nước phát triển, công nghệ đóng vai trò chủ đạo trong giám sát và xử lý vi phạm giao thông. Cảnh sát hiếm khi phải đứng dọc các tuyến đường, xác định các phương tiện vi phạm để đưa ra hình thức phạt tại chỗ. Thay vào đó, các camera được lắp đặt dày đặc khắp các ngã đường sẽ chụp lại các hành vi vi phạm gửi hình ảnh này về các cơ quan giám sát.

Ở Mỹ, tại bang Colorado, ước tính có khoảng 500.000 camera ghi hình tự động phục vụ quản lý trật tự an toàn giao thông.

Ở Pháp, tất cả công việc quản lý hoạt động giao thông vận tải đều dựa vào công nghệ thông tin với hệ thống dữ liệu đồ sộ của ngành, với nhiều ứng dụng khác nhau



Ảnh: ST - Minh họa



Ảnh: ST – Minh họa

nư: Hệ thống giám sát hành trình lắp trên xe ô tô; hệ thống kiểm soát tải trọng xe; hệ thống quản lý giấy phép lái xe; hệ thống giám sát thu phí; hệ thống quản lý cầu...

Tại Tokyo - Nhật Bản, thành phố có hệ thống tàu điện ngầm và xe Bus lớn nhất Thế giới. Một ngày ước tính ở Ga tàu điện ngầm Hinjuku ở Tokyo phục vụ tới hơn 3,6 triệu lượt hành khách. Cứ 1 phút tại ga Tokyo, Shinjuku hay Shibuya có hàng trăm chuyến tàu điện ngầm giao nhau và đặc biệt trong năm 2018, tổng số giờ bị trễ của hàng triệu chuyến tàu điện ngầm tại Tokyo chỉ là 6 phút. Các chuyến tàu luôn đến đúng giờ hoặc sớm hơn dự kiến.

Ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong công tác Công an còn nâng cao tính vũ trang, thể hiện quyền uy của nhân viên công quyền trong bảo vệ chính thể quốc gia. Chính vì vậy, nó đã và đang trở thành xu thế tất yếu khách quan trong quản lý TTATGT của nhân loại.

Đứng trước một xã hội không ngừng phát triển như vậy, tuổi trẻ Công an tỉnh Tuyên Quang cũng đã có những nhận thức cơ bản và có những định hướng để làm tốt hơn nữa công tác bảo đảm an ninh trật tự nói chung và bảo đảm TTATGT nói riêng.

Nhận định những thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi:

Trong xu thế chung của thời đại cách mạng khoa học, công nghệ

hiện nay, việc ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý nhà nước đang được các cấp, các ngành tập trung đẩy mạnh nghiên cứu thực hiện, xem đây là vấn đề ưu tiên hàng đầu, nhằm tạo chuyển biến tích cực trong công cuộc xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

Đối với lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông, thời gian qua Bộ Công an nói chung và Công an tỉnh Tuyên Quang nói riêng đã triển khai nhiều đề án, dự án đầu tư, trang bị cho lực lượng Cảnh sát giao thông ứng dụng nhiều công nghệ khá hiện đại được nghiên cứu vận dụng từ những thành tựu khoa học công nghệ thông tin; trong đó, lực lượng Cảnh sát giao thông tỉnh Tuyên Quang được trang bị hệ thống các cơ sở dữ liệu về quản lý, đăng ký xe, về tai nạn giao thông đường bộ, về xử lý vi phạm hành chính; phần mềm quản lý giấy phép lái xe; Camera gắn cầu vai, ngực áo; hệ thống thông tin liên lạc bộ đàm . . . và các trang thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ bằng công nghệ số hóa phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự, an toàn giao thông.

Việc ứng dụng các công nghệ này, thực tế đã tạo điều kiện thuận lợi và góp phần mang lại hiệu quả tích cực trong thực hiện cải cách hành chính và sắp xếp, tinh gọn biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả một số mặt công tác quản lý trật tự, an toàn giao thông của lực lượng Cảnh sát giao thông; cơ bản đáp ứng được

yêu cầu giải quyết thực trạng tình hình và những vấn đề phát sinh về trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát giao thông.

Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi, hiệu quả mang lại, thời đại khoa học công nghệ thông tin và triển vọng ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ thông tin còn đặt ra những khó khăn, thách thức đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh:

Thứ nhất, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, như: Luật, Nghị quyết, Nghị định, Chỉ thị, Thông tư... tuy đã được ban hành, quy định chi tiết, cụ thể, rõ ràng, cơ bản đã phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, tuy nhiên với xu thế của Cuộc Cách mạng 4.0, ứng dụng khoa học công nghệ như hiện nay, hoạt động giao thông vận tải sẽ phát triển và nảy sinh những vấn đề mới như xe tự lái, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, gây mất trật tự an toàn giao thông; hoặc xuất hiện loại hình phương tiện kinh doanh dịch vụ vận tải mới, đó là xe taxi công nghệ hoạt động theo hình thức hợp đồng được hành khách đăng ký dịch vụ qua phần mềm, do đó việc quản lý, phát hiện, xử lý vi phạm đối với loại phương tiện này đang là khó khăn, thách thức trong công tác bảo đảm TTATGT nói chung.

Thứ hai, về vấn đề nhân lực. Yêu cầu nhân lực để vận hành hệ thống, ứng dụng những thành tựu của khoa học Công nghệ thông tin trong công tác bảo đảm TTATGT là một yếu tố hết sức quan trọng . Với xu thế phát triển của Công nghệ thông tin và tự động hóa, công nghệ kết nối như hiện nay 60% công việc đơn giản, thủ công sẽ được thay thế bởi máy móc và phần mềm, do đó yêu cầu nhân lực trong thời điểm này là những Cán bộ chiến sĩ có tư duy, sáng tạo, đổi mới, có kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả và đưa ra quyết



Ảnh: ST - Minh hoa

định dựa trên cơ sở phân tích các chứng cứ, dữ liệu. Đây là những kỹ năng mà nhân lực trong thời đại mới cần được bổ sung và hoàn thiện.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo đảm TTATGT

Trong những năm qua, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, lực lượng CSGT toàn quốc nói chung và CSGT tỉnh Tuyên Quang nói riêng đang từng bước đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào các mặt công tác nghiệp vụ để phục vụ tốt công tác quản lý Nhà nước về TTATGT, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Thứ nhất, tuổi trẻ Công an Tuyên Quang đặc biệt là Cán bộ Cảnh sát giao thông với tinh thần xung kích và đang triển khai thực hiện khá tốt các quy định của pháp luật và Bộ Công an trong công tác đăng ký, quản lý phương tiện, đặc biệt là ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong công tác này. Hệ thống dữ liệu điện tử trong đăng ký, quản lý, cấp biển số phương tiện; đăng kiểm phương tiện và cấp giấy phép lái xe trong lực lượng CAND đã triển khai trong phạm vi toàn quốc, là cơ sở và nền tảng quan trọng để lực lượng CSGT khai thác, quản lý phục vụ cho các yêu cầu

công tác quản lý Nhà nước và công tác nghiệp vụ của ngành.

Triển khai đăng ký, cấp biển số trực tuyến cấp độ 2, đang tiến tới cấp độ 3 đối với thủ tục đăng ký mới xe ô tô, mô tô và xe gắn máy. Xây dựng, triển khai máy bầm số điện tử để lấy số thứ tự khi cá nhân, tổ chức đến thực hiện thủ tục hành chính, tạo minh bạch trong thực hiện thủ tục hành chính. Hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký xe bằng hình ảnh trực quan, có thuyết minh theo hai thứ tiếng tại bộ phận một cửa giải quyết thủ tục hành chính (tiếng Kinh và tiếng đồng bào dân tộc tại chỗ).

Kết quả trong 6 tháng đầu năm 2019, đơn vị đã đăng ký mới 814 xe ô tô, đăng ký chuyển đến 404 xe ô tô, nâng tổng số xe ô tô đang quản lý là 21.333 xe. Đăng ký mới 7.621 xe mô tô, đăng ký chuyển đến 68 xe, chuyển đi 400 xe, tổng số xe đang quản lý tại địa phương là 477.741 xe mô tô.

Ngoài ra, đơn vị công khai minh bạch tất cả các bộ thủ tục hành chính, quy định, thủ tục, người thực hiện, lệ phí trên Cổng thông tin điện tử và tại bộ phận một cửa để cá nhân, tổ chức biết, hiểu, thực hiện dễ dàng, nhanh chóng. Phối hợp với ngành Bru chính chuyển phát nhanh giấy tờ đăng ký phương tiện đến tận tay người dân... góp phần giảm thời gian đi lại, chờ đợi, phục vụ tốt nhu

cầu của người dân, từng bước xây dựng nền hành chính công hiện đại.

Thứ hai, tuổi trẻ Công an Tuyên Quang đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, triển khai vận hành hệ thống giám sát và xử lý vi phạm về TTATGT trên một số tuyến quốc lộ trọng điểm, phức tạp. Triển khai ứng dụng phần mềm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại các đơn vị CSGT bảo đảm cho công tác xử phạt vi phạm hành chính được nhanh chóng, chính xác, hạn chế sai sót.

Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đã được trang bị khá đầy đủ, hiện đại như máy đo tốc độ ghi hình ảnh, thiết bị kiểm tra ma túy, nồng độ cồn, cân tải trọng, thiết bị kiểm tra giấy tờ giả... giúp cho CSGT kiểm tra, xử lý đối với người vi phạm được tốt hơn nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hành vi nguy hiểm gây tai nạn giao thông; đồng thời, giảm được áp lực về con người thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính.

Trong thời gian tới, lực lượng CSGT Tuyên Quang nghiên cứu, đề xuất trang bị máy vi tính cá nhân cho cán bộ chiến sỹ sử dụng để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trên đường, hướng tới hoạt động tuần tra, kiểm soát chuyên nghiệp.

Thứ ba, tuổi trẻ Công an Tuyên Quang ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác theo dõi, quản lý cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông, vi phạm TTATGT; tham mưu chỉ huy, xây dựng lực lượng, hậu cần của CSGT được quan tâm đẩy mạnh thực hiện. Hiện nay, CSGT đang vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về TNGT đường bộ (NRADS) trên phạm vi toàn quốc. Việc nhập thông tin về vụ TNGT được thực hiện hàng ngày. Hệ thống dữ liệu thể hiện được các trường thông tin về thời gian, địa điểm, đối tượng, nguyên nhân gây tai nạn, hậu quả, mức độ thiệt hại của vụ TNGT... giúp cho lực lượng CSGT có thể theo dõi, tổng hợp, phân tích, đánh giá được quy luật của tai nạn giao thông để tham mưu, đề xuất Bộ Công an và Chính quyền địa phương các giải pháp, biện pháp phòng ngừa. Xây dựng Website và ứng dụng phần mềm quản lý thông tin vi phạm TTATGT, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu vi phạm về TTATGT để có thể kết nối, tra cứu, chia sẻ trong phạm vi toàn quốc. Qua đó, CSGT theo dõi, quản lý chặt chẽ đối với người điều khiển phương tiện bị tước giấy phép lái xe, tạm giữ giấy tờ, phương tiện hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng đối với trường hợp tái phạm.

Thứ tư, tuổi trẻ Công an tỉnh Tuyên Quang là lực lượng tiên phong, với tư duy sáng tạo cùng với sự đồng ý của cấp trên, từ năm 2016 đơn vị đã xây dựng và đưa Fanpage Facebook chính thức của Cảnh sát giao thông vào hoạt động để tiếp

nhận thông tin về tai nạn, ùn tắc, bất cập giao thông.

Trang thông tin Facebook là nơi lực lượng Cảnh sát giao thông nắm các thông tin về tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh; cũng thông qua đó lực lượng CSGT tích cực tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật giao thông đường bộ cho đông đảo người dân một cách hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Tuổi trẻ Công an Tuyên Quang đã đăng trên Fane Facebook nhiều bài tuyên truyền Luật giao thông đường bộ, lan tỏa gương người tốt việc tốt của Cảnh sát giao thông, được nhiều lượt xem và chia sẻ.

Như vậy, xét ở một góc độ và chừng mực nhất định, có thể thấy thời đại công nghệ thông tin và tự động hóa đã và đang tác động trực tiếp vào các yếu tố của trật tự an toàn giao thông theo chiều hướng tích cực. Do đó, với chức năng, nhiệm vụ được giao, tuổi trẻ Công an nhân dân Công an tỉnh Tuyên Quang cần phải xem xét, nhận diện việc ứng dụng những lợi ích từ khoa học công nghệ vào công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ sao cho phù hợp, hiệu quả theo những định hướng cơ bản sau đây:

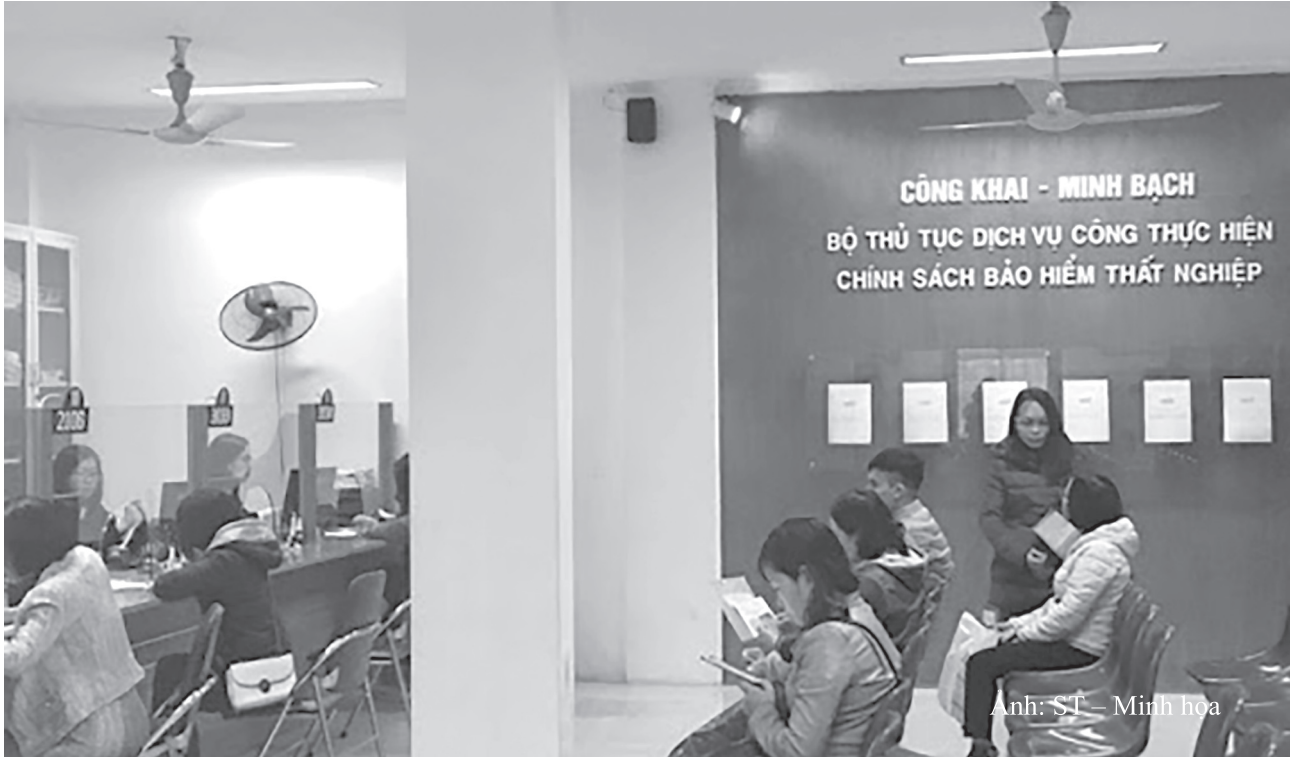
Một là, trước hết toàn các cán bộ trẻ đặc biệt là lực lượng Cảnh sát giao thông phải nhận thức đầy đủ sự tác động mạnh mẽ và những lợi ích đem lại của thành tựu của khoa học công nghệ đến lĩnh vực giao thông vận tải nói chung và công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường

bộ nói riêng, từ đó xác định rõ vai trò, trách nhiệm của mình để đáp ứng yêu cầu đặt ra của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 trong tương lai không xa.

Hai là, mỗi cán bộ, chiến sĩ trẻ trong Công an tỉnh phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ về mọi mặt, nhất là những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kiến thức và kỹ năng thực tiễn trong việc khai thác, sử dụng các ứng dụng của khoa học công nghệ trong công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ theo chức năng của mình để vận dụng vào công tác thực tiễn được giao ở các đơn vị, địa phương. Tuổi trẻ Công an Tuyên Quang luôn xác định việc xây dựng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ có kiến thức về khoa học công nghệ là khâu then chốt nhằm triển khai thực hiện ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào các mặt công tác của lực lượng Công an nhân dân trong thời gian tới.

Ba là, ngoài những định hướng cơ bản nêu trên, tuổi trẻ Công an Tuyên Quang cũng tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, đặc biệt cần chủ động và tích cực tham gia các chương trình hợp tác song phương và đa phương quốc tế về lĩnh vực ứng dụng khoa học công nghệ của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 vào hoạt động đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ. Đồng thời, tận dụng tối đa sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế trong việc hợp tác, chuyển giao những công nghệ hiện đại về lĩnh vực đảm bảo trật tự an toàn giao thông; chủ động giao lưu, hợp tác với lực lượng Cảnh sát giao thông các nước có kinh nghiệm trong việc trao đổi thông tin, kiến thức về việc ứng dụng những thành tựu của Công nghệ thông tin và kỹ năng sử dụng các phương tiện, thiết bị kỹ thuật hiện đại trong đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ để vận dụng vào thực tiễn ở Việt Nam. ❖





Ảnh: ST - Minh họa

Quản lý Bảo hiểm thất nghiệp

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Huế - TS. Vương Thị Bạch Tuyết
Trường Đại học Công nghệ GTVT

Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là bảo hiểm để bảo đảm cho các quyền lợi mà người lao động xứng đáng được hưởng khi bị thất nghiệp. Quyền lợi của bảo hiểm mà người lao động nhận được là một khoản tiền khi bị mất việc. Quỹ BHTN không những là công cụ để giải quyết vấn đề thất nghiệp mà còn giúp ổn định xã hội; có chức năng bảo vệ cũng như bù đắp cho các tổn thất về mặt tài chính cho người lao động và giúp cho họ có được khả năng cũng như là cơ hội để quay lại với môi trường việc làm. Vì vậy, quỹ BHTN cần phải được quản lý chặt chẽ, hiệu quả và có tính bền vững. Bài viết tập trung nghiên cứu chính sách và kinh nghiệm quản lý quỹ BHTN tại một số quốc gia trên thế giới, trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm và áp dụng linh hoạt vào thực tiễn Việt Nam.

Kinh nghiệm Quốc tế Nhật Bản

Nhật Bản ban hành một bộ luật thiết lập nên chương trình BHTN bắt buộc dựa vào hệ thống bảo hiểm xã hội (BHXH) do Nhà nước quản lý vào năm 1947. Sau nhiều lần sửa đổi, đến năm 1974 Luật Bảo hiểm việc làm (BHVL) quy định hệ thống BHTN đổi thành BHVL với một

số chương trình hỗ trợ mới. Luật BHVL tiếp tục được sửa đổi, bổ sung vào năm 2001 và năm 2003, chủ yếu làm rõ các điều kiện hưởng trợ cấp và chống sử dụng sai quỹ BHVL. Ở Nhật Bản, BHVL có các chương trình trợ cấp và hỗ trợ toàn diện được xem xét dựa trên quá trình làm việc trước đó, bao gồm:

- Trợ cấp thất nghiệp nhằm

đảm bảo điều kiện sống cho người lao động và khuyến khích họ trở lại công việc.

- Các dịch vụ hỗ trợ người thất nghiệp trở lại làm việc, giúp doanh nghiệp giữ lại nhân công hoặc thuê nhân công đang thất nghiệp, đồng thời giúp nâng cao kỹ năng làm việc của người lao động. Chương trình hỗ trợ trở lại làm việc thuộc về gói

trợ cấp thất nghiệp cùng với phần “Hai dịch vụ” đều trong hệ thống BHVL. Kinh phí vận hành phần “Hai dịch vụ” do các chủ doanh nghiệp đóng góp vào quỹ BHVL. Đối với sinh viên mới tốt nghiệp tìm việc khó khăn, Hello Work (là trung tâm dịch vụ việc làm) sẽ sắp xếp để họ gặp các chuyên gia tư vấn việc làm. Để ứng phó với áp lực của quá trình già hóa dân số, Nhật Bản có một số chương trình trợ cấp khuyến khích sử dụng lao động lớn tuổi (Từ 61 - 65 tuổi, thậm chí tới 70 tuổi) như: Trợ cấp tìm việc làm (trợ cấp BHTN); trợ cấp xúc tiến việc làm; trợ cấp giáo dục đào tạo; trợ cấp tiếp tục làm việc (dành cho người làm công việc chăm sóc người già, trẻ nhỏ và gia đình). Ngoài ra, BHVL còn có chương trình hỗ trợ thất nghiệp dành cho những người không đủ tiêu chuẩn hưởng trợ cấp tìm việc làm.

Cơ quan quản lý BHVL ở cấp trung ương do Cục An ninh việc làm, Bộ Y tế - Lao động và Phúc lợi quản lý. Còn ở cấp tỉnh, có 47 Sở Lao động quản lý BHVL dựa vào 545 văn phòng việc làm địa phương còn được gọi là các trung tâm Hello Work và đóng vai trò là tuyển đầu trong giới thiệu việc làm, quản lý BHTN. Cục An ninh việc làm sẽ là cơ quan thu toàn bộ phí BHXH vào quỹ BHVL với mức đóng góp 1,2% tiền lương được chia đều cho người lao động và người sử dụng lao động. Nhật Bản dùng ngân sách nhà nước để bổ sung cho quỹ BHVL với hạn mức bằng 1/4 tổng chi phí của hệ thống BHVL. Riêng đối với “Hai dịch vụ” chỉ có người sử dụng lao động đóng góp ở mức 0,35% tiền lương của người lao động.

Hello Work tiếp nhận, xét duyệt và chi trả trợ cấp thất nghiệp. Chức năng của Hello Work bao gồm:

- Giới thiệu việc làm: tiếp nhận nhu cầu tuyển người của các doanh nghiệp, tổ chức gặp và tư vấn cho người cần tìm việc để giới thiệu kết nối việc làm, giới thiệu cơ hội đào tạo nghề. Lao động có bảo hiểm hay không có đều được tiếp cận dịch vụ

này.

- Quản lý hệ thống BHTN: tiếp nhận đăng ký, xét duyệt và chi trả trợ cấp thất nghiệp.

- Hướng dẫn quản lý việc làm: dịch vụ này dành cho các chủ doanh nghiệp sử dụng lao động lớn tuổi và lao động là người khuyết tật.

- Ngoài ra, họ còn đến các doanh nghiệp để hướng dẫn tuyển dụng, đảm bảo sự phù hợp giữa cung và cầu về lao động, khuyến nghị về đào tạo nâng cao tay nghề khi cần thiết.

Một trong những điểm nổi bật của BHVL ở Nhật là sự gắn kết chặt chẽ giữa trợ cấp thất nghiệp với chính sách thúc đẩy việc làm. Trong gói hỗ trợ theo BHVL, ngoài trợ cấp thất nghiệp, còn có hàng loạt các trợ cấp và dịch vụ nhằm khuyến khích người lao động sớm trở lại làm việc và nâng cao năng lực tìm việc như: chế độ đào tạo nghề suốt đời, đào tạo nâng cao kỹ năng, trợ giúp tự tạo việc làm, hội chợ việc làm, tư vấn việc làm,...

- Trợ cấp xúc tiến việc làm cung cấp khoản tiền thưởng tái làm việc cho các lao động tìm được việc làm khi còn đến 1/3 thời gian hoặc hơn 45 ngày trong thời hạn hưởng trợ cấp. Khoản trợ cấp một lần được tính toán dựa trên mức trợ cấp cơ bản hằng ngày cho đến mức tối đa là 5.885 JPY hoặc 4.770 JPY đối với lao động từ 60 tuổi đến 64 tuổi. Đồng thời, trợ cấp xúc tiến việc làm cũng chi trả một phần chi phí di chuyển đến nơi ở khác. Trường hợp người đủ điều kiện hưởng trợ cấp sẽ được Hello Work giới thiệu tham gia khóa đào tạo nghề, được hỗ trợ 20% học phí (tối đa 100.000 JPY) và vẫn được hưởng trợ cấp BHTN đến khi kết thúc khóa đào tạo, ngay cả khi khóa đào tạo kéo dài hơn so với thời gian hưởng trợ cấp.

- Hỗ trợ việc làm dành cho người lao động cao tuổi là các khoản hỗ trợ giúp người lao động tiếp tục làm việc hoặc tái làm việc sau 60 tuổi. Chương trình hỗ trợ 15% lương cho các lao động lớn tuổi khi họ bị giảm lương tới 25% so với mức lương khi họ chưa đến

60 tuổi.

Chính sách thị trường lao động còn thể hiện trong “Hai dịch vụ” thuộc hệ thống BHVL. “Hai dịch vụ” có chức năng kép đó là: (i) Ổn định việc làm gồm các biện pháp nhằm phòng tránh thất nghiệp, ổn định việc làm và tạo việc làm; (ii) Phát triển kỹ năng gồm các biện pháp phát triển nguồn nhân lực trong suốt thời gian đi làm thông qua các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ kinh phí đào tạo và đào tạo lại cho nhân công và các biện pháp khác.

Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, Luật BHVL được thông qua năm 1993 nhưng được áp dụng năm 1995, chương trình lấy tên BHVL nhằm nhấn mạnh vào sự phối hợp giữa các chính sách an sinh xã hội và thúc đẩy thị trường lao động. Mục tiêu của BHVL gồm hai phần: (i) chống thất nghiệp, phát triển việc làm và phát triển kỹ năng nghề; (ii) trợ cấp tài chính và hỗ trợ việc làm cho người thất nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, chương trình có 4 nội dung: Ổn định việc làm; phát triển kỹ năng nghề; trợ cấp thất nghiệp; trợ cấp thai sản.

Ba nội dung đầu tập trung giải quyết thất nghiệp và hỗ trợ việc làm được chia thành nhiều phần nhỏ như: Hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi, trợ cấp đào tạo, trợ cấp tìm việc, trợ cấp thúc đẩy việc làm được cộng thêm vào trợ cấp tìm việc, gồm các khoản như phụ cấp đào tạo, hỗ trợ di chuyển.

Đối tượng tham gia liên tục được sửa đổi và mở rộng với tất cả người lao động làm công ăn lương (trừ lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nghề cá, hoặc giúp việc gia đình), không kể quy mô doanh nghiệp đều phải tham gia BHVL. Lao động là người nước ngoài được tham gia BHVL. Người tự tạo việc làm, chủ doanh nghiệp nhỏ dưới 50 nhân công có thể tự nguyện đăng ký tham gia BHVL.

Bộ Việc làm và Lao động giám sát và chỉ đạo các Văn phòng Đảm bảo việc làm là nơi xử lý các đề nghị hưởng trợ cấp và chi trả các khoản

trợ cấp. Tổ chức Dịch vụ Bồi thường và Phúc lợi của người lao động Hàn Quốc là đơn vị chịu trách nhiệm thu phí BHVL đối với trợ cấp thất nghiệp do người lao động và người sử dụng lao động cùng đóng 0,55% tiền lương của người lao động. Còn đối với trợ cấp phát triển kỹ năng nghề và chương trình ổn định việc làm chỉ có người sử dụng lao động đóng góp từ mức 0,25% tiền lương (doanh nghiệp dưới 150 lao động) đến 0,65% tiền lương (doanh nghiệp trên 1.000 lao động). Văn phòng Đảm bảo việc làm thực hiện chi trả mức trợ cấp BHTN bằng 50% mức lương trung bình của 3 tháng gần nhất, tối thiểu bằng 90% mức lương tối thiểu.

Đức

Chương trình BHTN ở Đức được triển khai từ năm 1927 và được cải cách vào năm 1969 thông qua Luật Xúc tiến việc làm. Đến năm 2006, Luật tiếp tục mở rộng các dịch vụ cơ bản cho người thất nghiệp, với các chính sách giúp người thất nghiệp trở lại thị trường lao động và giảm mức trợ cấp nếu người thất nghiệp tái vi phạm việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình. Luật cũng cho phép một số trường hợp tự nguyện tham gia BHTN. Đối tượng tham gia BHTN là hầu hết người lao động làm công ăn lương, tuy nhiên, công chức nhà nước và những người có thu nhập dưới 400/EUR/tháng không thuộc diện tham gia BHTN mà tham gia chương trình

Hỗ trợ thất nghiệp. Những người làm công việc chăm sóc cho người phụ thuộc, người tự tạo việc làm đạt tối thiểu 15 giờ/tuần, người làm việc ngoài nước Đức ở quốc gia không thuộc liên minh Châu Âu có thể tự nguyện tham gia BHTN. Ngoài các chế độ cơ bản, quỹ BHTN còn chi trả trợ cấp ngắn hạn hay còn gọi là chương trình chia sẻ việc làm, được áp dụng nếu có cắt giảm lớn trong sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp có thể phải chuyển một số nhân công tạm thời sang làm việc bán thời gian. Trợ cấp BHTN ngắn hạn sẽ bù lại một phần thu nhập bị mất do giảm giờ làm và có thể lên tới 60% số tiền lương ròng, hoặc bằng 67% trong trường hợp gia đình người lao động có con nhỏ. Người sử dụng lao động vẫn trả lương đầy đủ cho người lao động và khai nhận trợ cấp ngắn hạn tại văn phòng việc làm địa phương.

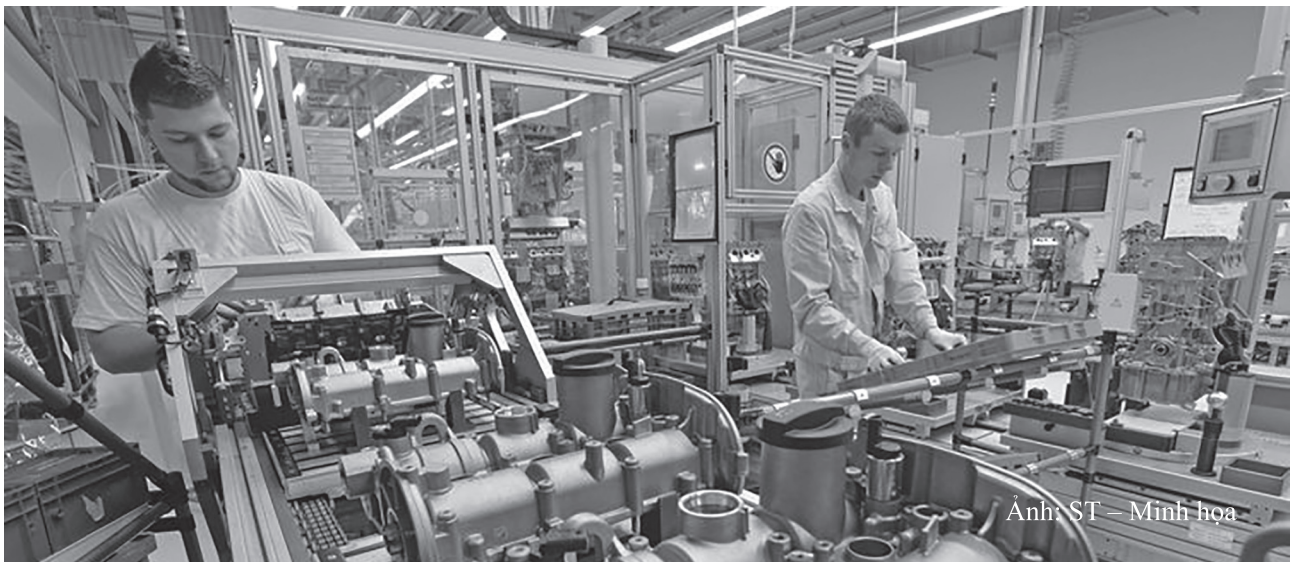
Cơ quan Việc làm liên bang với khoảng 119 nghìn nhân viên vào năm 2010, quản lý tất cả các trường hợp trợ cấp, bồi thường cho thu nhập bị thiệt hại như trợ cấp BHTN, hỗ trợ thất nghiệp, trợ cấp ngắn hạn, bồi thường trong trường hợp người sử dụng lao động mất khả năng thanh toán. Cơ quan này cũng cung cấp kinh phí cho đào tạo, giới thiệu việc làm, hướng nghiệp, tư vấn sử dụng lao động, xúc tiến đào tạo nghề, xúc tiến hội nhập lao động đối với người khuyết tật, trợ cấp duy trì và tạo việc làm. Các văn phòng

việc làm địa phương chịu trách nhiệm thu phí BHTN và chuyển vào tài khoản của một trong mười văn phòng việc làm liên bang thuộc 10 vùng kinh tế. Các văn phòng làm việc liên bang chịu trách nhiệm chi trả trợ cấp BHTN và hỗ trợ thất nghiệp cho cá nhân, và trả hỗ trợ ngắn hạn cho doanh nghiệp.

Các chính sách chống thất nghiệp và hỗ trợ các nhóm đặc biệt được thực hiện như sau:

- Trợ cấp thôi việc và khi chủ doanh nghiệp mất khả năng thanh toán: Nếu một công nhân bị thôi việc do yêu cầu trong hoạt động doanh nghiệp thì có quyền hưởng trợ cấp thôi việc được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc. Và trợ cấp được chi trả khi người sử dụng lao động mất khả năng thanh toán, phần này cũng do văn phòng việc làm liên bang quản lý.

- Liên kết với các chính sách thị trường lao động chủ động: Chương trình xúc tiến việc làm hướng tới mục tiêu đạt tỷ lệ có việc làm cao bằng cách cải thiện khả năng kiếm việc cho những người thất nghiệp và kết nối cung cầu trên thị trường lao động. Trong đó, BHTN là một phần của chương trình xúc tiến việc làm. Các văn phòng việc làm liên bang và địa phương cung cấp các dịch vụ cho cả người sử dụng lao động và người lao động như giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, tư vấn khởi nghiệp, hỗ trợ đi lại và các chế độ ưu đãi với người sử dụng lao động như



Ảnh: ST - Minh họa

trợ cấp thuê nhân công đang thất nghiệp, hỗ trợ tuyển dụng.

Kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu chính sách và kinh nghiệm quản lý quỹ BHTN của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đức có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần phải quản lý chặt chẽ nguồn thu của quỹ BHTN thông qua việc xác định đúng đối tượng tham gia BHTN, thu phí đóng đầy đủ, kịp thời, hạn chế thất thoát nguồn thu theo đúng quy định của pháp luật. Có quản lý nguồn thu quỹ BHTN chặt chẽ mới đảm bảo chi trả chế độ cho người thất nghiệp đầy đủ, đúng nguyên tắc có đóng, có hưởng và cân đối thu - chi quỹ BHTN trong trung hạn và dài hạn.

Thứ hai, cần phải quản lý chặt chẽ quá trình chi trả chế độ BHTN thông qua việc xác định đúng đối tượng thụ hưởng, mức hưởng và thời gian hưởng chính xác, chi trả chế độ đầy đủ, kịp thời đúng quy định của pháp luật. Không để tình trạng chi sai, chi không đúng hoặc chi không kịp thời chế độ BHTN, ảnh hưởng đến quyền lợi của người thất nghiệp. Quản lý tốt công tác này quỹ BHTN sẽ được giữ vững khi không bị thất thoát do sử dụng chi sai, không đúng quy định và đánh giá được đúng chính sách để thực hiện cân đối thu - chi quỹ BHTN.

Thứ ba, thực hiện cân đối thu - chi quỹ BHTN định kỳ hàng năm, kiểm soát phát sinh tăng, giảm của quỹ BHTN và đưa ra những dự báo trong trung hạn, dài hạn để từ đó đưa ra những chính sách điều chỉnh, sửa đổi phù hợp, đảm bảo quyền lợi của người lao động cả trước và sau khi thất nghiệp, góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội cho quốc gia.

Thứ tư, tổ chức quản lý quỹ BHTN cần đặc biệt chú trọng đến những nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách về BHTN cho phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với cuộc cách mạng 4.0. Theo đó, nghiên cứu mở rộng đối tượng tự nguyện tham gia BHTN phù hợp nhằm tăng nguồn thu cũng như đảm bảo an sinh xã hội. Hoặc sửa đổi,

bổ sung chính sách BHTN khi giảm tỷ lệ đóng đối với chế độ BHTN và tách đóng bổ sung để chi trả chế độ về chính sách thị trường lao động nhằm hạn chế tình trạng sa thải lao động. Xây dựng cơ chế tài chính sao cho hạn chế và khắc phục được sự ảnh hưởng của các nhân tố từ môi trường kinh tế, giảm thiểu được sự gia tăng thất nghiệp, lạm phát không thể ảnh hưởng tới quỹ BHTN cũng như việc chi trả các chế độ. Như vậy, sẽ chủ động hơn trong việc quản lý quỹ BHTN. Đặc biệt, cần nghiên cứu, áp dụng và triển khai hiệu quả các chính sách thị trường lao động chủ động do hiện nay quỹ BHTN ở Việt Nam chủ yếu mới chỉ thực hiện chi trả trợ cấp BHTN, mang tính thụ động, chưa có những chính sách thị trường lao động chủ động trong sử dụng quỹ BHTN dẫn đến quỹ BHTN liên tục thặng dư lớn qua các năm. Theo đó, cần quy định rõ trong chính sách pháp luật về kết dư quỹ BHTN nên tách ra một tỷ lệ nhất định để hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm và giới thiệu chuyển tiếp việc làm cho các lao động ở những độ tuổi cao khó khăn trong tiếp cận công nghệ mới, nhất là trong thời đại công nghệ phát triển nhanh chóng như hiện nay.

Thứ năm, ngoài việc thống nhất và cụ thể hóa các chính sách pháp luật về BHTN, Việt Nam cần chú trọng đến tính nghiêm minh của chính sách, pháp luật đã ban hành thông qua việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách cũng như chấp hành chính sách pháp luật về BHTN của đối tượng tham gia, thụ hưởng chế độ. Mặt khác, hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật cũng cần phải được quan tâm đúng mực, thực hiện phong phú, đa dạng các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách đến đối tượng tham gia để người tham gia hiểu và chấp hành chính sách, pháp luật.

Thứ sáu, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, xây dựng quy trình thực hiện thống nhất, tập trung để kiểm soát chặt chẽ từ đối tượng tham gia đến các đối

tượng thụ hưởng chính sách BHTN. Đặc biệt là việc thực hiện chi trả các chế độ về chính sách thị trường lao động hiện nay cơ quan BHXH thực hiện chi trả kinh phí còn hoạt động đào tạo, nâng cao tay nghề, giới thiệu việc làm do Trung tâm dịch vụ việc làm đảm nhiệm. Từ đó, giảm thiểu tối đa thời gian, chi phí đi lại và thủ tục khi giải quyết các chế độ BHTN của người hưởng chế độ BHTN.

Như vậy, nghiên cứu kinh nghiệm quản lý quỹ BHTN của một số quốc gia trên thế giới là cơ sở tham khảo quan trọng trong việc định hình mô hình tổ chức cũng như hoàn thiện cơ chế quản lý quỹ BHTN ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc áp dụng cần có sự chọn lọc sao cho phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội và thể chế chính trị của Việt Nam. ❖

Tài liệu tham khảo

1. Carrin G. (2007), "Social Insurance in Developing Countries :- A Continuing Challenge". *International Social Security Review*. 2002: 55:57-69.
2. Carter, J., Bédard, M., & Bišta, C. P. (2013), *Comparative review of unemployment and employment insurance experiences in Asia and worldwide*. ILO.
3. *Comparative review of unemployment and employment insurance experiences in Asia and worldwide, from*, truy cập ngày 31 tháng 03 năm 2020 từ www.hrsdc.gc.ca/eng/employment/ei/reports/eimar_2010/Chapter5_4_4.shtml
4. Quốc hội (2013), *Luật số 38/2013/QH13 Luật Việc làm*, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2013.
5. Quốc hội (2014), *Luật số 58/2014/QH13 Luật Bảo hiểm xã hội*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2014.
6. Schwartz, J. (2009), *Essays on unemployment insurance and the business cycle* (Doctoral dissertation, The George Washington University).